

**BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP  
NĂM 2015**

**HÀ NỘI, 2015**

Số : 93 / QĐ-ĐHKT - ĐT

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy  
khoá 2009 K, Q, X, N, M, D, XN, KTCQ- đợt 2 và các trường hợp khác

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 14/02/2014 về việc xét tốt nghiệp sinh viên khoá 2009K, Q, KTCQ, X, XN, D, N, M, QLĐT - ĐỢT 2; CT11X-HN, XH và các trường hợp khác;

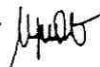
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý Đô thị, Ban dự án KTCQ,

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 210 sinh viên hệ chính quy gồm:

|                         |                                                       |
|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Khoá 2009:</b>       | <b>159 sinh viên trong đó:</b>                        |
| - Khoa Kiến trúc:       | + 53 sinh viên ngành Kiến trúc công trình             |
| - Khoa Quy hoạch:       | + 15 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị                 |
| - Khoa Xây dựng:        | + 52 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
|                         | + 01 sinh viên ngành Xây dựng Công trình ngầm         |
| - Khoa Đô thị:          | + 10 sinh viên ngành Cấp thoát nước                   |
|                         | + 05 sinh viên ngành Kỹ thuật Môi trường              |
|                         | + 12 sinh viên ngành Kỹ thuật Hạ tầng đô thị          |
| - Khoa Quản lý Đô thị:  | + 11 sinh viên ngành Quản lý xây dựng đô thị          |
| <b>Trường hợp khác:</b> | <b>51 sinh viên trong đó:</b>                         |
| - Khoá 2008:            | + 09 sinh viên ngành Kiến trúc công trình             |
|                         | + 03 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị                 |
|                         | + 10 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
|                         | + 03 sinh viên ngành Xây dựng Công trình ngầm         |
|                         | + 06 sinh viên ngành Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị          |
|                         | + 05 sinh viên ngành Kỹ thuật Môi trường              |
|                         | + 05 sinh viên ngành Cấp thoát nước                   |
| - Khoá 2007:            | + 01 sinh viên ngành Kỹ thuật Hạ tầng đô thị          |
| - Khoá 2006:            | + 02 sinh viên ngành Kiến trúc công trình             |
|                         | + 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
| - Khoá 2005:            | + 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình             |
|                         | + 02 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
| - Khoá KTCQ:            | + 03 sinh viên ngành Kiến trúc Cảnh quan              |

(Danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí&ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý Đô thị, Ban dự án KTCQ và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như điều 2
- Lưu ĐT, VT

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Vương Ngọc Lưu**

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 33/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 22/10/2015; Mã QĐ: 2015-01)

| TT | HỌ TÊN                | GIỚI TÍNH | DÂN TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | MÃ SINH VIÊN | LỚP    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN 4 | ĐTN 10 | XHTN | GHI CHÚ |
|----|-----------------------|-----------|---------|------------|-------------|--------------|--------|------|------|-------|--------|------|---------|
|    | Khóa 2009: 155 SV     |           |         |            |             |              |        |      |      |       |        |      |         |
|    | Khoa Kiến trúc: 53 SV |           |         |            |             |              |        |      |      |       |        |      |         |
| 1  | Nguyễn Huỳnh Hải      |           |         | 16-12-1991 | Hà Tây      | 0951010137   | 2009K1 | 8.80 | 2.21 | 6.38  |        | TB   |         |
| 2  | Trương Văn Anh        | Nữ        |         | 31-12-1991 | Hà Nam      | 0951010016   | 2009K1 | 9.00 | 2.64 | 7.04  |        | K    |         |
| 3  | Nguyễn Trọng Chuyên   |           |         | 06-7-1991  | Hà Tĩnh     | 0951010037   | 2009K1 | 8.20 | 2.15 | 6.24  |        | TB   |         |
| 4  | Hoàng Hải Đăng        |           |         | 15-01-1991 | Hà Nội      | 0951010069   | 2009K1 | 8.80 | 2.33 | 6.60  |        | TB   |         |
| 5  | Nguyễn Đức Khiêm      |           |         | 27-9-1991  | Thái Bình   | 0951010157   | 2009K1 | 8.10 | 2.13 | 6.46  |        | TB   |         |
| 6  | Phạm Đình Phương      |           |         | 27-02-1990 | Gia Lai     | 0951010223   | 2009K1 | 9.00 | 2.81 | 7.36  |        | K    |         |
| 7  | Lê Minh Quang         |           |         | 03-02-1990 | Thanh Hóa   | 0851010199   | 2009K1 | 8.00 | 2.15 | 6.39  |        | TB   |         |
| 8  | Phan Đức Anh          |           |         | 27-7-1991  | Thanh Hóa   | 0951010014   | 2009K2 | 8.50 | 2.67 | 7.05  |        | K    |         |
| 9  | Chu Minh Hoàng Anh    |           | Tày     | 16-6-1990  | Tuyên Quang | 0851010002   | 2009K2 | 8.30 | 2.13 | 6.24  |        | TB   |         |
| 10 | Tạ Phúc Bình          |           |         | 27-9-1991  | Ninh Bình   | 0951010028   | 2009K2 | 8.20 | 2.59 | 7.00  |        | K    |         |
| 11 | Mai Huy Cường         |           |         | 11-9-1991  | Hà Nam Ninh | 0951010048   | 2009K2 | 8.60 | 2.45 | 6.71  |        | TB   |         |
| 12 | Vũ Công Đoàn          |           |         | 27-10-1990 | Nam Hà      | 0951010068   | 2009K2 | 8.20 | 2.23 | 6.43  |        | TB   |         |
| 13 | Nguyễn Thị Thanh Lan  | Nữ        |         | 18-5-1989  | Hà Giang    | 0951010171   | 2009K2 | 7.60 | 2.29 | 6.53  |        | TB   |         |
| 14 | Đinh Văn Nguyên       |           |         | 31-8-1991  | Hải Hưng    | 0951010209   | 2009K2 | 9.00 | 3.21 | 7.78  |        | K    |         |
| 15 | Đỗ Văn Khang          |           |         | 02-02-1990 | Ninh Bình   | 0951010155   | 2009K2 | 8.60 | 2.35 | 6.48  |        | TB   |         |
| 16 | Trần Quốc Tuấn        |           |         | 05-01-1990 | Hà Tĩnh     | 0951010307   | 2009K2 | 7.50 | 2.12 | 6.24  |        | TB   |         |
| 17 | Hoàng Phi Sơn         |           |         | 29-7-1991  | Nghệ An     | 0951010246   | 2009K2 | 8.40 | 2.15 | 6.31  |        | TB   |         |
| 18 | Phạm Văn Dũng         |           |         | 06-6-1990  | Thái Nguyên | 0851010043   | 2009K5 | 8.90 | 2.79 | 7.20  |        | K    |         |
| 19 | Bùi Quốc Đạt          |           |         | 03-3-1991  | Hải Dương   | 0951010072   | 2009K5 | 9.00 | 2.40 | 6.68  |        | TB   |         |
| 20 | Trần Văn Nam          |           |         | 08-10-1990 | Hà Nam Ninh | 0951010203   | 2009K3 | 9.20 | 2.51 | 6.79  |        | K    |         |
| 21 | Nguyễn Mạnh Hoàng     |           |         | 19-10-1991 | Hà Nội      | 0951010113   | 2009K3 | 9.10 | 2.51 | 6.77  |        | K    |         |
| 22 | Nguyễn Thái Thạch     |           |         | 28-11-1991 | Thái Bình   | 0951010276   | 2009K3 | 8.50 | 2.62 | 6.93  |        | K    |         |
| 23 | Đỗ Chí Thiện          |           |         | 20-4-1991  | Nghệ An     | 0951010255   | 2009K3 | 8.50 | 2.43 | 6.67  |        | TB   |         |
| 24 | Nguyễn Duy Khánh      |           |         | 30-8-1991  | Yên Bái     | 0951010165   | 2009K3 | 8.20 | 2.25 | 6.42  |        | TB   |         |
| 25 | Ngô Tiến Hùng         |           |         | 20-3-1990  | Hà Bắc      | 0951010149   | 2009K3 | 7.80 | 2.25 | 6.44  |        | TB   |         |
| 26 | Trần Việt Côn         |           |         | 01-10-1991 | Hà Tĩnh     | 0951010040   | 2009K4 | 7.10 | 2.13 | 6.16  |        | TB   |         |
| 27 | Nguyễn Phi Khanh      |           | Nùng    | 30-8-1991  | Thái Nguyên | 0951010156   | 2009K4 | 7.50 | 2.20 | 6.31  |        | TB   |         |
| 28 | Nguyễn Hồng Tú        |           |         | 10-6-1991  | Hà Nội      | 0951010323   | 2009K4 | 8.80 | 2.48 | 6.78  |        | TB   |         |
| 29 | Cần Huy Tập           |           |         | 08-4-1991  | Hà Nội      | 0951010316   | 2009K4 | 8.50 | 2.61 | 6.94  |        | K    |         |
| 30 | Nguyễn Thị Tịnh       | Nữ        |         | 08-6-1991  | Hà Tĩnh     | 0951010318   | 2009K4 | 9.20 | 2.56 | 7.03  |        | K    |         |
| 31 | Nguyễn Hùng Sơn       |           |         | 31-12-1991 | Hải Dương   | 0951010248   | 2009K4 | 8.70 | 2.82 | 7.13  |        | K    |         |
| 32 | Phạm Ngọc Hiếu        |           |         | 27-10-1991 | Yên Bái     | 0951010094   | 2009K5 | 7.70 | 2.87 | 7.45  |        | K    |         |
| 33 | Lê Tuấn Nghĩa         |           |         | 29-6-1991  | Vĩnh Phú    | 0951010206   | 2009K5 | 7.30 | 2.59 | 6.95  |        | K    |         |
| 34 | Trương Xuân Năng      |           |         | 15-3-1991  | Hà Nội      | 0951010219   | 2009K5 | 8.10 | 2.49 | 6.69  |        | TB   |         |
| 35 | Trịnh Quang Tân       |           |         | 08-11-1991 | Hà Nội      | 0951010313   | 2009K5 | 8.10 | 2.55 | 6.92  |        | K    |         |
| 36 | Trần Tuấn Anh         |           |         | 22-10-1990 | Hà Nam Ninh | 0951010017   | 2009K6 | 8.90 | 2.22 | 6.44  |        | TB   |         |
| 37 | Trần Ngọc Ninh Giang  |           |         | 03-11-1991 | Hà Bắc      | 0951010092   | 2009K6 | 9.10 | 2.77 | 7.29  |        | K    |         |
| 38 | Trần Hoàng Hải        |           |         | 14-3-1991  | Hà Nội      | 0951010142   | 2009K6 | 9.40 | 2.73 | 7.22  |        | K    |         |
| 39 | Đoàn Trọng Hiếu       |           |         | 12-4-1991  | Quảng Bình  | 0951010095   | 2009K6 | 8.20 | 2.53 | 6.95  |        | K    |         |
| 40 | Vũ Hồng Hưng          |           |         | 01-8-1991  | Phú Thọ     | 0951010125   | 2009K6 | 8.00 | 2.10 | 6.25  |        | TB   |         |
| 41 | Bùi Thanh Liêm        |           |         | 26-5-1991  | Vĩnh Phú    | 0951010181   | 2009K6 | 8.90 | 2.61 | 7.01  |        | K    |         |
| 42 | Nguyễn Văn Tuyên      |           |         | 20-01-1989 | Hà Nội      | 0951010300   | 2009K6 | 8.40 | 2.15 | 6.51  |        | TB   |         |
| 43 | Bùi Văn Ngọc          |           |         | 13-9-1991  | Sơn La      | 0951010212   | 2009K6 | 8.00 | 2.40 | 6.75  |        | TB   |         |

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 73/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 10/02/2015; Mã QĐ: 2015-01)

| TT                           | HỌ VÀ TÊN             | GIỚI TÍNH | DÂN TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | MÃ SINH VIÊN | LỚP    | ĐTB | ĐBV  | ĐTN 4 | ĐTN 10 | XHTN | GHI CHÚ |
|------------------------------|-----------------------|-----------|---------|------------|------------|--------------|--------|-----|------|-------|--------|------|---------|
| 44                           | Nguyễn Hoàng Việt     |           |         | 04-10-1991 | Hà Tây     | 0951010329   | 2009K6 |     | 8.50 | 2.83  | 7.26   | K    |         |
| 45                           | Võ Thùy Linh          | Nữ        |         | 30-3-1991  | Nghệ An    | 0951010180   | 2009K6 |     | 9.10 | 2.74  | 7.19   | K    |         |
| 46                           | Trần Quang Vũ         |           |         | 10-5-1991  | Nghệ An    | 0951010337   | 2009K6 |     | 8.50 | 2.36  | 6.54   | TB   |         |
| 47                           | Đinh Văn Khang        |           |         | 05-2-1987  | Hà Nội     | 075107014    | 2009K7 |     | 8.40 | 2.19  | 6.09   | TB   |         |
| 48                           | Nguyễn Đình Tân       |           |         | 20-7-1991  | Hà Nội     | 0951010312   | 2009K7 |     | 8.20 | 2.43  | 6.77   | TB   |         |
| 49                           | Nguyễn Trọng Đức      |           |         | 17-6-1991  | Hà Nội     | 0951010084   | 2009K7 |     | 8.40 | 2.35  | 6.67   | TB   |         |
| 50                           | Tăng Văn Hào          |           |         | 12-3-1990  | Nghệ Tĩnh  | 0951010144   | 2009K7 |     | 8.70 | 2.32  | 6.47   | TB   |         |
| 51                           | Trần Đức Hiếu         |           |         | 26-8-1989  | Nam Định   | 0851010096   | 2009K7 |     | 8.80 | 2.31  | 6.51   | TB   |         |
| 52                           | Phùng Văn Thái        |           |         | 04-12-1988 | Hải Dương  | 0951010273   | 2009K7 |     | 8.80 | 2.36  | 6.58   | TB   |         |
| 53                           | Vũ Phi Long           |           |         | 28-01-1991 | Hà Nội     | 0951010183   | 2009K7 |     | 8.80 | 2.42  | 6.59   | TB   |         |
| <b>Khoa Quy hoạch: 15 SV</b> |                       |           |         |            |            |              |        |     |      |       |        |      |         |
| 1                            | Phan Ngọc Duy         |           |         | 24-07-1989 | Quảng Ninh | 0851020020   | 2009Q1 |     | 8.50 | 2.23  | 6.32   | TB   |         |
| 2                            | Đinh Việt Long        |           |         | 25-11-1991 | Hà Giang   | 0951020074   | 2009Q1 |     | 7.90 | 2.15  | 6.30   | TB   |         |
| 3                            | Đỗ Ngọc Tuyên         |           |         | 28-03-1990 | Vĩnh Phúc  | 0951020124   | 2009Q1 |     | 7.60 | 2.32  | 6.59   | TB   |         |
| 4                            | Đỗ Thị Yến            | Nữ        |         | 13-01-1991 | Thanh Hoá  | 0951020143   | 2009Q1 |     | 8.80 | 2.62  | 6.98   | K    |         |
| 5                            | Phạm Văn Hải          |           |         | 17-01-1988 | Nghệ An    | 0851020038   | 2009Q2 |     | 8.50 | 2.19  | 6.30   | TB   |         |
| 6                            | Nguyễn Kông Bảo Hoàng |           |         | 02-06-1990 | ĐăkNong    | 0951020047   | 2009Q2 |     | 8.50 | 2.33  | 6.49   | TB   |         |
| 7                            | Nguyễn Việt Long      |           |         | 15-06-1991 | Thái Bình  | 0951020071   | 2009Q2 |     | 8.40 | 2.27  | 6.56   | TB   |         |
| 8                            | Nguyễn Trung Nghĩa    |           |         | 13-05-1991 | Hà Nội     | 0951020087   | 2009Q2 |     | 8.40 | 2.10  | 6.31   | TB   |         |
| 9                            | Nguyễn Văn Trinh      |           |         | 06-06-1991 | Hung Yên   | 0951020120   | 2009Q2 |     | 8.20 | 2.37  | 6.71   | TB   |         |
| 10                           | Phạm Đức Trung        |           |         | 19-03-1989 | Hà Nội     | 0851020122   | 2009Q2 |     | 8.80 | 2.38  | 6.55   | TB   |         |
| 11                           | Đỗ Hồng Xuân          |           |         | 06-09-1990 | Phú Thọ    | 0951020141   | 2009Q2 |     | 8.20 | 2.21  | 6.46   | TB   |         |
| 12                           | Phạm Quốc Đạt         |           |         | 22-06-1991 | Ninh Bình  | 0951020028   | 2009Q3 |     | 7.80 | 2.19  | 6.37   | TB   |         |
| 13                           | Nguyễn Văn Phương     |           |         | 08-09-1990 | Thanh Hoá  | 0951020097   | 2009Q3 |     | 9.00 | 2.69  | 7.16   | K    |         |
| 14                           | Nguyễn Đức Trường     |           |         | 03-09-1991 | Hà Nội     | 0951020122   | 2009Q3 |     | 8.80 | 2.73  | 7.16   | K    |         |
| 15                           | Trịnh Hoàng Vũ        |           |         | 17-10-1991 | Hà Nội     | 0951020140   | 2009Q3 |     | 8.20 | 2.15  | 6.36   | TB   |         |
| <b>Khoa Xây dựng: 13 SV</b>  |                       |           |         |            |            |              |        |     |      |       |        |      |         |
| 1                            | Lê Phương Nam         |           |         | 04-10-1990 | Hải Phòng  | 851030164    | 2009X1 |     | 6.60 | 2.02  | 6.14   | TB   |         |
| 2                            | Lê Văn Cường          |           |         | 02-02-1990 | Vĩnh Phú   | 951030039    | 2009X1 |     | 6.80 | 2.47  | 6.80   | TB   |         |
| 3                            | Nguyễn Vũ Trung Đức   |           |         | 01-8-1991  | Nam Hà     | 951030074    | 2009X1 |     | 7.80 | 2.40  | 6.72   | TB   |         |
| 4                            | Nguyễn Bá Hoà         |           |         | 20-12-1989 | Bắc Ninh   | 851030098    | 2009X1 |     | 7.60 | 2.17  | 6.32   | TB   |         |
| 5                            | Lê Văn Tiên           |           |         | 25-12-1991 | Thái Bình  | 951030278    | 2009X1 |     | 6.60 | 2.31  | 6.62   | TB   |         |
| 6                            | Tạ Sơn Tùng           |           |         | 11-7-1991  | Hà Nội     | 951030334    | 2009X1 |     | 7.70 | 2.07  | 6.17   | TB   |         |
| 7                            | Bùi Văn Quỳnh         |           | Mường   | 10-7-1987  | Hòa Bình   | 851031347    | 2009X2 |     | 7.70 | 2.09  | 6.20   | TB   |         |
| 8                            | Hoàng Văn Dũng        |           | Nùng    | 02-10-1990 | Bắc Thái   | 951031357    | 2009X2 |     | 7.50 | 2.34  | 6.61   | TB   |         |
| 9                            | Hứa Linh Giang        | Nữ        | Tày     | 09-10-1990 | Lai Châu   | 951033396    | 2009X2 |     | 7.50 | 2.59  | 6.89   | K    |         |
| 10                           | Lê Mạnh Linh          |           |         | 20-12-1990 | Thanh Hóa  | 951030144    | 2009X2 |     | 6.90 | 2.02  | 6.13   | TB   |         |
| 11                           | Trần Văn Nguyên       |           |         | 10-3-1990  | Thanh Hóa  | 951030189    | 2009X2 |     | 7.90 | 2.08  | 6.24   | TB   |         |
| 12                           | Vũ Hồng Quân          |           |         | 10-5-1991  | Thái Bình  | 951030223    | 2009X2 |     | 7.80 | 2.15  | 6.31   | TB   |         |
| 13                           | Nguyễn Ngọc Tân       |           |         | 25-9-1991  | Hà Nội     | 951030321    | 2009X2 |     | 7.50 | 2.19  | 6.40   | TB   |         |
| 14                           | Phạm Văn Thiện        |           |         | 20-3-1989  | Hung Yên   | 951033402    | 2009X2 |     | 7.50 | 2.11  | 6.18   | TB   |         |
| 15                           | Nguyễn Kim Thoại      |           |         | 04-11-1991 | Hải Hưng   | 951030246    | 2009X2 |     | 7.80 | 2.11  | 6.25   | TB   |         |
| 16                           | Đậu Ngọc Toàn         |           |         | 19-9-1991  | Nghệ An    | 951030288    | 2009X2 |     | 7.00 | 2.49  | 6.78   | TB   |         |
| 17                           | Trần Ngọc Tuyên       |           |         | 24-9-1990  | Nam Định   | 951030302    | 2009X2 |     | 7.60 | 2.62  | 7.09   | K    |         |
| 18                           | Bùi Duy Công          |           |         | 01-07-1990 | Thanh Hóa  | 951030031    | 2009X3 |     | 7.10 | 2.08  | 6.18   | TB   |         |

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHÂN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 93/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/10/2015; Mã QĐ: 2015-01)

| TT                           | HỌ VÀ TÊN    |        | GIỚI TÍNH | DÂN TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH       | MÃ SINH VIÊN | LỚP     | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN 4 | ĐTN 10 | XHTN | GHI CHÚ |
|------------------------------|--------------|--------|-----------|---------|------------|----------------|--------------|---------|------|------|-------|--------|------|---------|
| 10                           | Đinh Đức     | Kiên   |           |         | 30-06-1991 | Hà Nam         | 951050047    | 2009D2  |      | 6.40 | 2.00  | 6.12   | TB   |         |
| 11                           | Trần Thành   | Luân   |           |         | 20-04-1990 | Nghệ An        | 851050096    | 2009D2  |      | 7.20 | 2.12  | 6.22   | TB   |         |
| 12                           | Hoàng Sơn    | Vinh   |           | Tây     | 10-10-1990 | Cao Bằng       | 851050084    | 2009D2  |      | 7.30 | 2.14  | 6.36   | TB   |         |
| 13                           | Tào Văn      | Đồng   |           |         | 15-10-1990 | Thanh Hóa      | 851060008    | 2009M   |      | 8.10 | 2.10  | 6.21   | TB   |         |
| 14                           | Nguyễn Văn   | Huy    |           |         | 24-06-1981 | Thái Bình      | 951060017    | 2009M   |      | 7.70 | 2.38  | 6.78   | TB   |         |
| 15                           | Tạ Thị       | Mơ     |           |         | 17-01-1990 | Thái Bình      | 851060026    | 2009M   |      | 7.60 | 2.56  | 6.93   | K    |         |
| 16                           | Phạm Hồng    | Phong  |           |         | 14-09-1991 | Bắc Ninh       | 951060033    | 2009M   |      | 7.90 | 2.15  | 6.38   | TB   |         |
| 17                           | Phạm Văn     | Trai   |           |         | 20-10-1991 | Nghệ An        | 951060046    | 2009M   |      | 8.70 | 2.64  | 7.02   | K    |         |
| 18                           | Nguyễn Lê    | Hoàn   |           |         | 12-11-1991 | Hưng Yên       | 951040028    | 2009N1  |      | 8.20 | 2.46  | 6.91   | TB   |         |
| 19                           | Nguyễn Hữu   | Thắng  |           |         | 10-04-1987 | Thái Nguyên    | 751041033    | 2009N1  |      | 8.00 | 2.10  | 6.06   | TB   |         |
| 20                           | Hà Văn       | Tiềm   |           | Thái    | 16-12-1988 | Sơn La         | 851041105    | 2009N1  |      | 7.10 | 2.08  | 6.14   | TB   |         |
| 21                           | Phạm Văn     | Tô     |           |         | 26-11-1986 | Yên Bái        | 851041108    | 2009N1  |      | 7.90 | 2.11  | 6.37   | TB   |         |
| 22                           | Đoàn Đình    | Trọng  |           |         | 2-12-1990  | Hưng Yên       | 951040091    | 2009N1  |      | 8.00 | 2.47  | 6.87   | TB   |         |
| 23                           | Phạm Mạnh    | Cường  |           |         | 17-10-1991 | Nam Định       | 951040011    | 2009N2  |      | 7.30 | 2.10  | 6.17   | TB   |         |
| 24                           | Phan Văn     | Duy    |           |         | 10-05-1989 | Nghệ An        | 851040094    | 2009N2  |      | 7.60 | 2.10  | 6.32   | TB   |         |
| 25                           | Nguyễn Quang | Nghĩa  |           |         | 19-07-1991 | Hà Sơn Bình    | 951040063    | 2009N2  |      | 8.10 | 2.07  | 6.20   | TB   |         |
| 26                           | Trần Bá      | Sáng   |           |         | 25-11-1989 | Thái Bình      | 751042052    | 2009N2  |      | 7.90 | 2.14  | 6.11   | TB   |         |
| 27                           | Phan Văn     | Thắng  |           |         | 9-02-1991  | Hà Nam         | 951040085    | 2009N2  |      | 7.70 | 2.12  | 6.30   | TB   |         |
| Khoa Quản lý đô thị: 11 SV   |              |        |           |         |            |                |              |         |      |      |       |        |      |         |
| 1                            | Vũ Ngọc      | Anh    |           |         | 06-3-1990  | Hải Hưng       | 0851080004   | 2009QL1 |      | 8.30 | 2.20  | 6.41   | TB   |         |
| 2                            | Nguyễn Trung | Đào    |           |         | 09-01-1989 | Vĩnh Phú       | 0951080025   | 2009QL2 |      | 7.90 | 2.41  | 6.65   | TB   |         |
| 3                            | Lê Kim       | Hòa    |           |         | 06-12-1990 | Vĩnh Phúc      | 0851080026   | 2008QL1 |      | 8.70 | 2.20  | 6.39   | TB   |         |
| 4                            | Hà Văn       | Hoạt   |           |         | 03-5-1989  | Thanh Hóa      | 0851080030   | 2008QL1 |      | 8.10 | 2.12  | 6.23   | TB   |         |
| 5                            | Trần Diệp    | Linh   |           |         | 31-10-1990 | Hoàng Liên Sơn | 0851080046   | 2009QL2 |      | 8.30 | 2.09  | 6.27   | TB   |         |
| 6                            | Nguyễn Văn   | Nam    |           |         | 16-3-1990  | Hưng Yên       | 0851080050   | 2009QL1 |      | 8.70 | 2.51  | 6.79   | K    |         |
| 7                            | Nguyễn Đăng  | Quân   |           |         | 05-8-1988  | Bắc Ninh       | 0751081031   | 2010QL2 |      | 8.40 | 2.23  | 6.38   | TB   |         |
| 8                            | Trần Văn     | Quốc   |           |         | 03-11-1991 | Hải Dương      | 0951080077   | 2009QL2 |      | 8.30 | 2.20  | 6.48   | TB   |         |
| 9                            | Nguyễn Thừa  | Quyền  |           |         | 02-10-1991 | Hà Tĩnh        | 0951080075   | 2009QL2 |      | 8.00 | 2.48  | 6.81   | TB   |         |
| 10                           | Bùi Hoàng    | Quyền  |           |         | 04-02-1991 | Hải Phòng      | 0951080074   | 2010QL1 |      | 8.10 | 2.47  | 6.71   | TB   |         |
| 11                           | Nguyễn Minh  | Tuấn   |           |         | 27-7-1989  | Hải Hưng       | 0951080098   | 2009QL2 |      | 7.90 | 2.72  | 7.16   | K    |         |
| Những trường hợp khác: 51 SV |              |        |           |         |            |                |              |         |      |      |       |        |      |         |
| Khoa Kiến trúc: 12 SV        |              |        |           |         |            |                |              |         |      |      |       |        |      |         |
| 1                            | Nguyễn Đình  | Tuấn   |           |         | 14-3-1985  | Hà Tây         | 0551012039   | 2005K2  | 5.94 | 8.00 |       | 6.10   | TBK  |         |
| 2                            | Đặng Ngọc    | Dũng   |           |         | 13-7-1986  | Hà Nội         | 0551013011   | 2006K3  | 5.55 | 8.04 |       | 5.74   | TB   |         |
| 3                            | Lê Hữu       | Sáng   |           |         | 11-4-1987  | Hà Tĩnh        | 0651013054   | 2006K3  | 6.01 | 8.79 |       | 6.22   | TBK  |         |
| 4                            | Hoàng Văn    | Bá     |           |         | 15-10-1987 | Thanh Hóa      | 0751016004   | 2008K1  |      | 8.00 | 2.40  | 6.47   | TB   |         |
| 5                            | Đinh Văn     | Hà     |           |         | 29-10-1989 | Hà Bắc         | 0751013020   | 2008K1  |      | 8.40 | 2.32  | 6.38   | TB   |         |
| 6                            | Nguyễn Việt  | Đức    |           |         | 31-01-1988 | Hà Tây         | 0851010064   | 2008K2  |      | 8.70 | 2.20  | 6.25   | TB   |         |
| 7                            | Trần Hà      | Phương |           |         | 08-02-1989 | Thanh Hóa      | 0851010191   | 2008K2  |      | 8.10 | 2.55  | 6.94   | K    |         |
| 8                            | Phạm Vũ      | Tuấn   |           |         | 04-3-1989  | Thái Nguyên    | 0751010350   | 2008K3  |      | 8.50 | 2.41  | 6.40   | TB   |         |
| 9                            | Nguyễn Nam   | Việt   |           |         | 09-4-1990  | Bắc Ninh       | 0851010310   | 2008K5  |      | 7.70 | 2.43  | 6.64   | TB   |         |
| 10                           | Hoàng Việt   | Đức    |           |         | 19-01-1989 | Nghệ Tĩnh      | 0851010059   | 2008K6  |      | 7.90 | 2.15  | 6.31   | TB   |         |
| 11                           | Giang Đình   | Thành  |           |         | 06-8-1986  | Hải Dương      | 0651015068   | 2008K6  |      | 8.20 | 2.56  | 6.78   | K    |         |
| 12                           | Nguyễn Xuân  | Trường |           |         | 09-01-1990 | Hà Nội         | 0851010268   | 2008K7  |      | 8.00 | 2.16  | 6.33   | TB   |         |
| Khoa Quy hoạch: 03 SV        |              |        |           |         |            |                |              |         |      |      |       |        |      |         |

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 93/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 21/10/2015; Mã QĐ: 2015-01)

| TT                        | HỌ VÀ TÊN         | GIỚI TÍNH | DÂN TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | MÃ SINH VIÊN | LỚP    | ĐTB | ĐBV  | ĐTN 4 | ĐTN 10 | XHTN | GHI CHÚ |
|---------------------------|-------------------|-----------|---------|------------|-------------|--------------|--------|-----|------|-------|--------|------|---------|
| 19                        | Đặng Trọng Huy    |           |         | 12-01-1990 | Nghệ An     | 951030099    | 2009X3 |     | 7.60 | 2.10  | 6.18   | TB   |         |
| 20                        | Nguyễn Cao Kỳ     |           |         | 29-9-1990  | Lai Châu    | 951033109    | 2009X3 |     | 6.90 | 2.06  | 6.15   | TB   |         |
| 21                        | Trần Văn Tiến     |           |         | 24-2-1991  | Nam Định    | 951030280    | 2009X3 |     | 7.20 | 2.07  | 6.13   | TB   |         |
| 22                        | Lê Văn Tình       |           |         | 20-12-1991 | Thanh Hóa   | 951030326    | 2009X3 |     | 7.60 | 2.08  | 6.26   | TB   |         |
| 23                        | Nguyễn Hữu Trung  |           |         | 04-9-1986  | Bắc Ninh    | 951030292    | 2009X3 |     | 7.10 | 2.07  | 6.15   | TB   |         |
| 24                        | Tô Đình Định      |           |         | 02-12-1989 | Hà Tĩnh     | 851030306    | 2009X4 |     | 7.20 | 2.06  | 6.09   | TB   |         |
| 25                        | Triệu Minh Châu   |           | Nùng    | 24-8-1990  | Bắc Giang   | 951032391    | 2009X4 |     | 7.30 | 2.08  | 6.23   | TB   |         |
| 26                        | Nguyễn Văn Công   |           |         | 13-7-1991  | Bắc Giang   | 951030033    | 2009X4 |     | 8.50 | 2.67  | 7.05   | K    |         |
| 27                        | Đỗ Như Cương      |           |         | 07-04-1991 | Hà Bắc      | 951030035    | 2009X4 |     | 7.80 | 2.12  | 6.26   | TB   |         |
| 28                        | Nguyễn Công Khanh |           |         | 12-12-1989 | Nam Định    | 851030132    | 2009X4 |     | 7.70 | 2.19  | 6.41   | TB   |         |
| 29                        | Đỗ Duy Nam        |           |         | 03-9-1991  | Hải Dương   | 951030185    | 2009X4 |     | 7.20 | 2.36  | 6.60   | TB   |         |
| 30                        | Mùa A Sờ          |           | H'Mông  | 25-3-1988  | Lai Châu    | 951031373    | 2009X4 |     | 7.50 | 2.19  | 6.30   | TB   |         |
| 31                        | Đinh Xuân Thắng   |           |         | 31-3-1991  | Hà Sơn Bình | 951030268    | 2009X4 |     | 6.70 | 2.59  | 6.97   | K    |         |
| 32                        | Đỗ Văn Tú         |           |         | 03-11-1991 | Ninh Bình   | 951030340    | 2009X4 |     | 7.30 | 2.42  | 6.77   | TB   |         |
| 33                        | Lưu Bằng Linh     |           |         | 12-4-1989  | Hà Nội      | 751034023    | 2009X4 |     | 7.20 | 2.27  | 6.15   | TB   |         |
| 34                        | Lô Văn Quý        |           | Thái    | 16-5-1988  | Sơn La      | 851031357    | 2009X5 |     | 7.30 | 2.08  | 6.13   | TB   |         |
| 35                        | Nguyễn Văn Khanh  |           |         | 23-12-1990 | Bắc Giang   | 951030131    | 2009X5 |     | 7.20 | 2.07  | 6.14   | TB   |         |
| 36                        | Nguyễn Xuân Khuê  |           |         | 06-11-1991 | Bắc Ninh    | 951030133    | 2009X5 |     | 7.90 | 2.66  | 7.09   | K    |         |
| 37                        | Nguyễn Đăng Duy   |           |         | 10-12-1991 | Thanh Hóa   | 951030049    | 2009X6 |     | 7.50 | 2.07  | 6.22   | TB   |         |
| 38                        | Lê Minh Dương     |           |         | 03-11-1991 | Lào Cai     | 951030054    | 2009X6 |     | 6.70 | 2.08  | 6.22   | TB   |         |
| 39                        | Đieu Mạnh Hà      |           |         | 01-8-1990  | Lai Châu    | 951033400    | 2009X6 |     | 8.10 | 2.26  | 6.45   | TB   |         |
| 40                        | Phạm Ngọc Hưng    |           |         | 21-9-1991  | Thái Bình   | 951030107    | 2009X6 |     | 7.30 | 2.17  | 6.35   | TB   |         |
| 41                        | Di Văn Minh       |           | Giáy    | 09-10-1987 | Lai Châu    | 951031370    | 2009X6 |     | 7.00 | 2.20  | 6.38   | TB   |         |
| 42                        | Trần Duy Quân     |           |         | 15-10-1991 | Hà Tĩnh     | 951030224    | 2009X6 |     | 6.90 | 2.01  | 6.10   | TB   |         |
| 43                        | Ninh Công Ouyên   |           |         | 19-8-1991  | Ninh Bình   | 951030215    | 2009X6 |     | 6.60 | 2.15  | 6.33   | TB   |         |
| 44                        | Lê Tuấn Anh       |           |         | 12-6-1991  | Hà Nam      | 951030005    | 2009X7 |     | 8.20 | 2.45  | 6.78   | TB   |         |
| 45                        | Dương Mạnh Cường  |           |         | 28-6-1991  | Thái Bình   | 951030037    | 2009X7 |     | 7.00 | 2.22  | 6.42   | TB   |         |
| 46                        | Hà Như Phương Duy |           |         | 17-8-1991  | Thái Bình   | 951030048    | 2009X7 |     | 7.60 | 2.17  | 6.31   | TB   |         |
| 47                        | Nguyễn Đình Dương |           |         | 03-10-1991 | Hà Tây      | 951030056    | 2009X7 |     | 7.40 | 2.07  | 6.20   | TB   |         |
| 48                        | Lê Văn Đạt        |           |         | 02-3-1991  | Nghệ An     | 951030069    | 2009X7 |     | 6.70 | 2.01  | 6.10   | TB   |         |
| 49                        | Khuất Quang Hiếu  |           |         | 17-3-1991  | Hà Nội      | 951030081    | 2009X7 |     | 7.30 | 2.06  | 6.20   | TB   |         |
| 50                        | Đào Tùng Lâm      |           |         | 06-06-1991 | Hà Tây      | 951030159    | 2009X7 |     | 7.50 | 2.23  | 6.33   | TB   |         |
| 51                        | Lê Thành Lực      |           |         | 19-01-1991 | Hải Phòng   | 951030164    | 2009X7 |     | 7.20 | 2.06  | 6.16   | TB   |         |
| 52                        | Đặng Xuân Trường  |           |         | 15-9-1991  | Thái Bình   | 951030299    | 2009X7 |     | 7.60 | 2.54  | 6.90   | K    |         |
| 53                        | Cần Duy Long      |           |         | 11-7-1991  | Hà Tây      | 951070030    | 2009XN |     | 6.40 | 2.01  | 6.20   | TB   |         |
| <b>Khoa Đô thị: 27 SV</b> |                   |           |         |            |             |              |        |     |      |       |        |      |         |
| 1                         | Lều Trung Anh     |           |         | 7-10-1991  | Hà Nội      | 951050003    | 2009D1 |     | 7.30 | 2.50  | 6.85   | K    |         |
| 2                         | Phan Ngọc Chiến   |           |         | 28-04-1991 | Nghệ An     | 951050011    | 2009D1 |     | 7.40 | 2.13  | 6.21   | TB   |         |
| 3                         | Phan Văn Giảng    |           | Dao     | 26-03-1987 | Hà Giang    | 951051108    | 2009D1 |     | 6.80 | 2.01  | 6.10   | TB   |         |
| 4                         | Trần Thắng Hai    |           |         | 11-12-1990 | Thanh Hóa   | 851050025    | 2009D1 |     | 7.30 | 2.14  | 6.16   | TB   |         |
| 5                         | Ma Văn Hiền       |           | Tây     | 10-03-1991 | Tuyên Quang | 951050023    | 2009D1 |     | 8.50 | 2.52  | 6.85   | K    |         |
| 6                         | Lê Thành Long     |           |         | 17-08-1991 | Hà Tây      | 951050049    | 2009D1 |     | 5.90 | 2.02  | 6.03   | TB   |         |
| 7                         | Trần Việt Mạnh    |           |         | 18-04-1991 | Nghệ An     | 951050057    | 2009D1 |     | 6.20 | 2.01  | 6.07   | TB   |         |
| 8                         | Ngô Văn Nhân      |           |         | 20-11-1990 | Bắc Giang   | 951050061    | 2009D1 |     | 6.40 | 2.07  | 6.24   | TB   |         |
| 9                         | Võ Sĩ Tư          |           |         | 20-10-1990 | Nghệ An     | 951050104    | 2009D1 |     | 7.00 | 2.22  | 6.33   | TB   |         |

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 93/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/10/2015; Mã QĐ: 2015-01)

| TT                                | HỌ VÀ TÊN          | GIỚI TÍNH | DÂN TỘC  | NGÀY SINH  | NƠI SINH       | MÃ SINH VIÊN | LỚP    | ĐTB  | ĐBV   | ĐTN 4 | ĐTN 10 | XHTN | GHI CHÚ |
|-----------------------------------|--------------------|-----------|----------|------------|----------------|--------------|--------|------|-------|-------|--------|------|---------|
| 1                                 | Nguyễn Hoàng Lương |           |          | 26-09-1989 | Hà Sơn Bình    | 0851020071   | 2008Q1 |      | 8.00  | 2.11  | 6.41   | TB   |         |
| 2                                 | Đặng Văn Hiếu      |           |          | 10-11-1987 | Tuyên Quang    | 0851020043   | 2008Q2 |      | 6.50  | 2.02  | 6.17   | TB   |         |
| 3                                 | Đoàn Văn Sơn       |           |          | 20-5-1984  | Nam Định       | 651022033    | 2008Q2 |      | 6.40  | 2.08  | 5.96   | TB   |         |
| <b>Khoa Xây dựng: 16 SV</b>       |                    |           |          |            |                |              |        |      |       |       |        |      |         |
| 1                                 | Nguyễn Văn Khương  |           |          | 29-7-1985  | Hà Nội         | 0551033024   | 2005X3 | 5.87 | 5.65  |       | 5.86   | TB   |         |
| 2                                 | Hoàng Văn Công     |           |          | 6/10/1986  | Hà Tây         | 0551034004   | 2005X4 | 5.68 | 5.83  |       | 5.69   | TB   |         |
| 3                                 | Lại Quang Việt     |           |          | 20-6-1988  | Thái Bình      | 0651036050   | 2006X6 | 5.80 | 6.70  |       | 5.86   | TB   |         |
| 4                                 | Dương Văn Lực      |           |          | 20-6-1986  | Hà Nam         | 751037028    | 2008X1 |      | 6.30  | 2.13  | 5.90   | TB   |         |
| 5                                 | Đỗ Bào Ngọc        |           |          | 05-12-1988 | Ninh Bình      | 751033031    | 2008X1 |      | 7.80  | 2.21  | 6.07   | TB   |         |
| 6                                 | Nguyễn Mạnh Đắc    |           |          | 23-9-1990  | Nam Định       | 851030060    | 2008X2 |      | 7.70  | 2.11  | 6.28   | TB   |         |
| 7                                 | Quang Lưu Anh      |           | Thái     | 23-6-1987  | Nghệ An        | 751033003    | 2008X3 |      | 6.20  | 2.01  | 5.96   | TB   |         |
| 8                                 | Ngô Văn Chiến      |           |          | 10-10-1990 | Nam Định       | 851030033    | 2008X3 |      | 7.60  | 2.11  | 6.28   | TB   |         |
| 9                                 | Nguyễn Văn Tuấn    |           |          | 01-9-1990  | Hà Tĩnh        | 851030334    | 2008X3 |      | 7.70  | 2.08  | 6.16   | TB   |         |
| 10                                | Tô Văn Tú          |           |          | 26-7-1987  | Hà Nam Ninh    | 851030286    | 2008X4 |      | 7.80  | 2.97  | 7.58   | K    |         |
| 11                                | Bùi Tuấn Đạt       |           | Việt Nam | 17-5-1986  | Hòa Bình       | 651036054    | 2008X6 |      | 6.70  | 2.01  | 5.87   | TB   |         |
| 12                                | Phùng Văn Tâm      |           |          | 04-3-1990  | Vĩnh Phú       | 851030205    | 2008X7 |      | 7.00  | 2.15  | 6.19   | TB   |         |
| 13                                | Nguyễn Xuân Thái   |           |          | 03-02-1991 | Lạng Sơn       | 851030219    | 2008X7 |      | 8.10  | 2.54  | 6.93   | K    |         |
| 14                                | Lê Văn Tiến        |           |          | 19-9-1987  | Thanh Hóa      | 851070038    | 2008XN |      | 7.00  | 2.08  | 6.10   | TB   |         |
| 15                                | Đặng Ngọc Trung    |           |          | 08-11-1989 | Hà Sơn Bình    | 751071036    | 2008XN |      | 7.60  | 2.39  | 6.58   | TB   |         |
| 16                                | Nguyễn Đình Tuệ    |           | Tây      | 05-05-1988 | Cao Bằng       | 651071053    | 2008XN |      | 7.50  | 2.26  | 6.25   | TB   |         |
| <b>Khoa Đô thị: 17 SV</b>         |                    |           |          |            |                |              |        |      |       |       |        |      |         |
| 1                                 | Nguyễn Danh Tùng   |           |          | 29-11-1987 | Thanh Hóa      | 751052046    | 2007D2 |      | 5.90  | 2.17  | 6.07   | TB   |         |
| 2                                 | Trần Văn Tuyên     |           |          | 9-04-1989  | Thái Bình      | 851050075    | 2008D1 |      | 6.50  | 2.05  | 6.10   | TB   |         |
| 3                                 | Quảng Văn Thọ      |           | Thái     | 2-01-1988  | Sơn La         | 751051026    | 2008D1 |      | 7.10  | 2.24  | 6.16   | TB   |         |
| 4                                 | Chu Văn An         |           |          | 22-11-1990 | Hà Tĩnh        | 851050088    | 2008D2 |      | 6.00  | 2.05  | 6.10   | TB   |         |
| 5                                 | Cao Văn Tuệ        |           |          | 2-01-1990  | Nam Định       | 851050074    | 2008D2 |      | 7.10  | 2.17  | 2.25   | TB   |         |
| 6                                 | Lê Văn Bình        |           |          | 6-07-1987  | Hà Tĩnh        | 751052004    | 2008D2 |      | 7.20  | 2.28  | 6.34   | TB   |         |
| 7                                 | Bùi Đức Vương      |           |          | 8-07-1985  | Tuyên Quang    | 751052055    | 2008D2 |      | 6.80  | 2.01  | 6.04   | TB   |         |
| 8                                 | Lê Quang Huy       |           |          | 11-08-1990 | Bắc Thái       | 851060017    | 2008M  |      | 7.00  | 2.12  | 6.32   | TB   |         |
| 9                                 | Vũ Đình Biển       |           |          | 20-07-1988 | Thái Bình      | 851060002    | 2008M  |      | 7.60  | 2.18  | 6.45   | TB   |         |
| 10                                | Hồ Hữu Đoàn        |           |          | 28-10-1985 | Nghệ An        | 851060046    | 2008M  |      | 8.20  | 2.21  | 6.46   | TB   |         |
| 11                                | Nguyễn Thị Long    | Nữ        |          | 20-07-1987 | Hà Tĩnh        | 851061187    | 2008M  |      | 7.00  | 2.47  | 6.74   | TB   |         |
| 12                                | Dương Đình Sơn     |           |          | 6-12-1990  | Hà Tĩnh        | 851060050    | 2008M  |      | 6.80  | 2.10  | 6.34   | TB   |         |
| 13                                | Nguyễn Ngọc Cường  |           |          | 16-04-1989 | Bắc Giang      | 751041002    | 2008N1 |      | 8.70  | 2.47  | 6.54   | TB   |         |
| 14                                | Đinh Văn Dưỡng     |           |          | 16-06-1988 | Hà Nam Ninh    | 751041005    | 2008N1 |      | 7.10  | 2.25  | 6.12   | TB   |         |
| 15                                | Hứa Hoàng Mai      |           |          | 10-04-1988 | Thái Bình      | 751041023    | 2008N1 |      | 7.50  | 2.25  | 6.12   | TB   |         |
| 16                                | Bùi Hải Đăng       |           |          | 16-10-1990 | Hoàng Liên Sơn | 851040012    | 2008N2 |      | 7.90  | 2.14  | 6.41   | TB   |         |
| 17                                | Đinh Thế Văn       |           |          | 2-06-1987  | Thái Bình      | 751042047    | 2008N2 |      | 7.50  | 2.10  | 6.18   | TB   |         |
| <b>Kiến trúc Cảnh quan: 03 SV</b> |                    |           |          |            |                |              |        |      |       |       |        |      |         |
| 1                                 | Triệu Thanh Thủy   | Nữ        | Cao Lạn  | 03-11-1991 | Yên Bái        | 1152010012   | 03CQ   |      | 7.60  | 2.53  | 6.96   | K    |         |
| 2                                 | Trần Duy Khánh     |           |          | 01-02-1990 | Nghệ An        | 1152010008   | 03CQ   |      | 8.20  | 2.11  | 6.19   | TB   |         |
| 3                                 | Trần Tùng Dương    |           |          | 13-9-1990  | Thái Nguyên    | 1152010004   | 03CQ   |      | 10.00 | 2.29  | 6.49   | TB   |         |

Tổng cộng: 210 sinh viên

Số : 94/QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH  
Khoá CT11X-HN, XH và các trường hợp khác*

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 2009-đợt 2; CT11X-HN, XH và biên bản cuộc họp ngày 14/02/2015 Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp cho 171 sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá CT11X-Hà Nội, Xuân Hoà và các trường hợp khác gồm:

- **Khóa 2011X: 89 sinh viên trong đó**

+ Hà Nội: 53 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

+ Xuân Hoà: 36 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

- **Trường hợp khác: 82 sinh viên trong đó:**

+ **Khóa 2012:** 24 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng-Hà Nội

+ **Khóa 2011:** 01 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng-Hà Nội

01 SV hệ Văn bằng 2

+ **Khóa 2010:** 02 SV hệ vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

01 SV hệ vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hoà

01 SV hệ Văn bằng 2

01 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Cấp thoát nước-Hà Nội

+ **Khóa 2009:** 29 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

08 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Uông Bí

02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hoà

02 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng-Hà Nội

01 SV hệ Văn bằng 2

- 03 SV hệ vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội  
01 SV hệ vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hòa  
+ *Khóa 2008:* 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Uông Bí  
01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội  
+ *Khóa 2007:* 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng - Hà Nội  
+ *Khóa 2006:* 02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng – Hà Nội  
(Danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu DT, VT.



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 94/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/02/2015; Mã QĐ: 2014-02)

| TT                                  | HỌ VÀ TÊN          | GIỚI<br>TÍNH | DÂN<br>TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | MÃ SINH VIÊN | LỚP      | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | GHI<br>CHÚ |
|-------------------------------------|--------------------|--------------|------------|------------|-------------|--------------|----------|------|------|------|------|------------|
| <b>Khóa CT11X-HN : 53 sinh viên</b> |                    |              |            |            |             |              |          |      |      |      |      |            |
| 1                                   | Nguyễn Văn Minh    |              |            | 19/04/1987 | Nam Định    | 1131032031   | CT2011X1 | 5,50 | 6,45 | 5,61 | TB   |            |
| 2                                   | Hoàng Văn Tú       |              |            | 22/05/1987 | Thái Bình   | 1131031179   | CT2011X1 | 5,66 | 5,63 | 5,66 | TB   |            |
| 3                                   | Nguyễn Thế Đông    |              |            | 06/01/1986 | Ninh Bình   | 1131031168   | CT2011X1 | 6,01 | 6,85 | 6,11 | TBK  |            |
| 4                                   | Ngô Văn Nguyên     |              |            | 08/06/1988 | Hung Yên    | 1131031206   | CT2011X1 | 6,53 | 8,01 | 6,71 | TBK  |            |
| 5                                   | Hà Văn Thắng       |              |            | 21/07/1988 | Lạng Sơn    | 1131031224   | CT2011X1 | 5,74 | 6,88 | 5,88 | TB   |            |
| 6                                   | Ngô Văn Tuấn       |              |            | 03/08/1987 | Nam Định    | 1131031244   | CT2011X1 | 6,11 | 7,70 | 6,30 | TBK  |            |
| 7                                   | Nguyễn Xuân Chương |              |            | 19/05/1987 | Tuyên Quang | 1131031148   | CT2011X1 | 5,74 | 7,25 | 5,92 | TB   |            |
| 8                                   | Lê Quốc Doanh      |              |            | 01/08/1988 | Nam Định    | 1131031154   | CT2011X1 | 5,83 | 7,43 | 6,02 | TBK  |            |
| 9                                   | Trần Thái Dương    |              |            | 05/08/1983 | Thái Nguyên | 1131031156   | CT2011X1 | 5,94 | 8,17 | 6,21 | TBK  |            |
| 10                                  | Trịnh Đại Dương    |              |            | 04/03/1984 | Lâm Đồng    | 1131031158   | CT2011X1 | 6,68 | 7,78 | 6,81 | TBK  |            |
| 11                                  | Chu Sĩ Đạt         |              |            | 25/02/1981 | Hà Nội      | 1131031172   | CT2011X1 | 6,11 | 6,76 | 6,19 | TBK  |            |
| 12                                  | Vũ Đình            |              |            | 20/04/1984 | Lạng Sơn    | 1131031174   | CT2011X1 | 5,82 | 7,53 | 6,03 | TBK  |            |
| 13                                  | Cao Trường Giang   |              |            | 11/11/1990 | Tuyên Quang | 1131031178   | CT2011X1 | 5,86 | 7,41 | 6,05 | TBK  |            |
| 14                                  | Nguyễn Quang Hùng  |              |            | 10/07/1985 | Thanh Hóa   | 1131031188   | CT2011X1 | 5,92 | 6,77 | 6,02 | TBK  |            |
| 15                                  | Vũ Quốc Khánh      |              |            | 02/09/1987 | Thái Nguyên | 1131031192   | CT2011X1 | 6,22 | 7,45 | 6,37 | TBK  |            |
| 16                                  | Nguyễn Công Nghiệp |              |            | 04/10/1984 | Hà Nam      | 1131031204   | CT2011X1 | 6,14 | 7,03 | 6,25 | TBK  |            |
| 17                                  | Nguyễn Vũ Phi      |              |            | 24/06/1984 | Phú Yên     | 1131031208   | CT2011X1 | 6,85 | 8,38 | 7,03 | Khá  |            |
| 18                                  | Nguyễn Quang Quý   |              |            | 06/10/1982 | Hà Nội      | 1131031212   | CT2011X1 | 6,09 | 7,13 | 6,22 | TBK  |            |
| 19                                  | Doãn Tiến Thu      |              |            | 10/11/1988 | Hà Nội      | 1131031216   | CT2011X1 | 5,84 | 7,49 | 6,04 | TBK  |            |
| 20                                  | Vũ Văn Thành       |              |            | 29/09/1988 | Thái Bình   | 1131031220   | CT2011X1 | 5,89 | 6,95 | 6,02 | TBK  |            |
| 21                                  | Nguyễn Trung Thành |              |            | 25/03/1984 | Hà Nội      | 1131031222   | CT2011X1 | 5,97 | 7,36 | 6,14 | TBK  |            |
| 22                                  | Trần Văn Thịnh     |              |            | 24/04/1984 | Bắc Giang   | 1131031228   | CT2011X1 | 5,84 | 7,65 | 6,06 | TBK  |            |
| 23                                  | Nguyễn Thanh Tâm   |              |            | 18/12/1987 | Thanh Hóa   | 1131031246   | CT2011X1 | 5,98 | 7,32 | 6,14 | TBK  |            |
| 24                                  | Đới Văn Tĩnh       |              |            | 08/06/1987 | Nam Định    | 1131031248   | CT2011X1 | 6,23 | 7,49 | 6,38 | TBK  |            |
| 25                                  | Nguyễn Thanh Tùng  |              |            | 01/03/1984 | Hà Nội      | 1131031250   | CT2011X1 | 5,93 | 7,04 | 6,06 | TBK  |            |
| 26                                  | Phạm Ngọc Minh     |              |            | 16/12/1986 | Hà Nội      | 1131031139   | CT2011X1 | 5,77 | 7,10 | 5,93 | TB   |            |
| 27                                  | Vũ Văn Linh        |              |            | 20/05/1988 | Thanh Hóa   | 1131031144   | CT2011X1 | 5,65 | 7,46 | 5,87 | TB   |            |
| 28                                  | Đặng Văn Chiến     |              |            | 12/09/1979 | Hà Nội      | 1131032049   | CT2011X1 | 6,41 | 6,63 | 6,43 | TBK  |            |
| 29                                  | Nguyễn Đình Điền   |              |            | 02/07/1983 | Bắc Giang   | 1131031137   | CT2011X1 | 5,58 | 7,48 | 5,81 | TB   |            |
| 30                                  | Nguyễn Văn Luận    |              |            | 02/05/1987 | Thái Bình   | 1131031166   | CT2011X1 | 5,55 | 7,82 | 5,82 | TB   |            |
| 31                                  | Khổng Văn Tuấn     |              |            | 19/03/1985 | Vĩnh Phúc   | 1131031198   | CT2011X1 | 5,80 | 6,46 | 5,88 | TB   |            |
| 32                                  | Phạm Văn Hùng      |              |            | 07/04/1987 | Hà Nội      | 1031031126   | CT2011X2 | 5,73 | 6,92 | 5,87 | TB   |            |
| 33                                  | Nguyễn Văn Thịnh   |              |            | 23/02/1987 | Hà Nội      | 1131031229   | CT2011X2 | 5,91 | 6,45 | 6,10 | TBK  |            |
| 34                                  | Đoàn Văn Cương     |              |            | 11/09/1988 | Thái Bình   | 1131031149   | CT2011X2 | 6,05 | 7,18 | 6,19 | TBK  |            |
| 35                                  | Trần Ngọc Duy      |              |            | 02/01/1988 | Nam Định    | 1131031155   | CT2011X2 | 5,83 | 6,63 | 5,93 | TB   |            |
| 36                                  | Nguyễn Văn Kiên    |              |            | 07/09/1983 | Bắc Ninh    | 1131031193   | CT2011X2 | 6,50 | 7,22 | 6,59 | TBK  |            |
| 37                                  | Dương Đức Long     |              |            | 31/03/1985 | Vĩnh Phú    | 1131031195   | CT2011X2 | 6,18 | 7,25 | 6,31 | TBK  |            |
| 38                                  | Nguyễn Văn Luận    |              |            | 10/01/1988 | Thái Bình   | 1131031197   | CT2011X2 | 5,56 | 7,27 | 5,77 | TB   |            |
| 39                                  | Hoàng Văn Nghĩa    |              |            | 27/08/1986 | Cao Bằng    | 1131031205   | CT2011X2 | 5,98 | 6,33 | 6,09 | TBK  |            |
| 40                                  | Lê Văn Ngọc        |              |            | 20/06/1985 | Hà Nội      | 1131031207   | CT2011X2 | 5,63 | 7,42 | 5,85 | TB   |            |
| 41                                  | Nguyễn Việt Quý    |              |            | 23/6/1984  | Nam Định    | 1131031211   | CT2011X2 | 6,26 | 7,71 | 6,43 | TBK  |            |
| 42                                  | Đặng Đình Thành    |              |            | 07/07/1987 | H.S.Bình    | 1131031219   | CT2011X2 | 6,21 | 7,70 | 6,39 | TBK  |            |
| 43                                  | Nguyễn Danh Thủy   |              |            | 01/09/1985 | Hải Hưng    | 1131031231   | CT2011X2 | 6,09 | 6,56 | 6,15 | TBK  |            |
| 44                                  | Phùng Minh Tiến    |              |            | 25/02/1987 | Hà Nội      | 1131031233   | CT2011X2 | 5,80 | 6,58 | 5,89 | TB   |            |

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 94/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/10/2015; Mã QĐ: 2014-02)

| TT                                 | HỌ VÀ TÊN          | GIỚI TÍNH | DÂN TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | MÃ SINH VIÊN | LỚP        | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | GHI CHÚ |
|------------------------------------|--------------------|-----------|---------|------------|-------------|--------------|------------|------|------|------|------|---------|
| 45                                 | Tô Minh Tuyền      |           |         | 07/10/1988 | Thái Bình   | 1131031237   | CT2011X2   | 6,13 | 7,68 | 6,32 | TBK  |         |
| 46                                 | Phạm Thanh Tùng    |           |         | 26/03/1983 | Hải Hưng    | 1131031249   | CT2011X2   | 6,62 | 7,45 | 6,72 | TBK  |         |
| 47                                 | Vương Xuân Long    |           |         | 05/10/1982 | Hà Nội      | 1131031240   | CT2011X2   | 5,45 | 7,37 | 5,68 | TB   |         |
| 48                                 | Trần Thạch Dũng    |           |         | 23/09/1984 | Hà Tuyên    | 1131031242   | CT2011X2   | 5,81 | 7,47 | 6,01 | TBK  |         |
| 49                                 | Nguyễn Hữu Hùng    |           |         | 06/06/1984 | Nghệ An     | 931031019    | CT2011X2   | 5,74 | 7,18 | 5,91 | TB   |         |
| 50                                 | Đào Mạnh Hùng      |           |         | 29/12/1986 | Hà Nội      | 1131031164   | CT2011X2   | 5,60 | 7,47 | 5,82 | TB   |         |
| 51                                 | Nguyễn Khắc Hữu    |           |         | 31/12/1987 | Hà Nội      | 1131031187   | CT2011X2   | 6,04 | 7,63 | 6,23 | TBK  |         |
| 52                                 | Bùi Đình Nam       |           |         | 26/11/1986 | Nam Định    | 1131031189   | CT2011X2   | 6,03 | 6,38 | 6,07 | TBK  |         |
| 53                                 | Đỗ Hữu Sơn         |           |         | 25/07/1987 | Hung Yên    | 1131031191   | CT2011X2   | 5,83 | 7,68 | 6,05 | TBK  |         |
| <b>Khóa CT11X-XH: 36 sinh viên</b> |                    |           |         |            |             |              |            |      |      |      |      |         |
| 1                                  | Lương Văn Hoàn     |           |         | 23/06/1986 | Vĩnh Phú    | 1031032009   | CT2011X-XH | 5,57 | 5,61 | 5,57 | TB   |         |
| 2                                  | Nguyễn Văn Quyển   |           |         | 17/01/1986 | Nam Định    | 1131032030   | CT2011X-XH | 5,62 | 7,20 | 5,81 | TB   |         |
| 3                                  | Trần Văn Thọ       |           |         | 12/09/1986 | Vĩnh Phú    | 1031032039   | CT2011X-XH | 5,40 | 6,35 | 5,51 | TB   |         |
| 4                                  | Mai Tuấn Anh       |           |         | 28/05/1987 | Vĩnh Phú    | 1131032001   | CT2011X-XH | 6,13 | 7,65 | 6,31 | TBK  |         |
| 5                                  | Nguyễn Phi Báo     |           |         | 16/01/1988 | Vĩnh Phúc   | 1131032002   | CT2011X-XH | 6,25 | 7,75 | 6,43 | TBK  |         |
| 6                                  | Nguyễn Đức Chiến   |           |         | 15/08/1985 | Vĩnh Phú    | 1131032004   | CT2011X-XH | 6,67 | 7,51 | 6,77 | TBK  |         |
| 7                                  | Lê Viết Cường      |           |         | 01/10/1988 | Hà Nội      | 1131032008   | CT2011X-XH | 6,14 | 8,05 | 6,37 | TBK  |         |
| 8                                  | Đặng Văn Cường     |           |         | 24/12/1980 | H.N.Ninh    | 1131032009   | CT2011X-XH | 7,41 | 8,94 | 7,59 | Khá  |         |
| 9                                  | Lê Văn Dũng(A)     |           |         | 08/05/1986 | Hà Nội      | 1131032011   | CT2011X-XH | 6,08 | 6,15 | 6,09 | TBK  |         |
| 10                                 | Lê Văn Dũng(B)     |           |         | 24/11/1980 | Vĩnh Phúc   | 1131032012   | CT2011X-XH | 6,76 | 8,00 | 6,91 | TBK  |         |
| 11                                 | Nguyễn Văn Giang   |           |         | 22/01/1987 | Bắc Giang   | 1131032013   | CT2011X-XH | 6,22 | 8,13 | 6,45 | TBK  |         |
| 12                                 | Nguyễn Văn Hiền    |           |         | 30/10/1978 | Vĩnh Phú    | 1131032014   | CT2011X-XH | 6,90 | 8,01 | 7,03 | Khá  |         |
| 13                                 | Nguyễn Văn Hiền    |           |         | 28/03/1983 | Yên Bái     | 1131032015   | CT2011X-XH | 5,90 | 7,92 | 6,14 | TBK  |         |
| 14                                 | Nguyễn Thái Hiệp   |           |         | 28/01/1988 | Vĩnh Phú    | 1131032016   | CT2011X-XH | 6,00 | 7,48 | 6,17 | TBK  |         |
| 15                                 | Nguyễn Văn Hoàn    |           |         | 06/07/1987 | Hà Nội      | 1131032017   | CT2011X-XH | 6,29 | 7,88 | 6,48 | TBK  |         |
| 16                                 | Đỗ Anh Huy         |           |         | 07/10/1985 | Hà Nội      | 1131032018   | CT2011X-XH | 6,09 | 7,84 | 6,30 | TBK  |         |
| 17                                 | Đoàn Thanh Hưng    |           |         | 23/10/1984 | Yên Bái     | 1131032019   | CT2011X-XH | 5,90 | 7,65 | 6,11 | TBK  |         |
| 18                                 | Nguyễn Hải Hòa     |           |         | 16/07/1987 | Hà Nội      | 1131032021   | CT2011X-XH | 5,97 | 7,42 | 6,14 | TBK  |         |
| 19                                 | Nguyễn Văn Hùng    |           |         | 18/03/1979 | Hà Nội      | 1131032022   | CT2011X-XH | 6,01 | 7,29 | 6,16 | TBK  |         |
| 20                                 | Trần Văn Long      |           |         | 04/09/1988 | Hà Nội      | 1131032024   | CT2011X-XH | 6,21 | 7,79 | 6,40 | TBK  |         |
| 21                                 | Lê Văn Lâu         |           |         | 14/11/1986 | Hà Nội      | 1131032025   | CT2011X-XH | 5,97 | 7,15 | 6,11 | TBK  |         |
| 22                                 | Phạm Đức Nam       |           |         | 22/08/1981 | Vĩnh Phúc   | 1131032026   | CT2011X-XH | 5,68 | 6,97 | 5,84 | TB   |         |
| 23                                 | Vũ Ngọc Phương     |           |         | 16/03/1985 | Vĩnh Phú    | 1131032028   | CT2011X-XH | 5,98 | 7,38 | 6,15 | TBK  |         |
| 24                                 | Nguyễn Vương Quyền |           |         | 02/11/1988 | H.L.Sơn     | 1131032029   | CT2011X-XH | 6,38 | 8,29 | 6,61 | TBK  |         |
| 25                                 | Lương Văn Sơn      |           |         | 25/02/1988 | Thái Nguyên | 1131032032   | CT2011X-XH | 5,66 | 7,13 | 5,84 | TB   |         |
| 26                                 | Lê Toàn Sự         |           |         | 06/04/1975 | Vĩnh Phú    | 1131032034   | CT2011X-XH | 6,71 | 8,41 | 6,91 | TBK  |         |
| 27                                 | Đặng Quốc Thư      |           |         | 25/05/1988 | Hà Nội      | 1131032036   | CT2011X-XH | 6,15 | 7,69 | 6,34 | TBK  |         |
| 28                                 | Bùi Quang Thái     |           |         | 25/06/1986 | Vĩnh Phú    | 1131032037   | CT2011X-XH | 5,89 | 7,53 | 6,09 | TBK  |         |
| 29                                 | Đỗ Thanh Trang     |           |         | 19/05/1987 | Hải Dương   | 1131032040   | CT2011X-XH | 6,23 | 7,98 | 6,44 | TBK  |         |
| 30                                 | Nguyễn Xuân Trường |           |         | 12/01/1985 | Vĩnh Phúc   | 1131032041   | CT2011X-XH | 5,94 | 7,97 | 6,18 | TBK  |         |
| 31                                 | Trần Quang Tuyền   |           |         | 10/10/1984 | Phủ Thọ     | 1131032043   | CT2011X-XH | 6,02 | 7,48 | 6,20 | TBK  |         |
| 32                                 | Đinh Văn Tuấn      |           |         | 15/04/1987 | H.N.Ninh    | 1131032044   | CT2011X-XH | 6,18 | 7,42 | 6,33 | TBK  |         |
| 33                                 | Phan Văn Tuấn      |           |         | 06/11/1981 | Hà Nội      | 1131032045   | CT2011X-XH | 5,78 | 7,09 | 5,93 | TB   |         |
| 34                                 | Nguyễn Xuân Việt   |           |         | 21/11/1987 | Hà Nội      | 1131032047   | CT2011X-XH | 6,58 | 7,71 | 6,72 | TBK  |         |
| 35                                 | Nguyễn Quốc Việt   |           |         | 01/04/1987 | Hà Nội      | 1131032048   | CT2011X-XH | 6,21 | 7,26 | 6,34 | TBK  |         |

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 94/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/10/2015; Mã QĐ: 2014-02)

| TT                                   | HỌ VÀ TÊN            | GIỚI TÍNH | DÂN TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | MÃ SINH VIÊN | LỚP         | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | GHI CHÚ |
|--------------------------------------|----------------------|-----------|---------|------------|-------------|--------------|-------------|------|------|------|------|---------|
| 36                                   | Phạm Sỹ Sơn          |           |         | 26/05/1985 | Hà Nội      | 1131031223   | CT2011X-XH  | 5,97 | 7,39 | 6,14 | TBK  |         |
| <b>Trường hợp khác: 82 sinh viên</b> |                      |           |         |            |             |              |             |      |      |      |      |         |
| 1                                    | Phan Trọng Thùy      |           |         | 15/02/1988 | Nam Định    | 1131031117   | TC11X-LTCĐ  | 5,50 | 7,60 | 5,91 | TB   |         |
| 2                                    | Nguyễn Văn Chí       |           |         | 27/04/1990 | Hà Nội      | 1231030270   | TC12X1-LTCĐ | 6,82 | 7,97 | 7,05 | Khá  |         |
| 3                                    | Trần Đình Đức        |           |         | 10/11/1988 | Nghệ An     | 1231030276   | TC12X1-LTCĐ | 5,79 | 6,96 | 6,02 | TBK  |         |
| 4                                    | Phan Văn Trọng       |           |         | 30/08/1990 | Thanh Hóa   | 1231030366   | TC12X1-LTCĐ | 5,94 | 7,40 | 6,22 | TBK  |         |
| 5                                    | Đào Văn Trường       |           |         | 23/12/1982 | Hải Dương   | 1231030364   | TC12X1-LTCĐ | 6,07 | 7,87 | 6,42 | TBK  |         |
| 6                                    | Nguyễn Thị Thu Hương | Nữ        |         | 06/04/1987 | Hà Nội      | 1231030292   | TC12X1-LTCĐ | 5,64 | 7,71 | 6,05 | TBK  |         |
| 7                                    | Nguyễn Văn Tuấn      |           |         | 02/02/1991 | Quảng Ninh  | 1231030370   | TC12X1-LTCĐ | 5,89 | 6,72 | 6,05 | TBK  |         |
| 8                                    | Dương Xuân Thùy      |           |         | 04/07/1988 | H.S.Bình    | 1231030306   | TC12X1-LTCĐ | 6,14 | 7,51 | 6,41 | TBK  |         |
| 9                                    | Trần Ngọc Thành      |           |         | 20/09/1988 | H.N.Ninh    | 1231030305   | TC12X1-LTCĐ | 5,70 | 5,85 | 5,73 | TB   |         |
| 10                                   | Nguyễn Xuân Diên     |           |         | 18/02/1986 | Thái Bình   | 1231030280   | TC12X1-LTCĐ | 6,50 | 7,72 | 6,74 | TBK  |         |
| 11                                   | Nguyễn Xuân Phi      |           |         | 21/01/1990 | Nam Định    | 1231030334   | TC12X1-LTCĐ | 5,74 | 6,15 | 5,82 | TB   |         |
| 12                                   | Lê Đình Dũng         |           |         | 09/06/1990 | Hà Tây      | 1231030284   | TC12X1-LTCĐ | 5,88 | 6,66 | 6,03 | TBK  |         |
| 13                                   | Nguyễn Hữu Mạnh      |           |         | 20/06/1989 | Hà Nội      | 1231030324   | TC12X1-LTCĐ | 5,88 | 6,63 | 6,03 | TBK  |         |
| 14                                   | Trịnh Văn Nhon       |           |         | 10/07/1984 | Hà Nội      | 1231030330   | TC12X1-LTCĐ | 5,70 | 7,27 | 6,00 | TBK  |         |
| 15                                   | Nguyễn Minh Đức      |           |         | 07/03/1986 | Hải Hưng    | 1231030278   | TC12X1-LTCĐ | 5,67 | 6,45 | 5,82 | TB   |         |
| 16                                   | Tiêu Văn Hoàng       |           |         | 27/12/1986 | Hải Hưng    | 1231030300   | TC12X1-LTCĐ | 6,05 | 7,47 | 6,33 | TBK  |         |
| 17                                   | Nguyễn Mạnh Trường   |           |         | 02/05/1989 | Thái Bình   | 1231030362   | TC12X1-LTCĐ | 5,93 | 7,06 | 6,05 | TBK  |         |
| 18                                   | Phạm Thế Hưng        |           |         | 09/06/1983 | Vĩnh Phú    | 1231030291   | TC12X2-LTCĐ | 6,27 | 7,65 | 6,54 | TBK  |         |
| 19                                   | Nguyễn Văn Trường    |           |         | 06/08/1986 | Hà Nội      | 1231030363   | TC12X2-LTCĐ | 6,11 | 7,50 | 6,38 | TBK  |         |
| 20                                   | Nguyễn Thế Hữu       |           |         | 09/03/1989 | Nam Định    | 1231030309   | TC12X2-LTCĐ | 6,22 | 6,99 | 6,37 | TBK  |         |
| 21                                   | Phạm Văn Bình        |           |         | 09/03/1989 | Nam Định    | 1231030265   | TC12X2-LTCĐ | 5,85 | 6,94 | 6,06 | TBK  |         |
| 22                                   | Nguyễn Văn Mạnh      |           |         | 27/08/1988 | Bắc Giang   | 1231030323   | TC12X2-LTCĐ | 6,12 | 7,96 | 6,48 | TBK  |         |
| 23                                   | Bùi Viết Thành       |           |         | 15/04/1985 | Hà Tĩnh     | 1231030349   | TC12X2-LTCĐ | 5,85 | 5,95 | 5,87 | TB   |         |
| 24                                   | Nguyễn Văn Chính     |           |         | 27/05/1982 | H.S.Bình    | 1231030269   | TC12X2-LTCĐ | 5,50 | 7,52 | 5,89 | TB   |         |
| 25                                   | Lưu Minh Tuấn        |           |         | 10/09/1984 | H.N.Ninh    | 1231030373   | TC12X2-LTCĐ | 5,71 | 7,50 | 6,06 | TBK  |         |
| 26                                   | Phạm Thế Nga         |           |         | 12/03/1984 | Vĩnh Phú    | 431033427    | TC2006X1    | 5,65 | 6,99 | 5,78 | TB   |         |
| 27                                   | Phạm Văn Khánh       |           |         | 16/04/1987 | Hải Dương   | TC06103416   | TC2006X4    | 5,69 | 6,47 | 5,77 | TB   |         |
| 28                                   | Đặng Khắc Duy        |           |         | 13/08/1984 | Nam Định    | 631031430    | TC2007X4    | 5,61 | 5,46 | 5,60 | TB   |         |
| 29                                   | Nguyễn Quang Huy     |           |         | 23/09/1988 | Hưng Yên    | 831033084    | TC2008X2-UB | 5,64 | 6,99 | 5,78 | TB   |         |
| 30                                   | Lê Huy Hoàng         |           |         | 16/01/1986 | G.Lai-K.Tum | 931032028    | TC2009VB2   | 5,86 | 8,62 | 6,24 | TBK  |         |
| 31                                   | Nguyễn Văn Hậu       |           |         | 27/04/1987 | Bắc Ninh    | 931031128    | TC2009X1    | 5,53 | 7,21 | 5,70 | TB   |         |
| 32                                   | Bùi Mạnh Quý         |           |         | 03/11/1983 | Hà Tây      | 731031738    | TC2009X1    | 6,05 | 8,07 | 6,25 | TBK  |         |
| 33                                   | Vũ Văn Diên          |           |         | 02/03/1983 | Nam Định    | 931031116    | TC2009X1    | 5,56 | 7,09 | 5,71 | TB   |         |
| 34                                   | Nguyễn Thành Dung    |           |         | 20/07/1981 | Hà Tây      | 931031118    | TC2009X1    | 5,76 | 6,72 | 5,85 | TB   |         |
| 35                                   | Nguyễn Bằng Giang    |           |         | 27/08/1986 | Hải Dương   | 831031641    | TC2009X1    | 5,79 | 7,83 | 6,00 | TBK  |         |
| 36                                   | Tạ Xuân Đồng         |           |         | 28/04/1985 | Vĩnh Phúc   | 931031155    | TC2009X1    | 5,78 | 7,21 | 5,92 | TB   |         |
| 37                                   | Nguyễn Đại Nhân      |           |         | 11/11/1983 | Ninh Bình   | 831031430    | TC2009X1    | 5,56 | 6,97 | 5,70 | TB   |         |
| 38                                   | Lê Thị Ly            | Nữ        |         | 12/12/1987 | Hà Nội      | 931031096    | TC2009X2    | 6,41 | 8,07 | 6,58 | TBK  |         |
| 39                                   | Lê Hà Ân             |           |         | 08/07/1990 | Quảng Ninh  | 931031079    | TC2009X2    | 6,12 | 7,79 | 6,29 | TBK  |         |
| 40                                   | Phạm Tiến Trung      |           |         | 30/11/1979 | Hải Hưng    | 931031179    | TC2009X2    | 5,68 | 6,95 | 5,81 | TB   |         |
| 41                                   | Vũ Đức Tịnh          |           |         | 05/08/1984 | Thái Bình   | 931031150    | TC2009X2    | 5,65 | 7,46 | 5,83 | TB   |         |
| 42                                   | Phạm Trung Kiên      |           |         | 24/10/1991 | Hải Hưng    | 931031445    | TC2009X3    | 5,52 | 8,20 | 5,79 | TB   |         |
| 43                                   | Phạm Việt Lâm        |           |         | 07/11/1987 | Nghệ An     | 931031448    | TC2009X3    | 5,52 | 6,62 | 5,63 | TB   |         |

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 94/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/10/2015; Mã QĐ: 2014-02)

| TT | HỌ VÀ TÊN            | GIỚI TÍNH | DÂN TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | MÃ SINH VIÊN | LỚP         | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | GHI CHÚ |
|----|----------------------|-----------|---------|------------|-------------|--------------|-------------|------|------|------|------|---------|
| 44 | Đỗ Huy Nhượng        |           |         | 05/10/1979 | Hà Nội      | 931031475    | TC2009X3    | 5,58 | 6,49 | 5,67 | TB   |         |
| 45 | Nguyễn Văn Việt      |           |         | 05/07/1987 | Thái Bình   | 931031535    | TC2009X3    | 5,95 | 7,84 | 6,14 | TBK  |         |
| 46 | Phạm Văn Bắc         |           |         | 29/08/1989 | Hà Nam      | 931031373    | TC2009X3    | 5,67 | 6,63 | 5,77 | TB   |         |
| 47 | Nguyễn Việt Đức      |           |         | 19/06/1991 | Hà Nội      | 931031406    | TC2009X3    | 5,80 | 6,60 | 5,88 | TB   |         |
| 48 | Nguyễn Trương Trường |           |         | 09/02/1985 | Hà Nội      | 931031514    | TC2009X3    | 6,35 | 7,24 | 6,44 | TBK  |         |
| 49 | Mỹ Duy Đạt           |           |         | 15/10/1990 | Thanh Hóa   | 931031392    | TC2009X4    | 5,77 | 8,01 | 6,00 | TBK  |         |
| 50 | Nguyễn Anh Tuấn B    |           |         | 11/02/1970 | Hà Nội      | 931031521    | TC2009X4    | 5,67 | 7,07 | 5,81 | TB   |         |
| 51 | Nguyễn Thanh Tùng    |           |         | 03/04/1989 | Hòa Bình    | 931031529    | TC2009X5    | 5,91 | 8,06 | 6,13 | TBK  |         |
| 52 | Nguyễn Anh Tuấn      |           |         | 25/09/1978 | Vĩnh Phú    | 931031519    | TC2009X5    | 6,18 | 7,53 | 6,31 | TBK  |         |
| 53 | Đinh Ngọc Hiếu       |           |         | 20/10/1981 | Hà Nội      | 931031416    | TC2009X5    | 6,18 | 7,94 | 6,36 | TBK  |         |
| 54 | Lê Quang Huy         |           |         | 19/05/1990 | Thanh Hóa   | 0931031429   | TC2009X5    | 5,9  | 7,05 | 6,14 | TBK  |         |
| 55 | Vũ Minh Đức          |           |         | 08/03/1991 | Sơn La      | 1231030278   | TC2009X5    | 5,95 | 6,84 | 6,04 | TBK  |         |
| 56 | Hoàng Văn Doanh      |           |         | 12/12/1977 | Nam Định    | 931031312    | TC2009X6    | 5,56 | 7,59 | 5,77 | TB   |         |
| 57 | Kiều Phương Duy      |           |         | 11/08/1987 | Hà Tây      | 931031316    | TC2009X6    | 5,78 | 6,96 | 5,90 | TB   |         |
| 58 | Nguyễn Thế Vịnh      |           |         | 16/02/1986 | Ninh Bình   | 931031368    | TC2009X6    | 5,67 | 6,98 | 5,80 | TB   |         |
| 59 | Nguyễn Anh Dũng      |           |         | 05/09/1969 | Hà Nội      | 931031319    | TC2009X6    | 6,12 | 7,95 | 6,31 | TBK  |         |
| 60 | Vũ Văn Tùng          |           |         | 30/05/1987 | Quảng Ninh  | 931031826    | TC2009X1-UB | 5,72 | 6,35 | 5,78 | TB   |         |
| 61 | Nguyễn Duy Thịnh     |           |         | 23/03/1986 | Hải Dương   | 931031799    | TC2009X1-UB | 7,29 | 6,34 | 7,19 | Khá  |         |
| 62 | Nguyễn Quang Khoát   |           |         | 26/10/1987 | Quảng Ninh  | 931031750    | TC2009X1-UB | 5,63 | 6,81 | 5,75 | TB   |         |
| 63 | Nguyễn Quốc Hân      |           |         | 16/06/1991 | Hải Dương   | 931031728    | TC2009X2-UB | 5,78 | 7,29 | 5,93 | TB   |         |
| 64 | Phạm Việt Hà         |           |         | 11/07/1984 | Quảng Ninh  | 931031725    | TC2009X2-UB | 5,66 | 5,56 | 5,65 | TB   |         |
| 65 | Đồng Văn Hường       |           |         | 16/04/1977 | Nam Định    | 931031747    | TC2009X2-UB | 6,97 | 8,20 | 7,09 | Khá  |         |
| 66 | Trương Văn Kiên      |           |         | 06/03/1991 | Quảng Ninh  | 931031755    | TC2009X2-UB | 5,84 | 5,69 | 5,82 | TB   |         |
| 67 | Đặng Văn Duy         |           |         | 24/07/1989 | Thái Bình   | 931031705    | TC2009X2-UB | 5,86 | 6,30 | 5,90 | TB   |         |
| 68 | Nguyễn Văn Nguyên    |           |         | 10/08/1990 | Thanh Hóa   | 931031841    | TC2009-XH   | 6,06 | 6,60 | 6,11 | TBK  |         |
| 69 | Phạm Văn Quỳnh       |           |         | 20/05/1990 | Bắc Ninh    | 931031850    | TC2009-XH   | 6,11 | 7,51 | 6,25 | TBK  |         |
| 70 | Phạm Cao Tuyên       |           |         | 04/09/1986 | Ninh Bình   | 931031596    | TC2009X2-   | 5,67 | 7,37 | 6,00 | TBK  |         |
| 71 | Nguyễn Phương Nam    |           |         | 29/12/1986 | H.S.Bình    | 0931031572   | TC2009X2-   | 5,44 | 7,54 | 5,85 | TB   |         |
| 72 | Nguyễn Quang Tú      |           |         | 14/12/1985 | Hà Nội      | 831031634    | CT2008X3    | 5,64 | 7,95 | 5,92 | TB   |         |
| 73 | Nguyễn Đăng Ánh      |           |         | 20/11/1986 | Thanh Hóa   | 931031604    | CT2009X2    | 5,91 | 6,73 | 6,01 | TBK  |         |
| 74 | Lê Văn Nhân          |           |         | 31/08/1971 | Hà Tây      | 931031627    | CT2009X2    | 6,00 | 7,35 | 6,16 | TBK  |         |
| 75 | Nguyễn Hữu Dân       |           |         | 22/08/1985 | Hà Nội      | 931031611    | CT2009X2    | 5,57 | 6,86 | 7,72 | Khá  |         |
| 76 | Đỗ Chí Thanh         |           |         | 30/05/1977 | Phủ Thọ     | 931031915    | CT2009XH    | 5,54 | 6,73 | 5,68 | TB   |         |
| 77 | Nguyễn Tiến Trung    |           |         | 01/07/1988 | Thái Bình   | 1031031172   | CT2010X2    | 5,47 | 6,23 | 5,56 | TB   |         |
| 78 | Đoàn Ngọc Thạch      |           |         | 30/08/1986 | Vĩnh Phú    | 1031031160   | CT2010X2    | 5,46 | 6,93 | 5,64 | TB   |         |
| 79 | Hoàng Quốc Huân      |           |         | 05/07/1986 | Hà Nội      | 1031032010   | CT2010X-XH  | 5,60 | 6,89 | 5,76 | TB   |         |
| 80 | Nguyễn Minh Ngọc     |           |         | 03/02/1979 | Thanh Hóa   | 1031031244   | TC2010VB2   | 8,11 | 8,76 | 8,21 | Giỏi |         |
| 81 | Nguyễn Tuấn Long     |           |         | 19/06/1982 | Tuyên Quang | 1131031295   | TC2011VB2   | 6,55 | 7,79 | 6,85 | TBK  |         |
| 82 | Nguyễn Văn Quảng     |           |         | 10/12/1987 | Nam Định    | 1031041040   | TC10N-LTCD  | 6,38 | 8,00 | 6,77 | TBK  |         |

Tổng cộng: 171 sinh viên

Số ~~206~~ QĐ-ĐHKT - ĐT

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy  
khoá 2010VL và các trường hợp khác

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 2010VL và các trường hợp khác; biên bản cuộc họp ngày 27/3/2015 Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, ông Trưởng khoa Xây dựng.

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 45 sinh viên hệ chính quy gồm:

|            |                                                     |
|------------|-----------------------------------------------------|
| Khoá 2010: | 37 sinh viên ngành vật liệu và cấu kiện xây dựng    |
| Khoá 2009: | 07 sinh viên ngành vật liệu và cấu kiện xây dựng    |
|            | 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
|            | (Danh sách kèm theo)                                |

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí & ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Xây dựng và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:   
- Như điều 2;  
- Lưu ĐT, VT.

HIỆU TRƯỞNG

  
PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: 206/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 6/4/15 Mã QĐ: 2015-03)

| TT |                    |    | GIỚI<br>TÍNH | DÂN<br>TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | MÃ SINH VIÊN | LỚP    | ĐBV  | ĐTN<br>4 | ĐTN<br>10 | XHTN | GHI<br>CHÚ |
|----|--------------------|----|--------------|------------|------------|-------------|--------------|--------|------|----------|-----------|------|------------|
|    | Khóa 2010: 37 SMHC |    |              |            |            |             |              |        |      |          |           |      |            |
| 1  | Phạm Việt Dũng     |    |              |            | 13-4-1991  | Hà Sơn Bình | 951090011    | 2010VL | 7.90 | 2.19     | 6.41      | TB   |            |
| 2  | Nguyễn Minh Khôi   |    |              |            | 19-6-1991  | Hà Nam      | 951090023    | 2010VL | 8.00 | 2.24     | 6.33      | TB   |            |
| 3  | Bế Nhật Tân        |    |              | Tây        | 25-7-1990  | Cao Bằng    | 951090046    | 2010VL | 7.50 | 2.19     | 6.36      | TB   |            |
| 4  | Lê Hồng Quân       |    |              |            | 18-6-1991  | Hà Nam      | 1051040058   | 2010VL | 8.40 | 2.09     | 6.34      | TB   |            |
| 5  | Trần Quang Bách    |    |              |            | 15-10-1991 | Hà Tây      | 1051090001   | 2010VL | 8.60 | 2.61     | 6.94      | K    |            |
| 6  | Lê Việt Bình       |    |              |            | 26-7-1992  | Thanh Hóa   | 1051090002   | 2010VL | 8.10 | 2.17     | 6.40      | TB   |            |
| 7  | Trịnh Văn Chiêu    |    |              |            | 22-1-1990  | Thái Bình   | 1051090003   | 2010VL | 8.50 | 2.64     | 6.90      | K    |            |
| 8  | Lê Đức Chính       |    |              |            | 27-1-1992  | Hà Tây      | 1051090004   | 2010VL | 8.00 | 2.64     | 7.04      | K    |            |
| 9  | Nguyễn Thành Chung |    |              |            | 11-5-1992  | Bắc Ninh    | 1051090005   | 2010VL | 8.00 | 2.22     | 6.52      | TB   |            |
| 10 | Hoàng Trung Dũng   |    |              |            | 03-2-1992  | Phủ Thọ     | 1051090006   | 2010VL | 7.80 | 2.50     | 6.90      | K    |            |
| 11 | Đỗ Văn Dũng        |    |              |            | 10-11-1992 | Vĩnh Phú    | 1051090007   | 2010VL | 9.30 | 3.22     | 8.00      | G    |            |
| 12 | Phạm Hồng Giang    |    |              |            | 29-10-1991 | Thái Bình   | 1051090008   | 2010VL | 8.20 | 2.42     | 6.70      | TB   |            |
| 13 | Đoàn Hương Giang   | Nữ |              |            | 09-10-1992 | Nam Hà      | 1051090009   | 2010VL | 9.40 | 3.13     | 7.73      | K    |            |
| 14 | Nguyễn Hữu Hưng    |    |              |            | 28-5-1992  | Hà Bắc      | 1051090010   | 2010VL | 8.80 | 2.64     | 6.99      | K    |            |
| 15 | Tạ Quý Hưng        |    |              |            | 28-8-1992  | Hà Tây      | 1051090011   | 2010VL | 9.30 | 2.81     | 7.29      | K    |            |
| 16 | Nguyễn Hoàng Hiệp  |    |              |            | 18-10-1991 | Bắc Giang   | 1051090014   | 2010VL | 8.60 | 2.57     | 6.89      | K    |            |
| 17 | Nguyễn Văn Hoàng   |    |              |            | 03-3-1991  | Hà Nội      | 1051090015   | 2010VL | 9.00 | 2.68     | 7.17      | K    |            |
| 18 | Nguyễn Văn Hội     |    |              |            | 01-12-1992 | Nam Hà      | 1051090017   | 2010VL | 9.00 | 2.77     | 7.34      | K    |            |
| 19 | Nguyễn Thế Khánh   |    |              |            | 15-2-1991  | Hà Nội      | 1051090019   | 2010VL | 8.00 | 2.51     | 6.90      | K    |            |
| 20 | Trịnh Trung Kiên   |    |              |            | 04-9-1991  | Thanh Hóa   | 1051090020   | 2010VL | 8.30 | 2.63     | 7.13      | K    |            |
| 21 | Cao Văn Lân        |    |              |            | 03-10-1992 | Nam Hà      | 1051090021   | 2010VL | 8.30 | 2.12     | 6.31      | TB   |            |
| 22 | Hà Thị Lệ          | Nữ |              |            | 10-4-1992  | Ninh Bình   | 1051090022   | 2010VL | 9.00 | 2.74     | 7.20      | K    |            |
| 23 | Phạm Văn Mạnh      |    |              |            | 18-8-1992  | Hải Phòng   | 1051090024   | 2010VL | 8.30 | 2.13     | 6.39      | TB   |            |
| 24 | Trương Thị Phương  | Nữ |              |            | 10-3-1992  | Ninh Bình   | 1051090027   | 2010VL | 9.50 | 2.89     | 7.43      | K    |            |
| 25 | Nguyễn Tấn Phát    |    |              |            | 05-1-1991  | Ninh Bình   | 1051090028   | 2010VL | 8.20 | 2.23     | 6.47      | TB   |            |
| 26 | Phan Văn Sáng      |    |              |            | 21-4-1992  | Hưng Yên    | 1051090030   | 2010VL | 8.70 | 2.70     | 7.16      | K    |            |
| 27 | Đông Quang Thái    |    |              |            | 20-1-1990  | Hà Nội      | 1051090032   | 2010VL | 9.30 | 2.65     | 7.08      | K    |            |
| 28 | Nguyễn Sĩ Thắng    |    |              |            | 11-12-1990 | Hải Phòng   | 1051090034   | 2010VL | 7.60 | 2.62     | 7.05      | K    |            |
| 29 | Đỗ Văn Thắng       |    |              |            | 20-2-1992  | Hà Nam Ninh | 1051090036   | 2010VL | 8.00 | 2.30     | 6.58      | TB   |            |
| 30 | Bùi Văn Thuận      |    |              |            | 22-11-1992 | Hưng Yên    | 1051090037   | 2010VL | 8.40 | 2.93     | 7.53      | K    |            |
| 31 | Nguyễn Văn Thạnh   |    |              |            | 27-11-1991 | Thái Nguyên | 1051090038   | 2010VL | 9.20 | 2.72     | 7.12      | K    |            |
| 32 | Vũ Dương Tiến      |    |              |            | 26-3-1992  | Hà Tây      | 1051090039   | 2010VL | 8.20 | 2.51     | 6.84      | K    |            |
| 33 | Hạ Huy Truyền      |    |              |            | 03-12-1991 | Hà Nội      | 1051090043   | 2010VL | 7.70 | 2.49     | 6.82      | K    |            |
| 34 | Đinh Văn Tuấn      |    |              |            | 15-6-1991  | Nam Định    | 1051090044   | 2010VL | 8.00 | 2.12     | 6.38      | TB   |            |
| 35 | Nguyễn Văn Bá      |    |              |            | 20-8-1992  | Nghệ An     | 1051090046   | 2010VL | 8.20 | 2.27     | 6.58      | TB   |            |
| 36 | Phạm Bá Sáng       |    |              |            | 07-6-1991  | Nghệ An     | 1051090049   | 2010VL | 8.70 | 2.68     | 7.05      | K    |            |
| 37 | Nguyễn Xuân Thế    |    |              |            | 10-12-1992 | Nghệ An     | 1051090051   | 2010VL | 7.60 | 2.68     | 7.13      | K    |            |
|    | Khóa 2009: 08 SV   |    |              |            |            |             |              |        |      |          |           |      |            |
| 38 | Nguyễn Ngọc Anh    |    |              |            | 21-4-1990  | Vĩnh Phú    | 951090001    | 2009VL | 7.90 | 2.29     | 6.52      | TB   |            |
| 39 | Vũ Đức Cảnh        |    |              |            | 10-10-1991 | Hải Hưng    | 951090006    | 2009VL | 8.20 | 2.32     | 6.61      | TB   |            |
| 40 | Vũ Trung Hiếu      |    |              |            | 27-8-1991  | Bắc Giang   | 951090014    | 2009VL | 8.10 | 2.11     | 6.35      | TB   |            |
| 41 | Trần Hồng Hải      |    |              |            | 22-7-1991  | Điện Biên   | 951090018    | 2009VL | 8.10 | 2.17     | 6.41      | TB   |            |
| 42 | Nguyễn Xuân Lộc    |    |              |            | 09-11-1991 | Hòa Bình    | 951090028    | 2009VL | 8.10 | 2.27     | 6.54      | TB   |            |
| 43 | Nguyễn Duy Tấn     |    |              |            | 28-6-1991  | Hà Nội      | 951090048    | 2009VL | 8.20 | 2.22     | 6.44      | TB   |            |

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo QĐ số: ~~206~~ / QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 6/4/15. Mã QĐ: 2015-03)

| TT | HỌ VÀ TÊN      | GIỚI<br>TÍNH | DÂN<br>TỘC | NGÀY SINH  | NƠI SINH  | MÃ SINH VIÊN | LỚP    | ĐBV  | ĐTN<br>4 | ĐTN<br>10 | XH TN<br>4 | GHỊ<br>CHÚ |
|----|----------------|--------------|------------|------------|-----------|--------------|--------|------|----------|-----------|------------|------------|
| 44 | Đình Văn Hợp   |              |            | 25-10-1991 | Thanh Hóa | 0951090019   | 2009VL | 8.30 | 2.42     | 6.76      | TB         |            |
| 45 | Hồ Khánh Thông |              |            | 18-4-1991  | Nghệ An   | 0951030255   | 2009X6 | 7.20 | 2.31     | 6.49      | TB         |            |

**Tổng cộng: 45 sinh viên**

Số: 354/QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH  
Khoá TC10X, LT13X và các trường hợp khác

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 2009-đợt 2; CT11X-HN.XH và biên bản cuộc họp ngày 24/02/2015 Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp cho 367 sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá TC10X, LT13X và các trường hợp khác gồm:

- **Khóa 2010X: 264 sinh viên trong đó**

- + *Hà Nội:* 95 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + *Điện Biên:* 52 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + *Hải Dương:* 23 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + *Vĩnh Yên:* 20 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + *Xuân Hòa:* 23 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + *Uông Bí:* 51 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng

- **Khóa 2013X: 72 sinh viên trong đó**

- + *Khóa 2013:* 44 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng-Hà Nội  
28 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng-Nam Định

- **Trường hợp khác: 31 sinh viên trong đó**

- + *Khóa 2012:* 07 Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng-Hà Nội
- + *Khóa 2011:* 01 SV hệ Văn bằng 2  
01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
- + *Khóa 2010:* 01 SV hệ Văn bằng 2  
01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hòa

- + *Khóa 2009*: 02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Uông Bí  
01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hòa  
01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hòa  
11 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội  
+ *Khóa 2008*: 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội  
02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Điện Biên  
+ *Khóa 2007*: 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội  
01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Ninh Bình  
(Danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

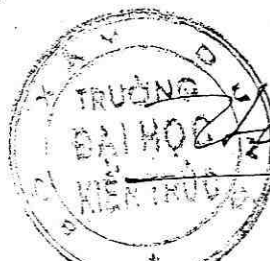
*Nơi nhận:*

- Như điều 2;

- Lưu DT, VT



**HIỆU TRƯỞNG**



*PGS.TS. Vương Ngọc Lưu*

| TT                 | Họ          | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp       | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | Ghi chú |
|--------------------|-------------|-------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|-----------|------|------|------|------|---------|
| HN-TC10.103.195 SV |             |       |    |            |             |    |     |    |      |           |      |      |      |      |         |
| 1                  | Trần Công   | Bảo   |    | 07-3-1991  | Vĩnh Phú    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.53 | 7.40 | 5.72 | TB   |         |
| 2                  | Đỗ Văn      | Chiên |    | 13-12-1987 | Hà Tây      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 6.02 | 7.80 | 6.20 | TBK  |         |
| 3                  | Lê Thành    | Công  |    | 06-8-1979  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 6.54 | 8.80 | 6.59 | TBK  |         |
| 4                  | Lý Xuân     | Cường |    | 15-7-1982  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.81 | 6.70 | 5.90 | TB   |         |
| 5                  | Nguyễn Văn  | Dương |    | 20-8-1989  | Hưng Yên    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.87 | 7.90 | 6.08 | TBK  |         |
| 6                  | Nguyễn Văn  | Hai   |    | 13-9-1989  | Ninh Bình   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 6.06 | 7.40 | 6.19 | TBK  |         |
| 7                  | Nguyễn Văn  | Hiển  |    | 02-4-1985  | Vĩnh Phúc   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 6.30 | 6.90 | 6.36 | TBK  |         |
| 8                  | Đỗ Việt     | Hòa   |    | 08-4-1992  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.91 | 6.50 | 5.97 | TB   |         |
| 9                  | Nguyễn Văn  | Hùng  |    | 12-3-1982  | Vĩnh Phú    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.75 | 7.50 | 5.93 | TB   |         |
| 10                 | Nguyễn Thị  | Liên  | Nữ | 01-9-1988  | Hải Hưng    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.80 | 7.00 | 5.92 | TB   |         |
| 11                 | Trần Thị    | Liên  | Nữ | 05-8-1991  | Nghệ An     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 7.20 | 7.94 | 7.28 | K    |         |
| 12                 | Lê Văn      | Minh  |    | 14-8-1984  | Thái Bình   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.52 | 7.40 | 5.71 | TB   |         |
| 13                 | Nguyễn Doãn | Mạnh  |    | 12-3-1988  | Nghệ An     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.95 | 7.30 | 6.09 | TBK  |         |
| 14                 | Lương Thanh | Phong |    | 29-5-1965  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 6.56 | 8.30 | 6.73 | TBK  |         |
| 15                 | Phan Văn    | Phồn  |    | 09-7-1987  | Bắc Ninh    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.82 | 6.00 | 5.83 | TB   |         |
| 16                 | Lê Văn      | Thành |    | 16-12-1984 | Hưng Yên    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 6.15 | 7.50 | 6.28 | TBK  |         |
| 17                 | Nguyễn Anh  | Tuấn  |    | 15-12-1987 | Vĩnh Phú    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.97 | 7.50 | 6.13 | TBK  |         |
| 18                 | Nguyễn Đức  | Tài   |    | 08-10-1990 | Quảng Ninh  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X1-HN | 5.94 | 7.80 | 6.12 | TBK  |         |
| 19                 | Nguyễn Tuấn | Anh   |    | 12-6-1983  | Hải Dương   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 6.39 | 8.00 | 6.55 | TBK  |         |
| 20                 | Phạm Văn    | Chuân |    | 20-8-1987  | Nam Định    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.73 | 6.80 | 5.84 | TB   |         |
| 21                 | Nguyễn Hữu  | Cường |    | 12-4-1985  | Nghệ An     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.55 | 7.30 | 5.73 | TB   |         |
| 22                 | Trần Văn    | Dân   |    | 14-7-1988  | Hà Nam      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 6.65 | 8.00 | 6.79 | TBK  |         |
| 23                 | Phạm Văn    | Hanh  |    | 02-4-1985  | Nam Định    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.75 | 6.40 | 5.81 | TB   |         |
| 24                 | Nguyễn Văn  | Hiếu  |    | 07-8-1984  | Bắc Giang   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 6.07 | 8.40 | 6.30 | TBK  |         |
| 25                 | Đỗ Trọng    | Hoàng |    | 30-6-1991  | Hà Tây      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.95 | 6.70 | 6.03 | TBK  |         |
| 26                 | Nguyễn Thế  | Hậu   |    | 20-02-1982 | Thái Bình   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 6.17 | 7.70 | 6.32 | TBK  |         |
| 27                 | Nguyễn Văn  | Linh  |    | 05-9-1992  | Tuyên Quang | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 6.59 | 7.90 | 6.72 | TBK  |         |
| 28                 | Võ Ngọc     | Quỳnh |    | 14-6-1983  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 6.30 | 7.50 | 6.42 | TBK  |         |
| 29                 | Nguyễn Văn  | Thiện |    | 02-10-1985 | Nam Định    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.93 | 6.80 | 6.01 | TBK  |         |
| 30                 | Phạm Văn    | Thái  |    | 06-8-1991  | Nghệ An     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.76 | 7.20 | 5.91 | TB   |         |
| 31                 | Lê Ngọc     | Tân   |    | 10-9-1986  | Hà Tây      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.67 | 7.50 | 5.86 | TB   |         |
| 32                 | Vũ Quang    | Vĩnh  |    | 10-6-1991  | Thái Bình   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.82 | 6.90 | 5.92 | TB   |         |
| 33                 | Đào Văn     | Đông  |    | 15-02-1988 | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.64 | 6.10 | 5.68 | TB   |         |
| 34                 | Lê Tiến     | Đà    |    | 22-11-1991 | Hà Tây      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X2-HN | 5.75 | 7.70 | 5.95 | TB   |         |
| 35                 | Phạm Văn    | Ban   |    | 17-01-1989 | Hải Hưng    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN | 5.79 | 7.50 | 5.97 | TB   |         |
| 36                 | La Văn      | Chính |    | 20-11-1988 | Thanh Hóa   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN | 5.82 | 6.60 | 5.90 | TB   |         |
| 37                 | Đặng Đình   | Dũng  |    | 20-5-1989  | Nghệ An     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN | 5.68 | 8.30 | 5.94 | TB   |         |

| TT | Họ                    | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp        | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | Ghi chú |
|----|-----------------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|------------|------|------|------|------|---------|
| 38 | Nguyễn Thành          | Hưng   |    | 13-4-1983  | H.Sơn Bình  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 5.36 | 7.10 | 5.53 | TB   |         |
| 39 | Trần Văn              | Hậu    |    | 06-8-1987  | Thái Bình   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 6.40 | 7.30 | 6.49 | TBK  |         |
| 40 | Nguyễn Đình           | Hùng   |    | 22-9-1980  | Hà Tĩnh     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 5.68 | 6.90 | 5.81 | TB   |         |
| 41 | Trần Văn              | Lộc    |    | 18-02-1988 | Nghệ An     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 5.56 | 7.70 | 5.78 | TB   |         |
| 42 | Đặng Thế              | Mạnh   |    | 10-11-1992 | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 5.80 | 6.80 | 5.90 | TB   |         |
| 43 | Nguyễn Đạt            | Mạnh   |    | 24-11-1985 | H.Sơn Bình  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 6.52 | 7.90 | 6.65 | TBK  |         |
| 44 | Lê Văn                | Ngọc   |    | 19-3-1985  | Nam Định    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 5.73 | 7.50 | 5.91 | TB   |         |
| 45 | Nguyễn Thị            | Phượng | Nữ | 25-10-1992 | Thanh Hóa   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 6.64 | 7.90 | 6.76 | TBK  |         |
| 46 | Lê Thị                | Thảo   | Nữ | 30-10-1992 | Hải Dương   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 6.91 | 8.50 | 7.07 | K    |         |
| 47 | Hoàng Duy             | Tiến   |    | 19-5-1974  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 5.50 | 8.30 | 5.79 | TB   |         |
| 48 | Phạm Trọng            | Trung  |    | 20-8-1981  | Bắc Ninh    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 6.58 | 8.30 | 6.76 | TBK  |         |
| 49 | Bùi Thanh             | Việt   |    | 18-8-1983  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X3-HN  | 5.86 | 8.20 | 6.10 | TBK  |         |
| 50 | Hoàng Quang           | Cao    |    | 02-4-1986  | Vĩnh Phúc   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.02 | 7.50 | 6.17 | TBK  |         |
| 51 | Nguyễn Mạnh           | Cường  |    | 16-6-1986  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.15 | 7.40 | 6.31 | TBK  |         |
| 52 | Phan Duy              | Cử     |    | 20-9-1985  | Hà Tĩnh     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 5.91 | 7.90 | 6.11 | TBK  |         |
| 53 | Nguyễn Đình           | Hoàn   |    | 31-10-1984 | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.26 | 7.50 | 6.39 | TBK  |         |
| 54 | Trần Thị              | Hương  | Nữ | 28-11-1989 | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.50 | 8.00 | 6.65 | TBK  |         |
| 55 | Nguyễn Đăng           | Hải    |    | 21-6-1981  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.19 | 7.50 | 6.32 | TBK  |         |
| 56 | Trần Phi              | Khánh  |    | 01-01-1980 | Nghệ An     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.25 | 8.00 | 6.42 | TBK  |         |
| 57 | Trần Thị Duy          | Ly     | Nữ | 05-12-1992 | Hà Tây      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.89 | 8.90 | 7.10 | K    |         |
| 58 | Lê Thị Thanh          | Lợi    | Nữ | 07-3-1992  | Hà Tĩnh     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.41 | 8.00 | 6.57 | TBK  |         |
| 59 | Nguyễn Văn            | Minh   |    | 21-3-1988  | Thái Nguyên | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 5.67 | 8.10 | 5.92 | TB   |         |
| 60 | Nguyễn Tiến           | Mạnh   |    | 15-01-1983 | Vĩnh Phúc   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 5.90 | 7.70 | 6.08 | TBK  |         |
| 61 | Đoàn Văn              | Nghĩa  |    | 23-8-1988  | Nam Định    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.02 | 7.60 | 6.18 | TBK  |         |
| 62 | Trần Văn              | Nhuận  |    | 01-12-1989 | Hải Dương   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 5.75 | 7.50 | 5.93 | TB   |         |
| 63 | Nguyễn Hữu            | Thành  |    | 20-3-1983  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 5.43 | 5.70 | 5.46 | TB   |         |
| 64 | Đào Thị               | Thảo   | Nữ | 25-12-1988 | H.Sơn Bình  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 7.04 | 7.90 | 7.13 | K    |         |
| 65 | Nguyễn Dương Minh Trí |        |    | 24-6-1984  | Nghệ An     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.65 | 7.50 | 6.73 | TBK  |         |
| 66 | Lê Xuân               | Vinh   |    | 03-6-1987  | Yên Bái     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 5.47 | 7.40 | 5.66 | TB   |         |
| 67 | Huỳnh                 | Vũ     |    | 19-02-1991 | Bình Định   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 5.60 | 7.90 | 5.83 | TB   |         |
| 68 | Nguyễn Thành          | Đồng   |    | 19-5-1982  | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.42 | 8.30 | 6.61 | TBK  |         |
| 69 | Kiều Văn              | Đán    |    | 23-6-1980  | Hà Tây      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 5.64 | 6.00 | 5.68 | TB   |         |
| 70 | Mai Văn               | Đại    |    | 07-3-1989  | Thanh Hóa   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X4-HN  | 6.51 | 7.70 | 5.82 | TB   |         |
| 71 | Trần Quang            | Hưởng  |    | 26-10-1985 | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 6.42 | 7.70 | 6.55 | TBK  |         |
| 72 | Nguyễn Văn            | Hồng   |    | 24-10-1984 | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 6.61 | 7.30 | 6.68 | TBK  |         |
| 73 | Nguyễn Ngọc           | Hùng   |    | 08-8-1983  | Bắc Ninh    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 5.69 | 7.10 | 5.83 | TB   |         |
| 74 | Nguyễn Trọng          | Minh   |    | 30-4-1990  | Ninh Bình   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 5.59 | 6.70 | 5.70 | TB   |         |
| 75 | Trịnh Văn             | Sơn    |    | 15-12-1974 | Hà Nội      | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 6.41 | 7.60 | 6.53 | TBK  |         |

| TT                | Họ               | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh   | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp        | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | Ghi chú |
|-------------------|------------------|--------|----|------------|------------|----|-----|----|------|------------|------|------|------|------|---------|
| 76                | Nguyễn Đức       | Thống  |    | 05-10-1990 | Hà Nam     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 5.64 | 6.90 | 5.77 | TB   |         |
| 77                | Vũ Trường        | Thọ    |    | 22-10-1982 | Thanh Hóa  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 5.89 | 7.20 | 6.03 | TBK  |         |
| 78                | Hoàng Anh        | Thức   |    | 18-5-1984  | Bắc Giang  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 6.30 | 7.90 | 6.47 | TBK  |         |
| 79                | Nguyễn Bá        | Trường |    | 29-6-1984  | Nghệ An    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 5.74 | 6.90 | 5.86 | TB   |         |
| 80                | Nguyễn Đức       | Tấn    |    | 23-02-1989 | Hà Nội     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 5.83 | 6.90 | 5.94 | TB   |         |
| 81                | Bùi Văn          | Tới    |    | 10-10-1989 | Hải Dương  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 6.29 | 7.30 | 6.39 | TBK  |         |
| 82                | Trịnh Văn        | Tú     |    | 20-8-1990  | Vĩnh Phú   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 5.81 | 7.20 | 5.95 | TB   |         |
| 83                | Nguyễn Kim       | Đồng   |    | 24-8-1987  | Hà Nội     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X5-BGT | 5.88 | 5.70 | 5.86 | TB   |         |
| 84                | Đào Văn          | An     |    | 20-10-1983 | Ninh Bình  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 5.53 | 7.60 | 5.74 | TB   |         |
| 85                | Ngô Kiên         | Chung  |    | 05-6-1980  | Hà Nội     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 5.63 | 6.50 | 5.72 | TB   |         |
| 86                | Dương Mạnh       | Cường  |    | 08-01-1986 | H.Sơn Bình | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 6.33 | 8.30 | 6.52 | TBK  |         |
| 87                | Phan Mạnh        | Kiến   |    | 09-3-1981  | Vĩnh Phúc  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 5.70 | 6.40 | 5.77 | TB   |         |
| 88                | Trần Xuân        | Quân   |    | 19-5-1992  | Nam Hà     | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 5.69 | 6.10 | 5.73 | TB   |         |
| 89                | Phạm Văn         | Thoại  |    | 21-10-1992 | Hải Dương  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 6.05 | 7.40 | 6.18 | TBK  |         |
| 90                | Trần Duy         | Thành  |    | 15-7-1987  | H.Sơn Bình | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 5.66 | 7.10 | 5.80 | TB   |         |
| 91                | Nguyễn Văn       | Thảo   |    | 01-01-1984 | Nghệ An    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 5.61 | 7.30 | 5.78 | TB   |         |
| 92                | Ngô Văn          | Thời   |    | 15-8-1985  | Bắc Giang  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 5.86 | 7.30 | 6.00 | TBK  |         |
| 93                | Vũ Ngọc          | Trường |    | 16-02-1990 | Hải Dương  | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 6.09 | 8.20 | 6.31 | TBK  |         |
| 94                | Vũ Thành         | Đạt    |    | 01-10-1991 | Nam Định   | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 5.97 | 7.60 | 6.14 | TBK  |         |
| 95                | Nguyễn Văn       | Đức    |    | 29-4-1978  | Lào Cai    | HN | 103 | TC | 2010 | TC10X6-BGT | 5.94 | 7.80 | 6.13 | TBK  |         |
| UB-TC10.103 51 SV |                  |        |    |            |            |    |     |    |      |            |      |      |      |      |         |
| 96                | Nguyễn Đặng Tuấn | Anh    |    | 21-5-1985  | Hải Hưng   | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 7.13 | 8.10 | 7.23 | K    |         |
| 97                | Nguyễn Văn       | Anh    |    | 16-10-1981 | Hải Hưng   | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.99 | 7.10 | 6.11 | TBK  |         |
| 98                | Nguyễn Thanh     | Bình   |    | 27-6-1987  | Quảng Ninh | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 6.26 | 7.80 | 6.42 | TBK  |         |
| 99                | Đặng Thế         | Duy    |    | 16-12-1990 | Quảng Ninh | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.49 | 5.80 | 5.52 | TB   |         |
| 100               | Nguyễn Việt      | Hiển   |    | 21-3-1991  | Hải Hưng   | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.77 | 7.40 | 5.94 | TB   |         |
| 101               | Bùi Văn          | Hoan   |    | 18-6-1989  | Thái Bình  | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.94 | 6.50 | 6.00 | TB   |         |
| 102               | Nguyễn Hải       | Huy    |    | 01-5-1982  | Hải Hưng   | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 6.35 | 7.70 | 6.49 | TBK  |         |
| 103               | Mạc Duy          | Hưng   |    | 04-5-1982  | Hải Dương  | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 6.00 | 7.70 | 6.17 | TBK  |         |
| 104               | Trần Tuấn        | Hưng   |    | 06-4-1991  | Hải Hưng   | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.79 | 6.20 | 5.83 | TB   |         |
| 105               | Nguyễn Việt      | Hà     |    | 04-10-1976 | Quảng Ninh | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 6.52 | 7.60 | 6.63 | TBK  |         |
| 106               | Trần Mạnh        | Hùng   |    | 19-12-1990 | Quảng Ninh | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.64 | 6.60 | 5.74 | TB   |         |
| 107               | Nguyễn Duy       | Khánh  |    | 29-11-1985 | Hải Dương  | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.79 | 6.50 | 5.86 | TB   |         |
| 108               | Nguyễn Văn       | Mậu    |    | 20-7-1988  | Hải Dương  | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.55 | 6.10 | 5.61 | TB   |         |
| 109               | Vũ Đình          | Sinh   |    | 05-9-1987  | Nam Định   | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.80 | 6.90 | 5.91 | TB   |         |
| 110               | Vũ Văn           | Thưởng |    | 10-4-1980  | Hải Dương  | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.84 | 7.50 | 6.01 | TBK  |         |
| 111               | Bùi Minh         | Thái   |    | 02-3-1990  | Quảng Ninh | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 5.90 | 7.30 | 6.04 | TBK  |         |
| 112               | Ngô Quyết        | Thắng  |    | 26-8-1979  | Thái Bình  | UB | 103 | TC | 2010 | TC10X1-UB  | 6.22 | 7.70 | 6.37 | TBK  |         |

| TT                | Họ           | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh   | ĐD Ngã Hệ | Khóa Lớp       | ĐTB ĐBV ĐTNXHTN    | Ghi chú |
|-------------------|--------------|--------|----|------------|------------|-----------|----------------|--------------------|---------|
| 113               | Bùi Văn      | Toàn   |    | 30-10-1991 | Thái Bình  | UB 103 TC | 2010 TC10X1-UB | 5.76 6.90 5.88 TB  |         |
| 114               | Trịnh Tiến   | Trung  |    | 01-01-1985 | Thái Bình  | UB 103 TC | 2010 TC10X1-UB | 6.14 7.00 6.23 TBK |         |
| 115               | Nguyễn Chí   | Tuệ    |    | 24-7-1991  | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X1-UB | 6.28 7.50 6.40 TBK |         |
| 116               | Bùi Ngọc     | Tân    |    | 25-9-1990  | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X1-UB | 5.72 6.50 5.80 TB  |         |
| 117               | Nguyễn Mạnh  | Tính   |    | 25-12-1989 | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X1-UB | 5.69 6.50 5.77 TB  |         |
| 118               | Ngô Thái     | Tùng   |    | 08-7-1990  | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X1-UB | 5.69 7.40 5.87 TB  |         |
| 119               | Lê Sỹ        | Điệp   |    | 19-11-1990 | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X1-UB | 6.51 8.20 6.68 TBK |         |
| 120               | Dương Công   | Hiệp   |    | 15-3-1979  | Hải Dương  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.57 7.90 6.70 TBK |         |
| 121               | Nguyễn Văn   | Hoàn   |    | 19-12-1982 | Hải Dương  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.24 7.90 6.40 TBK |         |
| 122               | Nguyễn Văn   | Huy    |    | 12-3-1984  | Hải Dương  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.18 7.60 6.32 TBK |         |
| 123               | Phạm Văn     | Hưng   |    | 29-12-1989 | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 7.01 8.40 7.15 K   |         |
| 124               | Nguyễn Văn   | Hưng   |    | 29-02-1992 | Hưng Yên   | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.03 7.50 6.18 TBK |         |
| 125               | Lê Thị       | Hương  | Nữ | 14-4-1988  | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.28 7.10 6.36 TBK |         |
| 126               | Trần Văn     | Hà     |    | 30-5-1986  | Hải Phòng  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 5.79 6.10 5.82 TB  |         |
| 127               | Đoàn Thanh   | Khoái  |    | 23-4-1989  | Hà Tĩnh    | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 5.66 6.60 5.76 TB  |         |
| 128               | Nguyễn Thăng | Long   |    | 21-9-1977  | Thanh Hóa  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.48 7.30 6.56 TBK |         |
| 129               | Phạm Ngọc    | Lâm    |    | 06-02-1990 | Hải Hưng   | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.59 6.80 6.61 TBK |         |
| 130               | Nguyễn Văn   | Nam    |    | 13-4-1990  | Đắc Lắc    | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 5.75 7.10 5.88 TB  |         |
| 131               | Đặng Thị     | Oanh   | Nữ | 15-9-1988  | Hải Phòng  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.54 7.90 6.68 TBK |         |
| 132               | Nguyễn Văn   | Phong  |    | 17-6-1973  | Hải Phòng  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 5.98 7.30 6.11 TBK |         |
| 133               | Nguyễn Văn   | Quý    |    | 25-01-1987 | Hải Dương  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.69 7.50 6.78 TBK |         |
| 134               | Đoàn Văn     | Quý    |    | 10-7-1989  | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.01 7.50 6.16 TBK |         |
| 135               | Hoàng Văn    | Sơn    |    | 14-3-1991  | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 5.59 6.10 5.64 TB  |         |
| 136               | Trương Đình  | Thiện  |    | 10-5-1985  | Thanh Hóa  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.80 7.90 6.91 TBK |         |
| 137               | Nguyễn Văn   | Thuấn  |    | 08-8-1987  | Đắc Lắc    | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 5.82 6.90 5.93 TB  |         |
| 138               | Đình Văn     | Thăng  |    | 05-10-1983 | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.15 7.30 6.27 TBK |         |
| 139               | Hà Thế       | Thưởng |    | 15-9-1990  | Thái Bình  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.00 7.20 6.12 TBK |         |
| 140               | Nguyễn Quốc  | Thảo   |    | 28-4-1976  | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.15 8.10 6.35 TBK |         |
| 141               | Vy Văn       | Trường |    | 29-9-1985  | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.24 6.90 6.31 TBK |         |
| 142               | Nguyễn Anh   | Tuấn   |    | 10-4-1989  | Hải Dương  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 5.52 7.30 5.70 TB  |         |
| 143               | Nguyễn Văn   | Đông   |    | 19-9-1979  | Hải Dương  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.76 8.10 6.90 TBK |         |
| 144               | Nguyễn Ngọc  | Đại    |    | 20-10-1992 | Hải Dương  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 6.47 8.10 6.64 TBK |         |
| 145               | Bùi Quang    | Đạo    |    | 01-12-1988 | Hải Phòng  | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 5.90 7.50 6.06 TBK |         |
| 146               | Vũ Trung     | Đức    |    | 28-12-1991 | Quảng Ninh | UB 103 TC | 2010 TC10X2-UB | 5.50 7.10 5.66 TB  |         |
| VY-TC10.103 20 SV |              |        |    |            |            |           |                |                    |         |
| 147               | Trịnh Văn    | Biên   |    | 17-7-1987  | Hà Nội     | VY 103 TC | 2010 TC10X-VY  | 6.30 7.50 6.42 TBK |         |
| 148               | Đoàn Quốc    | Bảo    |    | 25-8-1976  | Vĩnh Phúc  | VY 103 TC | 2010 TC10X-VY  | 6.40 8.30 6.59 TBK |         |
| 149               | Lưu Quang    | Chung  |    | 10-11-1986 | Vĩnh Phú   | VY 103 TC | 2010 TC10X-VY  | 6.01 7.40 6.15 TBK |         |

| TT                | Họ               | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh   | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp      | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | Ghi chú |
|-------------------|------------------|--------|----|------------|------------|----|-----|----|------|----------|------|------|------|------|---------|
| 150               | Lê Văn           | Hiếu   |    | 07-11-1990 | Vĩnh Phúc  | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.03 | 7.70 | 6.20 | TBK  |         |
| 151               | Vũ Duy           | Hiếu   |    | 03-01-1984 | Hà Nội     | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.08 | 7.70 | 6.25 | TBK  |         |
| 152               | Nguyễn Văn       | Huệ    |    | 27-01-1981 | H.Sơn Bình | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.07 | 8.00 | 6.27 | TBK  |         |
| 153               | Phùng Đắc        | Hòa    |    | 03-8-1992  | Vĩnh Phú   | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.14 | 8.20 | 6.35 | TBK  |         |
| 154               | Kiều Quý         | Linh   |    | 09-3-1989  | Vĩnh Phú   | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 5.98 | 8.20 | 6.21 | TBK  |         |
| 155               | Nguyễn Đình      | Long   |    | 25-10-1982 | Vĩnh Phúc  | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.65 | 7.90 | 6.78 | TBK  |         |
| 156               | Phùng Đắc        | Minh   |    | 10-10-1983 | Vĩnh Phúc  | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.37 | 8.20 | 6.56 | TBK  |         |
| 157               | Nguyễn Văn       | Nam    |    | 16-6-1988  | Vĩnh Phú   | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 5.94 | 8.00 | 6.15 | TBK  |         |
| 158               | Phạm Văn         | Quyển  |    | 15-10-1992 | Vĩnh Phúc  | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 5.98 | 7.30 | 6.12 | TBK  |         |
| 159               | Nguyễn Quốc      | Quân   |    | 03-3-1986  | Vĩnh Phú   | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.00 | 7.20 | 6.12 | TBK  |         |
| 160               | Phan Thanh       | Toàn   |    | 21-6-1972  | Vĩnh Phúc  | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.05 | 7.80 | 6.23 | TBK  |         |
| 161               | Vũ Hồng          | Tuyến  |    | 17-8-1986  | Vĩnh Phúc  | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.53 | 8.20 | 6.70 | TBK  |         |
| 162               | Lê Anh           | Tuấn   |    | 02-02-1981 | Vĩnh Phúc  | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 7.21 | 8.60 | 7.35 | K    |         |
| 163               | Phạm Đình        | Tuấn   |    | 07-7-1988  | Hải Dương  | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 5.98 | 7.20 | 6.11 | TBK  |         |
| 164               | Ngô Anh          | Tuấn   |    | 24-5-1992  | Vĩnh Phúc  | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 5.89 | 7.20 | 6.00 | TBK  |         |
| 165               | Trịnh Công       | Việt   |    | 08-6-1989  | Vĩnh Phú   | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.20 | 6.90 | 6.27 | TBK  |         |
| 166               | Trần Phú         | Điệp   |    | 30-8-1985  | Vĩnh Phú   | VY | 103 | TC | 2010 | TC10X-VY | 6.29 | 8.00 | 6.47 | TBK  |         |
| XH-TC10.103 24 SV |                  |        |    |            |            |    |     |    |      |          |      |      |      |      |         |
| 167               | Nguyễn Quang     | Lực    |    | 04-5-1985  | Hải Dương  | XH | 103 | CT | 2010 | CT10X-XH | 5.68 | 6.00 | 5.71 | TB   |         |
| 168               | Trần Duy         | Anh    |    | 26-6-1991  | Hà Nội     | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.38 | 7.50 | 5.60 | TB   |         |
| 169               | Trịnh Xuân       | Bồn    |    | 01-5-1990  | Thái Bình  | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.64 | 7.70 | 5.85 | TB   |         |
| 170               | Lê Văn           | Cường  |    | 30-5-1984  | Vĩnh Phú   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.90 | 8.10 | 6.12 | TBK  |         |
| 171               | Nguyễn Cao       | Cường  |    | 26-8-1988  | Phú Thọ    | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.80 | 7.50 | 5.97 | TB   |         |
| 172               | Nguyễn Văn       | Hưng   |    | 16-8-1992  | Vĩnh Phú   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.86 | 7.00 | 5.98 | TB   |         |
| 173               | Nguyễn Hồng      | Hạnh   |    | 29-4-1985  | Hà Nội     | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.25 | 8.10 | 6.44 | TBK  |         |
| 174               | Nguyễn Văn       | Hùng   |    | 27-3-1992  | Vĩnh Phú   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.67 | 7.50 | 5.86 | TB   |         |
| 175               | Trịnh Duy        | Khoa   |    | 02-10-1992 | Bắc Ninh   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.67 | 7.00 | 5.80 | TB   |         |
| 176               | Trịnh Thị        | Phấn   | Nữ | 02-5-1992  | Vĩnh Phú   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.48 | 8.20 | 6.66 | TBK  |         |
| 177               | Lưu Văn          | Quân   |    | 08-5-1991  | Hà Nội     | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.03 | 7.80 | 6.21 | TBK  |         |
| 178               | Đoàn Văn         | Thanh  |    | 19-7-1973  | Hà Nội     | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.08 | 8.00 | 6.28 | TBK  |         |
| 179               | Đỗ Duy           | Thắng  |    | 15-7-1979  | Hà Nội     | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.15 | 7.50 | 6.28 | TBK  |         |
| 180               | Nguyễn Văn       | Thắng  |    | 11-11-1989 | Hà Nội     | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.85 | 7.10 | 5.98 | TB   |         |
| 181               | Trần Việt        | Trung  |    | 15-02-1992 | Vĩnh Phú   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.26 | 8.00 | 6.44 | TBK  |         |
| 182               | Lê Văn           | Trường |    | 10-10-1981 | Hà Nội     | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.83 | 8.70 | 7.02 | K    |         |
| 183               | Vũ Văn           | Trọng  |    | 31-12-1988 | Hà Nội     | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.96 | 7.40 | 6.02 | TBK  |         |
| 184               | Nguyễn Văn       | Tuân   |    | 19-02-1992 | Vĩnh Phú   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.61 | 6.30 | 5.68 | TB   |         |
| 185               | Nguyễn Thiên     | Tuấn   |    | 22-5-1986  | Vĩnh Phú   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.05 | 8.20 | 6.27 | TBK  |         |
| 186               | Nguyễn Thị Thanh | Tân    | Nữ | 23-02-1961 | Phú Thọ    | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.26 | 8.50 | 7.03 | K    |         |

| TT                       | Họ           | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐĐ | Ngã | Hệ | Khóa | Lớp      | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | Ghi chú |
|--------------------------|--------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|----------|------|------|------|------|---------|
| 187                      | Nguyễn Huy   | Tường  |    | 22-12-1977 | Vĩnh Phúc   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 6.14 | 8.10 | 6.34 | TBK  |         |
| 188                      | Hà Văn       | Tước   |    | 12-6-1990  | Hải Dương   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.62 | 7.70 | 5.83 | TB   |         |
| 189                      | Trương Quang | Vinh   |    | 30-4-1990  | Tuyên Quang | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.82 | 7.00 | 5.94 | TB   |         |
| 190                      | Trần Văn     | Việt   |    | 10-8-1984  | Vĩnh Phúc   | XH | 103 | TC | 2010 | TC10X-XH | 5.64 | 7.20 | 5.79 | TB   |         |
| <b>ĐB-TC10.103 52 SV</b> |              |        |    |            |             |    |     |    |      |          |      |      |      |      |         |
| 191                      | Nguyễn Tuấn  | Anh    |    | 06-11-1981 | Nam Định    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.14 | 6.40 | 6.17 | TBK  |         |
| 192                      | Vũ Thị Kim   | Bình   | Nữ | 02-3-1986  | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.98 | 8.10 | 7.09 | K    |         |
| 193                      | Ma Đức       | Bính   |    | 09-4-1986  | Tuyên Quang | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.28 | 7.20 | 6.37 | TBK  |         |
| 194                      | Vũ Duy       | Chinh  |    | 10-7-1986  | Thái Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 5.98 | 7.10 | 6.10 | TBK  |         |
| 195                      | Dương Minh   | Châu   |    | 26-8-1985  | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.36 | 7.10 | 6.43 | TBK  |         |
| 196                      | Lưu Văn      | Cường  |    | 24-4-1980  | Hà Nội      | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.84 | 7.80 | 6.94 | TBK  |         |
| 197                      | Lê Văn       | Duẩn   |    | 08-10-1986 | Hà Nam      | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.35 | 7.20 | 6.44 | TBK  |         |
| 198                      | Nguyễn Ngọc  | Dương  |    | 02-11-1986 | Thái Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.89 | 8.30 | 7.03 | K    |         |
| 199                      | Ngô Việt     | Dũng   |    | 18-10-1989 | Hà Nội      | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.11 | 7.20 | 6.22 | TBK  |         |
| 200                      | Hoàng Đình   | Hai    |    | 10-9-1987  | Hà Tây      | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.40 | 8.00 | 6.56 | TBK  |         |
| 201                      | Nguyễn Võ    | Hiệp   |    | 15-12-1991 | Nam Định    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.50 | 7.70 | 6.62 | TBK  |         |
| 202                      | Vũ Duy       | Hưng   |    | 11-8-1986  | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.55 | 8.40 | 6.74 | TBK  |         |
| 203                      | Lò Xuân      | Hạnh   |    | 09-4-1990  | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.13 | 8.00 | 6.32 | TBK  |         |
| 204                      | Phạm Như     | Hòa    |    | 15-6-1989  | Thái Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.20 | 6.60 | 6.24 | TBK  |         |
| 205                      | Nguyễn Tiến  | Hùng   |    | 24-3-1986  | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 5.92 | 6.60 | 5.99 | TB   |         |
| 206                      | Phạm Đình    | Khuông |    | 02-3-1985  | Thái Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.29 | 7.50 | 6.41 | TBK  |         |
| 207                      | Lê Đức       | Kiên   |    | 26-9-1987  | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.34 | 7.60 | 6.47 | TBK  |         |
| 208                      | Vũ Ngọc      | Kiên   |    | 24-4-1988  | Ninh Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.03 | 7.20 | 6.15 | TBK  |         |
| 209                      | Phạm Văn     | Lệ     |    | 01-6-1980  | Thái Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.42 | 7.50 | 6.53 | TBK  |         |
| 210                      | Đào Văn      | Lực    |    | 15-01-1986 | Ninh Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 5.97 | 7.10 | 6.08 | TBK  |         |
| 211                      | Vũ Thị       | Mai    | Nữ | 10-3-1991  | Thanh Hóa   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.59 | 7.80 | 6.71 | TBK  |         |
| 212                      | Lê Đức       | Mạnh   |    | 01-3-1981  | Điện Biên   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.23 | 8.20 | 6.43 | TBK  |         |
| 213                      | Lò Văn       | Nam    |    | 03-8-1980  | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.60 | 7.90 | 6.73 | TBK  |         |
| 214                      | Vũ Hoài      | Nam    |    | 15-12-1979 | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.54 | 7.20 | 6.60 | TBK  |         |
| 215                      | Nguyễn Thị   | Phương | Nữ | 05-9-1986  | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.42 | 7.20 | 6.50 | TBK  |         |
| 216                      | Lưu Văn      | Phấn   |    | 07-01-1990 | Thái Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.07 | 7.20 | 6.18 | TBK  |         |
| 217                      | Mai Văn      | Phúc   |    | 18-11-1987 | Thái Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.36 | 7.40 | 6.47 | TBK  |         |
| 218                      | Phan Thanh   | Quyển  |    | 23-9-1977  | Thái Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.76 | 8.30 | 6.92 | TBK  |         |
| 219                      | Nguyễn Đức   | Quân   |    | 10-7-1986  | Vĩnh Phúc   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.36 | 7.40 | 6.47 | TBK  |         |
| 220                      | Lò Văn       | Sai    |    | 13-3-1984  | Lai Châu    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.02 | 6.80 | 6.10 | TBK  |         |
| 221                      | Lê Thanh     | Thuật  |    | 27-11-1982 | Hà Nam      | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 7.60 | 8.40 | 7.68 | K    |         |
| 222                      | Nguyễn Đức   | Thương |    | 25-10-1992 | Thái Bình   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.62 | 7.40 | 6.70 | TBK  |         |
| 223                      | Quách Công   | Thành  |    | 07-9-1984  | Điện Biên   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.38 | 7.60 | 6.51 | TBK  |         |

| TT                | Họ           | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh  | ĐB | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp      | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | Ghi chú |
|-------------------|--------------|-------|----|------------|-----------|----|-----|----|------|----------|------|------|------|------|---------|
| 224               | Nguyễn Quang | Thái  |    | 06-7-1987  | Lai Châu  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.03 | 7.30 | 6.16 | TBK  |         |
| 225               | Nguyễn Đức   | Thắng |    | 08-8-1987  | Lai Châu  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.23 | 7.40 | 6.34 | TBK  |         |
| 226               | Vũ Đình      | Thắng |    | 17-8-1989  | Nam Định  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.05 | 7.00 | 6.14 | TBK  |         |
| 227               | Trần Đức     | Thịnh |    | 10-4-1982  | Thái Bình | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.41 | 7.40 | 6.51 | TBK  |         |
| 228               | Nguyễn Đức   | Thọ   |    | 25-4-1982  | Phú Thọ   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 5.97 | 7.40 | 6.11 | TBK  |         |
| 229               | Trần Mạnh    | Toàn  |    | 18-02-1992 | Hà Tây    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.13 | 7.50 | 6.27 | TBK  |         |
| 230               | Đặng Văn     | Trong |    | 13-10-1990 | Hà Nội    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.03 | 6.50 | 6.08 | TBK  |         |
| 231               | Nguyễn Văn   | Tuấn  |    | 14-12-1986 | Lai Châu  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.52 | 7.30 | 6.59 | TBK  |         |
| 232               | Phạm Đình    | Tuấn  |    | 23-7-1989  | Lai Châu  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.14 | 7.60 | 6.28 | TBK  |         |
| 233               | Vũ Đình      | Tân   |    | 10-10-1992 | Nam Định  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.01 | 6.50 | 6.06 | TBK  |         |
| 234               | Lò Văn       | Tại   |    | 30-10-1984 | Lai Châu  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.05 | 6.90 | 6.13 | TBK  |         |
| 235               | Bùi Văn      | Tĩnh  |    | 24-5-1984  | Hà Bắc    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.29 | 7.90 | 6.45 | TBK  |         |
| 236               | Lê Viết      | Tùng  |    | 01-01-1986 | Hà Tây    | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 5.96 | 6.50 | 6.01 | TBK  |         |
| 237               | Nguyễn Thị   | Xuân  | Nữ | 18-9-1989  | Đắk Lắk   | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.58 | 7.40 | 6.66 | TBK  |         |
| 238               | Lưu Văn      | Xuân  |    | 15-4-1986  | Vĩnh Phúc | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.61 | 8.10 | 6.76 | TBK  |         |
| 239               | Lò Văn       | Đanh  |    | 01-02-1988 | Lai Châu  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.24 | 7.10 | 6.32 | TBK  |         |
| 240               | Đỗ Văn       | Điệp  |    | 20-3-1985  | Nam Định  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.38 | 7.40 | 6.48 | TBK  |         |
| 241               | Đình Quang   | Đà    |    | 20-4-1985  | Nam Định  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.26 | 8.30 | 6.47 | TBK  |         |
| 242               | Nguyễn Anh   | Đào   | Nữ | 26-02-1992 | Lai Châu  | ĐB | 103 | TC | 2010 | TC10X-ĐB | 6.81 | 8.20 | 6.95 | TBK  |         |
| HD-TC10.103 23 SV |              |       |    |            |           |    |     |    |      |          |      |      |      |      |         |
| 243               | Phan Thế     | Anh   |    | 18-02-1984 | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 5.69 | 7.30 | 5.86 | TB   |         |
| 244               | Vũ Văn       | Hiệp  |    | 24-3-1986  | Hải Hưng  | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 5.79 | 7.30 | 5.94 | TB   |         |
| 245               | Nguyễn Khắc  | Hạnh  |    | 06-7-1988  | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 5.92 | 7.30 | 6.06 | TBK  |         |
| 246               | Phạm Văn     | Kiên  |    | 13-01-1983 | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 5.82 | 7.50 | 5.99 | TB   |         |
| 247               | Nguyễn Văn   | Kiểm  |    | 20-9-1984  | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.08 | 7.50 | 6.23 | TBK  |         |
| 248               | Bùi Đình     | Ký    |    | 18-6-1985  | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.42 | 8.30 | 6.61 | TBK  |         |
| 249               | Phạm Quang   | Lợi   |    | 18-02-1984 | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 5.70 | 7.20 | 5.85 | TB   |         |
| 250               | Nguyễn Văn   | Mạnh  |    | 04-6-1985  | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 5.79 | 7.10 | 5.92 | TB   |         |
| 251               | Nguyễn Tiến  | Nam   |    | 29-12-1984 | Hải Hưng  | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.39 | 8.10 | 6.56 | TBK  |         |
| 252               | Lê Văn       | Quang |    | 25-5-1975  | Hải Hưng  | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 5.78 | 7.00 | 5.90 | TB   |         |
| 253               | Nguyễn Văn   | Quý   |    | 06-02-1984 | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.33 | 7.60 | 6.46 | TBK  |         |
| 254               | Lê Văn       | Sáng  |    | 13-11-1987 | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.26 | 7.80 | 6.42 | TBK  |         |
| 255               | Nguyễn Văn   | Thanh |    | 26-7-1992  | Hung Yên  | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.15 | 6.90 | 6.23 | TBK  |         |
| 256               | Nguyễn Văn   | Thắng |    | 05-8-1977  | Hải Hưng  | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.15 | 7.80 | 6.32 | TBK  |         |
| 257               | Vũ Văn       | Thịnh |    | 04-01-1981 | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.69 | 7.90 | 6.82 | TBK  |         |
| 258               | Nguyễn Văn   | Tiến  |    | 10-8-1991  | Hải Hưng  | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 5.92 | 7.30 | 6.06 | TBK  |         |
| 259               | Nguyễn Ngọc  | Tiếp  |    | 25-11-1983 | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.26 | 8.10 | 6.44 | TBK  |         |
| 260               | Vũ Văn       | Toàn  |    | 19-9-1987  | Hải Dương | HD | 103 | TC | 2010 | TC10X-HD | 6.07 | 7.10 | 6.17 | TBK  |         |

| TT                | Họ           | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh   | ĐD Ngã | Hệ  | Khóa | Lớp  | ĐTB ĐBV  | ĐTNXHTN        | Ghi chú |
|-------------------|--------------|--------|----|------------|------------|--------|-----|------|------|----------|----------------|---------|
| 261               | Ngô Thị Thu  | Trang  | Nữ | 16-3-1988  | Hải Dương  | HD     | 103 | TC   | 2010 | TC10X-HD | 6.86 8.40 7.02 | K       |
| 262               | Phạm Quang   | Triện  |    | 24-4-1972  | Hải Dương  | HD     | 103 | TC   | 2010 | TC10X-HD | 5.89 7.00 6.01 | TBK     |
| 263               | Nguyễn Ngọc  | Tân    |    | 07-4-1992  | Hải Dương  | HD     | 103 | TC   | 2010 | TC10X-HD | 5.73 7.20 5.87 | TB      |
| 264               | Trần Văn     | Xuân   |    | 26-6-1986  | Hải Dương  | HD     | 103 | TC   | 2010 | TC10X-HD | 5.96 7.20 6.08 | TBK     |
| 265               | Nguyễn Văn   | Đạt    |    | 16-10-1985 | Hải Hưng   | HD     | 103 | TC   | 2010 | TC10X-HD | 5.78 6.70 5.88 | TB      |
| HN-CD13.103 44 SV |              |        |    |            |            |        |     |      |      |          |                |         |
| 266               | Nguyễn Văn   | Bang   |    | 22-12-1988 | Thái Bình  | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.03 7.10 6.24 | TBK     |
| 267               | Phạm Văn     | Bắc    |    | 13-10-1988 | Vĩnh Phúc  | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.48 8.00 6.78 | TBK     |
| 268               | Nguyễn Ngọc  | Chiêm  |    | 17-5-1988  | Năm Định   | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.08 6.70 6.20 | TBK     |
| 269               | Đặng Thành   | Chung  | Nữ | 09-8-1984  | H.Sơn Bình | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.32 7.60 6.58 | TBK     |
| 270               | Nguyễn Hùng  | Cường  |    | 22-01-1991 | Vĩnh Phú   | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.94 7.50 6.24 | TBK     |
| 271               | Nguyễn Việt  | Dũng   |    | 28-10-1989 | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.81 7.50 6.14 | TBK     |
| 272               | Trần Trung   | Dũng   |    | 06-7-1986  | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.00 7.30 6.43 | TBK     |
| 273               | Nguyễn Văn   | Hiếu   |    | 02-7-1985  | Thanh Hóa  | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.31 7.70 6.59 | TBK     |
| 274               | Nguyễn Văn   | Hiệp   |    | 21-12-1991 | Hà Nam     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.23 7.70 6.51 | TBK     |
| 275               | Phạm Văn     | Huy    |    | 04-02-1988 | Hưng Yên   | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.42 7.50 5.83 | TB      |
| 276               | Đỗ Đại       | Hải    |    | 07-9-1992  | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.89 7.60 6.23 | TBK     |
| 277               | Nguyễn Duy   | Hùng   |    | 23-01-1989 | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.98 7.30 6.24 | TBK     |
| 278               | Lê Văn       | Hùng   |    | 16-12-1991 | Thái Bình  | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.27 7.80 6.57 | TBK     |
| 279               | Trần Đình    | Kiên   |    | 10-01-1991 | Vĩnh Phú   | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.75 6.40 5.88 | TB      |
| 280               | Đỗ Hoàng     | Kiệt   |    | 02-11-1990 | H.Nam Ninh | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.48 7.30 6.64 | TBK     |
| 281               | Trần Tĩnh    | Linh   |    | 14-11-1991 | Thanh Hóa  | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.99 7.40 6.28 | TBK     |
| 282               | Nguyễn Sỹ    | Linh   |    | 27-11-1991 | Ninh Bình  | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.11 7.60 6.40 | TBK     |
| 283               | Ngô Hoàng    | Long   |    | 25-12-1992 | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.99 6.90 6.17 | TBK     |
| 284               | Bùi Văn      | Lập    |    | 16-7-1990  | Yên Bái    | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.81 7.40 6.13 | TBK     |
| 285               | Phùng Anh    | Minh   |    | 19-4-1991  | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.33 7.80 6.61 | TBK     |
| 286               | Vũ Bá        | Mạnh   |    | 25-10-1984 | Hà Nam     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.38 7.70 6.65 | TBK     |
| 287               | Lại Đức      | Mạnh   |    | 10-8-1965  | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.54 7.10 6.67 | TBK     |
| 288               | Nguyễn Văn   | Mạnh   |    | 26-9-1988  | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.84 7.90 6.24 | TBK     |
| 289               | Nguyễn Đình  | Nam    |    | 02-9-1989  | Nghệ An    | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.63 7.70 6.03 | TBK     |
| 290               | Lê Anh       | Quang  |    | 20-12-1989 | Vĩnh Phú   | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.15 7.40 6.39 | TBK     |
| 291               | Nguyễn Hồng  | Quân   |    | 01-02-1991 | Hà Tây     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.74 7.20 6.02 | TBK     |
| 292               | Nguyễn Thành | Sơn    |    | 29-5-1990  | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.56 6.20 5.68 | TB      |
| 293               | Tạ Viết      | Sơn    |    | 15-5-1989  | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 5.59 7.60 5.98 | TB      |
| 294               | Kiểu Quang   | Thanh  |    | 17-4-1986  | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.13 7.80 6.46 | TBK     |
| 295               | Ngô Quang    | Thuận  |    | 18-10-1989 | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.61 8.00 6.90 | TBK     |
| 296               | Nguyễn Văn   | Thường |    | 21-12-1984 | Hà Nội     | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.20 7.90 6.54 | TBK     |
| 297               | Đào Mạnh     | Thắng  |    | 25-6-1988  | Yên Bái    | HN     | 103 | CD   | 2013 | LT13X-HN | 6.25 7.30 6.45 | TBK     |

| TT                       | Họ           | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp      | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | Ghi chú |
|--------------------------|--------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|----------|------|------|------|------|---------|
| 298                      | Lê Quyết     | Tiến   |    | 02-9-1989  | Hòa Bình    | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 5.75 | 7.20 | 6.03 | TBK  |         |
| 299                      | Trần Đình    | Triệu  |    | 14-5-1989  | Hà Tây      | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 6.02 | 8.10 | 6.43 | TBK  |         |
| 300                      | Nguyễn Quang | Trung  |    | 14-6-1990  | Thanh Hóa   | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 6.13 | 7.90 | 6.48 | TBK  |         |
| 301                      | Phan Thanh   | Tuyền  |    | 13-01-1990 | Yên Bái     | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 6.03 | 7.30 | 6.28 | TBK  |         |
| 302                      | Nguyễn Văn   | Tuân   |    | 16-9-1989  | Thái Bình   | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 5.63 | 7.60 | 6.03 | TBK  |         |
| 303                      | Nguyễn Sơn   | Tùng   |    | 26-4-1990  | Hà Nội      | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 6.39 | 7.70 | 6.65 | TBK  |         |
| 304                      | Nguyễn Xuân  | Tùng   |    | 19-12-1986 | Quảng Ninh  | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 6.00 | 7.30 | 6.26 | TBK  |         |
| 305                      | Doãn Tiến    | Tứ     |    | 07-02-1985 | Vĩnh Phúc   | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 5.85 | 7.40 | 6.16 | TBK  |         |
| 306                      | Phạm Đức     | Vượng  |    | 18-3-1987  | Nam Định    | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 5.87 | 8.00 | 6.29 | TBK  |         |
| 307                      | Nguyễn Đức   | Vũ     |    | 03-9-1991  | Bắc Giang   | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 6.28 | 8.10 | 6.63 | TBK  |         |
| 308                      | Bùi Đình     | Đình   |    | 08-6-1983  | Thái Bình   | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 7.32 | 8.40 | 7.52 | K    |         |
| 309                      | Lâm Quang    | Định   |    | 02-4-1987  | Hà Nội      | HN | 103 | CD | 2013 | LT13X-HN | 5.90 | 7.80 | 6.28 | TBK  |         |
| <b>ND-CD13.103 28 SV</b> |              |        |    |            |             |    |     |    |      |          |      |      |      |      |         |
| 310                      | Phan Văn     | An     |    | 15-02-1992 | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.77 | 8.00 | 7.01 | K    |         |
| 311                      | Vũ Tuấn      | Anh    |    | 02-10-1992 | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.83 | 5.80 | 5.82 | TB   |         |
| 312                      | Đàm Quang    | Anh    |    | 05-01-1992 | Thái Bình   | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.13 | 7.00 | 6.30 | TBK  |         |
| 313                      | Nguyễn Văn   | Chuyên |    | 04-6-1990  | Thái Bình   | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.74 | 7.80 | 6.95 | TBK  |         |
| 314                      | Vũ Văn       | Cường  |    | 16-01-1988 | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.04 | 7.70 | 6.36 | TBK  |         |
| 315                      | Nguyễn Văn   | Cường  |    | 10-10-1991 | Ninh Bình   | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.43 | 8.00 | 6.74 | TBK  |         |
| 316                      | Nguyễn Anh   | Hoà    |    | 22-8-1990  | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.88 | 5.70 | 5.85 | TB   |         |
| 317                      | Trần Văn     | Kết    |    | 30-7-1992  | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.70 | 7.00 | 5.96 | TB   |         |
| 318                      | Trần Văn     | Ký     |    | 11-12-1992 | Thái Nguyên | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.79 | 8.30 | 7.10 | K    |         |
| 319                      | Đỗ Văn       | Luy    |    | 20-3-1982  | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.13 | 7.80 | 6.47 | TBK  |         |
| 320                      | Bùi Văn      | Nam    |    | 11-12-1990 | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.93 | 7.10 | 6.16 | TBK  |         |
| 321                      | Dương Thanh  | Phác   |    | 12-7-1992  | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.98 | 6.80 | 6.15 | TBK  |         |
| 322                      | Trần Văn     | Quang  |    | 05-12-1992 | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.08 | 7.10 | 6.28 | TBK  |         |
| 323                      | Hoàng Văn    | Thân   |    | 09-7-1991  | Bắc Kạn     | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.73 | 6.20 | 5.91 | TB   |         |
| 324                      | Phạm Công    | Thành  |    | 28-12-1992 | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.74 | 5.70 | 5.74 | TB   |         |
| 325                      | Trần Đức     | Tiến   |    | 26-11-1991 | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.72 | 6.10 | 5.80 | TB   |         |
| 326                      | Lê Đức       | Trung  |    | 11-8-1990  | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.71 | 6.50 | 5.87 | TB   |         |
| 327                      | Lâm Văn      | Trung  |    | 06-7-1992  | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.68 | 6.70 | 5.88 | TB   |         |
| 328                      | Nguyễn Hữu   | Trình  |    | 05-10-1981 | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.10 | 7.20 | 6.31 | TBK  |         |
| 329                      | Ngô Đức      | Tâm    |    | 21-4-1991  | Nam Định    | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.88 | 6.60 | 6.02 | TBK  |         |
| 330                      | Đinh Mạnh    | Tùng   |    | 26-02-1992 | Nam Hà      | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.78 | 7.10 | 6.05 | TBK  |         |
| 331                      | Nguyễn Đình  | Tú     |    | 15-11-1991 | Thái Bình   | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 6.17 | 7.50 | 6.43 | TBK  |         |
| 332                      | Nguyễn Văn   | Vũ     |    | 15-8-1991  | Thái Bình   | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 7.01 | 8.00 | 7.21 | K    |         |
| 333                      | Đào Ngọc     | Ẩn     |    | 05-8-1992  | Thái Bình   | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.86 | 7.70 | 6.23 | TBK  |         |
| 334                      | Nguyễn Hữu   | Đam    |    | 15-11-1991 | Thái Bình   | ND | 103 | CD | 2013 | LT13X-ND | 5.95 | 7.70 | 6.31 | TBK  |         |

| TT                       | Họ            | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD Ngã | Hệ  | Khóa | Lớp              | ĐTB ĐBV ĐTN XHTN   | Ghi chú |
|--------------------------|---------------|-------|----|------------|-------------|--------|-----|------|------------------|--------------------|---------|
| 335                      | Ngô Văn       | Đăng  |    | 15-5-1990  | Nam Định    | ND     | 103 | CD   | 2013 LT13X-ND    | 5.72 6.00 5.77 TB  |         |
| 336                      | Hoàng Anh     | Đức   |    | 25-01-1989 | Nam Định    | ND     | 103 | CD   | 2013 LT13X-ND    | 6.15 7.40 6.40 TBK |         |
| 337                      | Trần Anh      | Đức   |    | 19-7-1991  | Nam Định    | ND     | 103 | CD   | 2013 LT13X-ND    | 5.53 6.70 6.05 TBK |         |
| <b>HN-VB10.103 30 SV</b> |               |       |    |            |             |        |     |      |                  |                    |         |
| 338                      | Tổng Văn      | Tuân  |    | 10-10-1981 | Hải Dương   | HN     | 103 | CT   | 2011 CT11X1-HN   | 5.78 7.80 6.02 TBK |         |
| 339                      | Nguyễn Mạnh   | Lộc   |    | 05-6-1985  | Tuyên Quang | XH     | 103 | CT   | 2009 CT2009X-XH  | 5.73 7.90 5.99 TB  |         |
| 340                      | Nguyễn Văn    | Dũng  |    | 09-3-1984  | Thái Bình   | HN     | 103 | CD   | 2012 LT12X-HN    | 5.60 7.20 5.90 TB  |         |
| 341                      | Phạm Văn      | Hiển  |    | 20-5-1990  | Nam Định    | HN     | 103 | CD   | 2012 LT12X-HN    | 6.04 6.70 6.17 TBK |         |
| 342                      | Phạm Văn      | Huy   |    | 24-02-1989 | Hà Nam      | HN     | 103 | CD   | 2012 LT12X-HN    | 5.92 7.20 6.18 TBK |         |
| 343                      | Lưu Bảo       | Ngọc  |    | 25-12-1989 | Hà Nội      | HN     | 103 | CD   | 2012 LT12X-HN    | 5.92 7.50 6.24 TBK |         |
| 344                      | Đào Văn       | Quân  |    | 15-9-1989  | H.Nam Ninh  | HN     | 103 | CD   | 2012 LT12X-HN    | 5.63 7.40 5.98 TB  |         |
| 345                      | Phạm Văn      | Thoại |    | 22-3-1985  | Nam Định    | HN     | 103 | CD   | 2012 LT12X-HN    | 5.93 7.40 6.22 TBK |         |
| 346                      | Vũ Văn        | Tân   |    | 01-5-1979  | Nam Định    | HN     | 103 | CD   | 2012 LT12X-HN    | 5.37 7.00 5.69 TB  |         |
| 347                      | Nguyễn Đức    | Tấn   |    | 27-6-1981  | Hà Nội      | HN     | 103 | VB   | 2010 TC10X-VB2   | 6.93 8.20 7.21 K   |         |
| 348                      | Nguyễn Chí    | Linh  |    | 12-12-1986 | Hóa Bình    | HN     | 103 | VB   | 2011 TC11X-VB2   | 6.15 7.40 6.45 TBK |         |
| 349                      | Mai Đức       | Thuận |    | 01-8-1988  | Ninh Bình   | NB     | 103 | TC   | 2007 TC2007X-NB  | 5.76 6.80 5.86 TB  |         |
| 350                      | Sùng A        | Lìn   |    | 06-9-1978  | H.Liên Sơn  | HN     | 103 | TC   | 2007 TC2007X2    | 5.26 7.20 5.46 TB  |         |
| 351                      | Đào Sơn       | Hải   |    | 21-8-1981  | Lai Châu    | ĐB     | 103 | TC   | 2008 TC2008X-ĐB  | 5.80 7.50 5.97 TB  |         |
| 352                      | Đặng Trung    | Sơn   |    | 27-5-1985  | Lai Châu    | ĐB     | 103 | TC   | 2008 TC2008X-ĐB  | 6.00 7.20 6.12 TBK |         |
| 353                      | Phạm Xuân     | Hiếu  |    | 17-9-1986  | Quảng Ninh  | HN     | 103 | TC   | 2008 TC2008X4    | 5.98 7.60 6.15 TBK |         |
| 354                      | Trần Đức      | Tiếp  |    | 11-01-1981 | Nam Hà      | XH     | 103 | TC   | 2009 TC2009X-XH  | 5.75 8.30 6.01 TBK |         |
| 355                      | Lê Văn        | Thịnh |    | 14-10-1984 | Nam Định    | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X1    | 5.37 7.60 5.59 TB  |         |
| 356                      | Bùi Văn       | Tướng |    | 23-11-1984 | Thái Nguyên | UB     | 103 | TC   | 2009 TC2009X1-UB | 5.70 6.70 5.80 TB  |         |
| 357                      | Trần Văn      | Huynh |    | 06-01-1983 | Hà Nội      | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X2    | 5.66 6.40 5.73 TB  |         |
| 358                      | Nguyễn Duy    | Hùng  |    | 14-8-1988  | Nam Định    | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X2    | 5.52 7.60 5.73 TB  |         |
| 359                      | Vũ Huy        | Quang |    | 13-5-1987  | Quảng Ninh  | UB     | 103 | TC   | 2009 TC2009X2-UB | 5.88 6.60 5.96 TB  |         |
| 360                      | Nguyễn Vi     | Chỉnh |    | 08-01-1988 | Hà Nội      | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X6    | 5.60 7.10 5.76 TB  |         |
| 361                      | Nguyễn Đăng   | Cương |    | 27-02-1984 | Hà Nam      | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X6    | 5.65 6.40 5.72 TB  |         |
| 362                      | Nguyễn Trường | Giang |    | 29-01-1987 | Hà Nội      | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X6    | 6.28 7.80 6.43 TBK |         |
| 363                      | Nguyễn Xuân   | Huy   |    | 07-7-1990  | Lâm Đồng    | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X6    | 5.56 6.80 5.69 TB  |         |
| 364                      | Lê Hải        | Phong |    | 08-12-1990 | Hà Nội      | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X6    | 6.43 8.10 6.60 TBK |         |
| 365                      | Bùi Văn       | Thắng |    | 02-6-1990  | Nam Định    | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X6    | 5.50 7.20 6.03 TBK |         |
| 366                      | Nguyễn Văn    | Tiến  |    | 15-10-1982 | Thái Bình   | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X6    | 5.34 7.50 5.56 TB  |         |
| 367                      | Nguyễn Tiến   | Đương |    | 18-6-1987  | Nam Định    | HN     | 103 | TC   | 2009 TC2009X6    | 5.52 7.80 5.75 TB  |         |

T.Số SV theo quyết định là: 367

Ngày .....tháng ..... năm 201.....

Số : 355/ QĐ-ĐHKT - ĐT

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy  
khóa 2010K, Q, X, XN, D, N, M, MT, QL, KTCQ, KTT và các trường hợp khác

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khóa 2010K, Q, X, XN, D, N, M, MT, QL, KTCQ, KTT và các trường hợp khác; biên bản cuộc họp ngày 20/7/2015 Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị.

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 968 sinh viên hệ chính quy gồm:

|            |                                                      |
|------------|------------------------------------------------------|
| Khóa 2010: | 204 sinh viên ngành Kiến trúc công trình             |
|            | 51 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp              |
|            | 94 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị                  |
|            | 211 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
|            | 37 sinh viên ngành Xây dựng công trình ngầm          |
|            | 68 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị           |
|            | 36 sinh viên ngành Kỹ thuật Môi trường đô thị        |
|            | 84 sinh viên ngành Cấp thoát nước                    |
|            | 80 sinh viên ngành Quản lý xây dựng đô thị           |
|            | 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp  |
| Khóa 2011: | 18 sinh viên ngành Kiến trúc công trình              |
| Khóa 2009: | 09 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp              |
|            | 20 sinh viên ngành Kiến trúc tiên tiến               |
|            | 05 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị                  |
|            | 15 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp  |
|            | 02 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị           |
|            | 03 sinh viên ngành Cấp thoát nước                    |
| Khóa 2008: | 04 sinh viên ngành Quản lý xây dựng đô thị           |
|            | 03 sinh viên ngành Kiến trúc công trình              |
|            | 03 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp              |
|            | 04 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp  |

|            |                                                     |
|------------|-----------------------------------------------------|
|            | 01 sinh viên ngành Xây dựng công trình ngầm         |
|            | 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị                 |
|            | 01 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị          |
|            | 02 sinh viên ngành Kỹ thuật Môi trường đô thị       |
|            | 02 sinh viên ngành Cấp thoát nước                   |
| Khoá 2007: | 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình             |
|            | 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị                 |
| Khoá 2005: | 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình             |
| Khoá 2004: | 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
|            | 02 sinh viên ngành Kiến trúc cảnh quan              |
| Khoá 2003: | 03 sinh viên ngành Kiến trúc cảnh quan              |
|            | (Danh sách kèm theo)                                |

**Điều 2.** Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí&ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý Đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

*Nơi nhận:*

- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Vương Ngọc Lưu**

| TT                 | Họ               | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD Ngã Hệ Khóa Lớp    | ĐTB ĐBV ĐTN XHTN | Ghi chú |
|--------------------|------------------|--------|----|------------|-------------|-----------------------|------------------|---------|
| HN-CQ10.101 204 SV |                  |        |    |            |             |                       |                  |         |
| 1                  | Lê Thị Hải       | Anh    | Nữ | 28-01-1992 | Thái Nguyên | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 9.00 7.18 K      |         |
| 2                  | Vũ Trọng         | Bình   |    | 13-12-1992 | Hà Nội      | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 7.80 6.62 TB     |         |
| 3                  | Triệu Văn        | Chiến  |    | 15-9-1992  | Nam Định    | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.40 7.12 K      |         |
| 4                  | Lê Văn           | Công   |    | 21-7-1992  | Hưng Yên    | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 9.00 8.10 G      |         |
| 5                  | Vũ Viết          | Dinh   |    | 15-01-1992 | Ninh Bình   | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.00 6.36 TB     |         |
| 6                  | Nguyễn Huy       | Dũng   |    | 06-12-1992 | Thái Nguyên | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.40 7.27 K      |         |
| 7                  | Nguyễn Đức       | Hiếu   |    | 23-3-1992  | Hà Tĩnh     | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 9.00 7.22 K      |         |
| 8                  | Hoàng Thị Thanh  | Hoa    | Nữ | 05-02-1992 | Tuyên Quang | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 9.00 7.30 K      |         |
| 9                  | Đỗ Minh          | Hoàng  |    | 26-8-1992  | Phú Yên     | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.10 6.92 TB     |         |
| 10                 | Nguyễn Duy       | Hoàng  |    | 03-12-1992 | Cao Bằng    | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.70 7.37 K      |         |
| 11                 | Nguyễn Thị Thu   | Hương  | Nữ | 25-9-1992  | Hải Dương   | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.50 7.19 K      |         |
| 12                 | Nguyễn Thị       | Hương  | Nữ | 26-01-1992 | Hà Tây      | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.90 7.57 K      |         |
| 13                 | Nguyễn Thị       | Hạnh   | Nữ | 28-02-1990 | Nam Định    | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.10 7.03 K      |         |
| 14                 | Nguyễn Công      | Hậu    |    | 14-02-1992 | Vĩnh Phúc   | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.90 7.29 K      |         |
| 15                 | Trần Trọng       | Lai    |    | 17-6-1992  | Hải Phòng   | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 7.90 6.61 TB     |         |
| 16                 | Hoàng Sỹ         | Liêm   |    | 08-4-1992  | Hà Tĩnh     | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.00 7.07 K      |         |
| 17                 | Trần Mạnh        | Nam    |    | 01-11-1992 | Hà Nội      | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.40 6.83 TB     |         |
| 18                 | Nguyễn Công      | Nguyên |    | 24-3-1992  | Vĩnh Phú    | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 7.60 7.06 K      |         |
| 19                 | Tạ Bích          | Ngọc   | Nữ | 21-01-1992 | Hà Nội      | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.10 6.62 TB     |         |
| 20                 | Trần Ngọc        | Nhất   |    | 15-01-1991 | Bắc Giang   | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.70 7.24 K      |         |
| 21                 | Đào Hong         | Phúc   |    | 01-4-1992  | Thanh Hóa   | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 7.30 6.63 TB     |         |
| 22                 | Vũ Thị           | Thuý   | Nữ | 12-5-1991  | Ninh Bình   | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.40 7.06 K      |         |
| 23                 | Nguyễn Thị       | Thảo   | Nữ | 26-8-1992  | Nghệ An     | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 9.20 7.40 K      |         |
| 24                 | Nguyễn Thuý      | Trang  | Nữ | 08-6-1992  | Hà Nội      | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.40 6.76 TB     |         |
| 25                 | Nguyễn Mậu       | Trương |    | 21-3-1992  | Quảng Bình  | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.30 7.22 K      |         |
| 26                 | Đỗ Huy           | Trần   |    | 03-10-1991 | Hà Tây      | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.20 7.53 K      |         |
| 27                 | Nguyễn Huy       | Tuấn   |    | 14-9-1992  | Hà Tây      | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.20 6.71 TB     |         |
| 28                 | Bùi Vũ           | Điệp   |    | 10-01-1992 | Nam Định    | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.30 6.57 TB     |         |
| 29                 | Nguyễn Thanh     | Đương  |    | 17-10-1992 | Nam Định    | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 7.60 7.60 K      |         |
| 30                 | Nguyễn Minh      | Đức    |    | 09-9-1992  | Hà Nội      | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 7.50 6.51 TB     |         |
| 31                 | Nguyễn Trần Minh | Đức    |    | 19-12-1992 | Hải Phòng   | HN 101 CQ 2010 2010K1 | 8.50 7.26 K      |         |
|                    | Peng Bunnak      |        |    | 23-12-1990 | Cam Pu Chia | HN 101 CQ 2010 2010K2 | 8.80 7.04 K      |         |
| 33                 | Nguyễn Hải       | Anh    | Nữ | 22-01-1992 | Hà Nội      | HN 101 CQ 2010 2010K2 | 9.40 7.73 K      |         |
| 34                 | Nguyễn Ngọc      | Anh    | Nữ | 18-9-1992  | Hà Nội      | HN 101 CQ 2010 2010K2 | 8.40 7.15 K      |         |
| 35                 | Phạm Mạnh        | Cường  |    | 18-10-1992 | Hải Phòng   | HN 101 CQ 2010 2010K2 | 8.50 7.07 K      |         |
| 36                 | Vũ Bá            | Duy    |    | 25-01-1992 | Hà Nội      | HN 101 CQ 2010 2010K2 | 8.90 6.89 K      |         |
| 37                 | Nguyễn Tiến      | Dũng   |    | 23-8-1992  | Hà Tĩnh     | HN 101 CQ 2010 2010K2 | 8.80 7.83 G      |         |

| TT | Họ               | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTNXHTN | Ghi chú |
|----|------------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|--------|------|------|---------|---------|
| 38 | Nguyễn Thị       | Hiến   | Nữ | 06-6-1991  | Hà Bắc      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.30 | 6.75 | TB      |         |
| 39 | Tạ Đức           | Hiếu   |    | 29-9-1992  | Vĩnh Phú    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 9.20 | 6.98 | K       |         |
| 40 | Doãn Anh         | Hoàng  |    | 19-2-1993  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.90 | 6.74 | K       |         |
| 41 | Lê Thị Thu       | Huyền  | Nữ | 25-02-1992 | Vĩnh Phúc   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.90 | 6.62 | TB      |         |
| 42 | Đào Mạnh         | Hà     |    | 01-12-1992 | Bắc Ninh    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.60 | 7.05 | K       |         |
| 43 | Vũ Thị           | Hằng   | Nữ | 09-5-1992  | Hưng Yên    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 9.40 | 7.54 | K       |         |
| 44 | Nguyễn Huy       | Hùng   |    | 10-11-1992 | Hải Dương   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.20 | 6.93 | K       |         |
| 45 | Lê Văn           | Lâm    |    | 09-9-1991  | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.60 | 6.69 | TB      |         |
| 46 | Đinh Tất         | Nhật   |    | 16-01-1991 | Ninh Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 9.40 | 7.49 | K       |         |
| 47 | Nguyễn Văn       | Quốc   |    | 23-7-1991  | Bắc Giang   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.60 | 7.07 | K       |         |
| 48 | Nguyễn Ngọc      | Thượng |    | 27-5-1992  | Hà Bắc      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 9.00 | 7.73 | K       |         |
| 49 | Nguyễn Thái      | Thịnh  |    | 15-02-1992 | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.60 | 7.28 | K       |         |
| 50 | Nguyễn Thành     | Trung  |    | 25-9-1991  | Vĩnh Phú    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 9.00 | 6.94 | K       |         |
| 51 | Trần Ngọc        | Tuyển  |    | 12-12-1992 | Hà Bắc      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.40 | 6.75 | TB      |         |
| 52 | Vũ Đình          | Tình   |    | 06-4-1991  | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.80 | 6.97 | K       |         |
| 53 | Trần Nguyễn Ngọc | Tú     |    | 07-10-1992 | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 9.20 | 7.51 | K       |         |
| 54 | Đỗ Văn           | Việt   |    | 19-8-1992  | Hải Hưng    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.50 | 6.83 | K       |         |
| 55 | Nguyễn Văn       | Điệp   |    | 21-11-1991 | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K2 | 8.50 | 6.69 | TB      |         |
| 56 | Trần Ngọc        | Anh    | Nữ | 06-8-1992  | Nam Hà      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.40 | 7.59 | K       |         |
| 57 | Nguyễn Quỳnh     | Anh    | Nữ | 27-11-1992 | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.10 | 7.18 | K       |         |
| 58 | Nguyễn Tuấn      | Anh    |    | 21-12-1990 | Hà Sơn Bình | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.40 | 6.45 | TB      |         |
| 59 | Lê Quang         | Dũng   |    | 12-4-1992  | Vĩnh Phú    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.00 | 7.05 | K       |         |
| 60 | Hoàng Đình       | Dũng   |    | 22-01-1992 | Hải Dương   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.50 | 6.83 | K       |         |
| 61 | Nguyễn Văn       | Dũng   |    | 23-4-1992  | Hải Hưng    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.60 | 6.68 | TB      |         |
| 62 | Nguyễn Văn       | Hoàn   |    | 11-02-1993 | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.00 | 6.58 | TB      |         |
| 63 | Đỗ Thế           | Học    |    | 11-6-1992  | Hải Phòng   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.10 | 7.32 | K       |         |
| 64 | Vũ Nhật          | Linh   |    | 03-02-1992 | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.00 | 6.85 | K       |         |
| 65 | Nguyễn Quang     | Linh   |    | 30-6-1992  | Bắc Ninh    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.70 | 6.65 | TB      |         |
| 66 | Nguyễn Phương    | Loan   | Nữ | 10-9-1990  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.10 | 6.63 | TB      |         |
| 67 | Nguyễn Văn       | Luân   |    | 14-8-1991  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.10 | 7.00 | K       |         |
| 68 | Hoàng Hà         | Ngân   | Nữ | 02-9-1991  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.40 | 7.20 | K       |         |
| 69 | Đỗ Thị Kim       | Oanh   | Nữ | 16-6-1992  | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.10 | 7.18 | K       |         |
| 70 | Nguyễn Huy       | Quang  |    | 09-01-1992 | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.10 | 7.03 | K       |         |
| 71 | Vũ Hồng          | Sơn    |    | 15-4-1992  | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.90 | 7.03 | K       |         |
| 72 | Lê Hoàng         | Sơn    |    | 19-7-1989  | Sơn La      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.60 | 6.96 | K       |         |
| 73 | Trần Văn         | Thuật  |    | 14-01-1991 | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.70 | 6.92 | K       |         |
| 74 | Nguyễn Quang     | Thắng  |    | 22-9-1992  | Thái Nguyên | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.20 | 7.51 | K       |         |
| 75 | Nguyễn Chí       | Trung  |    | 02-01-1991 | Hà Tĩnh     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.40 | 6.45 | TB      |         |

| TT  | Họ             | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-----|----------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|--------|------|------|-----|------|---------|
| 76  | Đỗ Huy         | Trường |    | 20-6-1991  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.00 | 7.01 | K   |      |         |
| 77  | Âu Phạm        | Tuân   |    | 15-4-1992  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 7.50 | 6.56 | TB  |      |         |
| 78  | Nguyễn Anh     | Tuấn   |    | 16-10-1992 | Quảng Bình  | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.70 | 7.05 | K   |      |         |
| 79  | Trần Huy       | Văn    |    | 04-4-1991  | Hà Nam      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.90 | 7.12 | K   |      |         |
| 80  | Đinh Thị Thuý  | Vân    | Nữ | 19-12-1992 | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.30 | 6.84 | TB  |      |         |
| 81  | Phí Đình       | Vũ     |    | 08-9-1992  | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 9.10 | 7.02 | K   |      |         |
| 82  | Trịnh Thị Hải  | Yến    | Nữ | 14-6-1992  | Nam Định    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.80 | 6.96 | K   |      |         |
| 83  | Nguyễn Minh    | Đăng   |    | 15-10-1991 | Vĩnh Phúc   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.40 | 6.85 | K   |      |         |
| 84  | Vũ Anh         | Đại    |    | 23-10-1991 | Nam Hà      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.30 | 6.31 | TB  |      |         |
| 85  | Đỗ Đình        | Đức    |    | 03-11-1990 | Hà Nam      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K3 | 8.60 | 7.22 | K   |      |         |
| 86  | Bùi Thế        | Anh    |    | 10-10-1992 | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.90 | 7.64 | K   |      |         |
| 87  | Ngô Tuấn       | Anh    |    | 24-6-1992  | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.80 | 7.41 | K   |      |         |
| 88  | Nguyễn Hoàng   | Bách   |    | 31-12-1991 | Đắc Lắc     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.90 | 7.20 | K   |      |         |
| 89  | Ngô Ngọc       | Bình   |    | 05-12-1991 | Bắc Ninh    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.50 | 7.36 | K   |      |         |
| 90  | Nguyễn Hoàng   | Dũng   |    | 05-7-1992  | Bắc Thái    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.50 | 7.03 | K   |      |         |
| 91  | Hồ Thị         | Giang  | Nữ | 13-02-1992 | Nghệ An     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.30 | 7.35 | K   |      |         |
| 92  | Vũ Hải         | Giang  |    | 05-4-1992  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.20 | 6.98 | K   |      |         |
| 93  | Vũ Thị         | Hiền   | Nữ | 20-10-1991 | Quảng Ninh  | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.50 | 7.36 | K   |      |         |
| 94  | Lê Hoàng       | Hiệp   |    | 22-4-1992  | Cao Bằng    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 7.60 | 6.57 | TB  |      |         |
| 95  | Nguyễn Ngọc    | Hoàng  |    | 02-11-1991 | Hà Tĩnh     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 7.50 | 6.73 | TB  |      |         |
| 96  | Nguyễn Duy     | Hưng   |    | 18-8-1991  | Hà nội mới  | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.20 | 6.63 | TB  |      |         |
| 97  | Trần Ngọc      | Long   |    | 06-4-1992  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.90 | 7.48 | K   |      |         |
| 98  | Đặng Thế       | Lập    |    | 17-10-1989 | Ninh Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.80 | 6.78 | TB  |      |         |
| 99  | Hoàng Thị Ngọc | Mai    | Nữ | 25-3-1991  | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.40 | 7.49 | K   |      |         |
| 100 | Phạm Trung     | Nghĩa  |    | 28-02-1991 | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 9.30 | 7.14 | K   |      |         |
| 101 | Lê Văn         | Năm    |    | 13-7-1991  | Quảng Ninh  | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.20 | 7.29 | K   |      |         |
| 102 | Vũ Hồng        | Sơn    |    | 12-6-1992  | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 9.00 | 7.50 | K   |      |         |
| 103 | Nguyễn Thị Mai | Sương  | Nữ | 12-01-1992 | Nghệ An     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.40 | 7.10 | K   |      |         |
| 104 | Nguyễn Văn     | Thuần  |    | 27-10-1992 | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.00 | 6.74 | TB  |      |         |
| 105 | Vũ Bá          | Thưởng |    | 29-02-1992 | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.50 | 6.71 | TB  |      |         |
| 106 | Nguyễn Tiến    | Thành  |    | 11-10-1991 | Sơn La      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 9.00 | 6.86 | K   |      |         |
| 107 | Nguyễn Đình    | Thắng  |    | 20-5-1992  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.90 | 7.37 | K   |      |         |
| 108 | Bùi Minh       | Tiến   |    | 09-11-1992 | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.60 | 6.55 | TB  |      |         |
| 109 | Nguyễn Thị     | Tuyến  | Nữ | 02-10-1991 | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.70 | 7.03 | K   |      |         |
| 110 | Hoàng Đình     | Tuấn   |    | 08-12-1992 | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.30 | 7.21 | K   |      |         |
| 111 | Bùi Anh        | Tuấn   |    | 13-5-1992  | Thanh Hóa   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 9.00 | 7.57 | K   |      |         |
| 112 | Nguyễn Duy     | Tuấn   |    | 23-9-1992  | Nghệ An     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 7.70 | 7.07 | K   |      |         |
| 113 | Lê Thanh       | Tùng   |    | 25-8-1992  | Tuyên Quang | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 9.00 | 7.30 | K   |      |         |

| TT  | Họ             | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTNXHTN | Ghi chú |
|-----|----------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|--------|------|------|---------|---------|
| 114 | Phạm Huy Việt  | Văn    |    | 04-11-1992 | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 9.00 | 7.90 | G       |         |
| 115 | Lê Hải         | Vân    |    | 05-11-1991 | Hà nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.20 | 7.15 | K       |         |
| 116 | Võ Thị Ngọc    | Yến    | Nữ | 25-10-1991 | Quảng Trị   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.70 | 6.97 | K       |         |
| 117 | Trần Hải       | Đăng   |    | 17-4-1991  | Nghệ An     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.70 | 7.07 | K       |         |
| 118 | Hoàng Trung    | Đông   |    | 16-12-1992 | Hải Dương   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 7.80 | 6.56 | TB      |         |
| 119 | Bùi Thành      | Đạt    |    | 27-7-1992  | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.10 | 6.93 | K       |         |
| 120 | Nguyễn Cao     | Đạt    |    | 19-11-1992 | Ninh Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.40 | 7.57 | K       |         |
| 121 | Mai Như        | ý      |    | 15-9-1991  | Thanh Hóa   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K4 | 8.50 | 6.56 | TB      |         |
| 122 | Lê Thị Thanh   | An     | Nữ | 18-8-1992  | Quảng Bình  | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 9.00 | 7.40 | K       |         |
| 123 | Phạm Xuân      | Anh    |    | 02-01-1992 | Ninh Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.50 | 7.11 | K       |         |
| 124 | Nguyễn Thị Vân | Chi    | Nữ | 04-02-1991 | Bắc Ninh    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.10 | 6.85 | K       |         |
| 125 | Nguyễn Linh    | Chi    | Nữ | 11-12-1991 | Sơn La      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.40 | 6.55 | TB      |         |
| 126 | Nguyễn Văn     | Cường  |    | 11-12-1992 | Hà Tĩnh     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 9.10 | 7.14 | K       |         |
| 127 | Nguyễn Hương   | Giang  | Nữ | 26-3-1992  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.70 | 7.05 | K       |         |
| 128 | Lâm Thị        | Hiền   | Nữ | 05-5-1992  | Quảng Ninh  | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 9.00 | 7.25 | K       |         |
| 129 | Phạm Quang     | Huy    |    | 10-8-1992  | Hải Dương   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 9.20 | 7.57 | K       |         |
| 130 | Lê Thạch       | Huy    |    | 10-3-1992  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 7.90 | 6.84 | TB      |         |
| 131 | Nguyễn Thị     | Hào    | Nữ | 09-12-1992 | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.20 | 7.30 | K       |         |
| 132 | Ngô Văn        | Hùng   |    | 15-10-1990 | Sơn La      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.90 | 7.00 | K       |         |
| 133 | Đào Duy        | Khương |    | 12-12-1992 | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.20 | 6.89 | TB      |         |
| 134 | Trần Thị Khánh | Ly     | Nữ | 05-5-1991  | Thái Bình   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.70 | 6.91 | K       |         |
| 135 | Nguyễn Văn     | Mạnh   |    | 10-7-1992  | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.30 | 6.64 | TB      |         |
| 136 | Trần Thị       | Mỹ     | Nữ | 31-01-1992 | Nam Định    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 7.10 | 6.68 | TB      |         |
| 137 | Nguyễn Hoàng   | Nam    |    | 22-6-1991  | Phú Thọ     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.60 | 6.95 | K       |         |
| 138 | Hoàng Thị Như  | Nguyệt | Nữ | 30-3-1992  | Hà Nội      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 6.70 | 6.56 | TB      |         |
| 139 | Trần Bảo       | Ngọc   | Nữ | 06-4-1992  | CHLB Đức    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 9.30 | 7.20 | K       |         |
| 140 | Hoàng Thị      | Thuyết | Nữ | 07-9-1991  | Thanh Hóa   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 9.10 | 7.34 | K       |         |
| 141 | Nguyễn Thị     | Thuận  | Nữ | 20-8-1992  | Bắc Ninh    | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.70 | 7.74 | K       |         |
| 142 | Tạ Văn         | Thường |    | 15-9-1992  | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.10 | 6.52 | TB      |         |
| 143 | Nguyễn Việt    | Thành  |    | 27-10-1992 | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 7.30 | 6.65 | TB      |         |
| 144 | Ngô Quang      | Thắng  |    | 05-8-1991  | Thái Nguyên | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.70 | 7.12 | K       |         |
| 145 | Đèo Thuận      | Thắng  |    | 06-7-1990  | Sơn La      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.30 | 7.08 | K       |         |
| 146 | Lê Đức         | Thọ    |    | 02-6-1992  | Hà Tĩnh     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 8.70 | 7.03 | K       |         |
| 147 | Hà Quang       | Tuấn   |    | 06-3-1991  | Thanh Hóa   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 7.70 | 6.49 | TB      |         |
| 148 | Ngô Văn        | Tài    |    | 05-01-1992 | Hà Bắc      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 7.70 | 6.48 | TB      |         |
| 149 | Đặng Thanh     | Tùng   |    | 08-10-1992 | Thanh Hóa   | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 9.20 | 7.46 | K       |         |
| 150 | Phan Văn       | Ân     |    | 28-9-1991  | Nghệ An     | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 7.50 | 6.78 | TB      |         |
| 151 | Nguyễn Hữu     | Đông   |    | 25-9-1992  | Hà Tây      | HN | 101 | CQ | 2010 | 2010K5 | 7.60 | 7.08 | K       |         |

| TT  | Họ             | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD Ngã | Hệ  | Khóa | Lớp  | ĐTB    | ĐBV  | ĐTN  | XHTN | Ghi chú |
|-----|----------------|-------|----|------------|-------------|--------|-----|------|------|--------|------|------|------|---------|
| 152 | Trần Quốc      | Đạt   |    | 14-8-1991  | Thanh Hóa   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K5 | 8.10 | 6.71 | TB   | Z       |
| 153 | Bùi Nguyên     | Đắc   |    | 02-6-1991  | Hà Sơn Bình | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K5 | 8.90 | 6.95 | K    |         |
| 154 | Nguyễn Hồng    | Anh   | Nữ | 28-8-1992  | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 9.00 | 8.53 | XS   |         |
| 155 | Nguyễn Tuấn    | Anh   |    | 15-12-1992 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.50 | 6.96 | K    |         |
| 156 | Nguyễn Đức     | Anh   |    | 23-9-1991  | Hà Bắc      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.70 | 7.46 | K    |         |
| 157 | Nguyễn Văn     | Chiến |    | 06-4-1990  | Sơn La      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.50 | 7.23 | K    |         |
| 158 | Nguyễn Văn     | Cường |    | 04-8-1991  | Bắc Giang   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.60 | 7.33 | K    |         |
| 159 | Nguyễn Chung   | Hiếu  |    | 05-7-1991  | Hải Phòng   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.60 | 7.34 | K    |         |
| 160 | Nguyễn Văn     | Hoàng |    | 05-02-1991 | Nghệ An     | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.00 | 7.20 | K    |         |
| 161 | Đỗ Công        | Huân  |    | 02-8-1991  | Vĩnh Phúc   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 6.00 | 6.70 | TB   |         |
| 162 | Nguyễn Quốc    | Hưng  |    | 19-4-1992  | Vĩnh Phúc   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.60 | 6.97 | K    |         |
| 163 | Đào Trần Mỹ    | Hạnh  | Nữ | 26-4-1992  | Nghệ An     | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.60 | 7.88 | G    |         |
| 164 | Nguyễn Thị Mỹ  | Hằng  | Nữ | 06-11-1992 | Yên Bái     | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.50 | 7.32 | K    |         |
| 165 | Lại Lương      | Khánh |    | 22-3-1992  | Thanh Hóa   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.50 | 6.91 | K    |         |
| 166 | Vũ Ngọc        | Kiên  |    | 06-10-1991 | Thái Bình   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.30 | 7.02 | K    |         |
| 167 | Mai Thị Hồng   | Nhung | Nữ | 28-02-1992 | Ninh Bình   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 9.00 | 7.32 | K    |         |
| 168 | Phan Hoàng     | Quân  |    | 18-5-1992  | Thanh Hóa   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.50 | 7.12 | K    |         |
| 169 | Nguyễn Hải     | Quân  |    | 31-8-1992  | Hải Hưng    | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.10 | 7.24 | K    |         |
| 170 | Bùi Tất        | Thành |    | 12-5-1992  | Hà Bắc      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 7.80 | 7.29 | K    |         |
| 171 | Tô Thị Phương  | Thảo  | Nữ | 23-3-1992  | Thái Bình   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.80 | 7.77 | K    |         |
| 172 | Lê Đức         | Thắng |    | 31-01-1992 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.50 | 7.20 | K    |         |
| 173 | Nguyễn Đức     | Thịnh |    | 15-7-1992  | Hải Phòng   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.30 | 6.92 | K    |         |
| 174 | Hồ Quốc        | Toàn  |    | 07-11-1992 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.70 | 7.59 | K    |         |
| 175 | Nguyễn Thế     | Toàn  |    | 01-01-1992 | Hà Tây      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 7.70 | 6.78 | TB   |         |
| 176 | Nguyễn Tiến    | Toàn  |    | 18-5-1992  | Hà Tĩnh     | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 9.00 | 7.24 | K    |         |
| 177 | Trần Thanh     | Tùng  |    | 18-01-1990 | Hải Phòng   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 9.40 | 6.74 | TB   |         |
| 178 | Nguyễn Thị Hải | Vân   | Nữ | 25-11-1991 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.30 | 7.09 | K    |         |
| 179 | Lê Anh         | Đức   |    | 07-11-1992 | Yên Bái     | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K6 | 8.40 | 7.26 | K    |         |
| 180 | Nguyễn Thị Hà  | An    | Nữ | 02-8-1992  | Nghệ An     | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 8.00 | 7.04 | K    |         |
| 181 | Đặng Văn       | Dương |    | 04-7-1992  | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 8.70 | 6.49 | TB   |         |
| 182 | Bùi Thị Như    | Hoa   | Nữ | 03-4-1991  | Thái Bình   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 8.40 | 6.77 | TB   |         |
| 183 | Phạm Quốc      | Huy   |    | 11-3-1992  | Hà Tây      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 9.10 | 7.54 | K    |         |
| 184 | Vương Duy      | Hưng  |    | 28-11-1991 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 8.90 | 7.03 | K    |         |
| 185 | Nguyễn Thu     | Hà    | Nữ | 29-01-1992 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 8.30 | 7.24 | K    |         |
| 186 | Đặng Bá        | Linh  |    | 16-3-1990  | Nghệ An     | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 8.00 | 6.64 | TB   |         |
| 187 | Trần Đại       | Nghĩa |    | 01-01-1992 | Quảng Bình  | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 6.60 | 6.54 | TB   |         |
| 188 | Trương Thị     | Ngọc  | Nữ | 27-4-1992  | Hà nội mới  | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 9.30 | 7.52 | K    |         |
| 189 | Lê Thị         | Nhung | Nữ | 14-7-1992  | Thanh Hóa   | HN     | 101 | CQ   | 2010 | 2010K7 | 8.90 | 7.39 | K    |         |

| TT                | Họ              | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh       | ĐD Ngã | Hệ  | Khóa | Lớp         | ĐTB ĐBV   | ĐTNXHTN | Ghi chú |
|-------------------|-----------------|-------|----|------------|----------------|--------|-----|------|-------------|-----------|---------|---------|
| 190               | Trần Thị Hồng   | Nhung | Nữ | 04-8-1992  | Lào Cai        | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 8.70 7.49 | K       |         |
| 191               | Nguyễn Đình     | Ninh  |    | 22-01-1991 | Hà Tây         | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 8.00 6.96 | K       |         |
| 192               | Đặng Thị Tú     | Oanh  | Nữ | 22-2-1992  | Hà Tây         | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 8.20 7.02 | K       |         |
| 193               | Bùi Diệu        | Quỳnh | Nữ | 29-3-1992  | Hà Tây         | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 8.90 7.35 | K       |         |
| 194               | Phan Hoài       | Thanh | Nữ | 06-4-1992  | Hà Nội         | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 9.10 7.62 | K       |         |
| 195               | Nguyễn Văn      | Thông |    | 02-9-1990  | Hà Tĩnh        | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 8.90 6.61 | TB      |         |
| 196               | Nguyễn Danh     | Tiến  |    | 23-9-1992  | Hà Tây         | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 8.30 6.45 | TB      |         |
| 197               | Nguyễn Minh     | Trang | Nữ | 12-11-1991 | Thái Nguyên    | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 6.30 6.65 | TB      |         |
| 198               | Lê Thị          | Trang | Nữ | 20-11-1992 | Phú Thọ        | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 8.40 7.18 | K       |         |
| 199               | Trịnh Thị       | Trình | Nữ | 17-9-1992  | Thanh Hóa      | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 8.20 7.67 | K       |         |
| 200               | Phạm Quang      | Trung |    | 28-12-1990 | Cao Bằng       | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 9.00 6.73 | TB      |         |
| 201               | Nguyễn Tiến     | Đạt   |    | 24-9-1992  | Hà Nội         | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 9.20 7.25 | K       |         |
| 202               | Nguyễn Hoàng    | Đức   |    | 22-10-1991 | Hà Tây         | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 7.80 6.65 | TB      |         |
| 203               | Nguyễn Bá       | Đức   |    | 01-8-1992  | Hà Tây         | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 9.20 7.34 | K       |         |
| 204               | Trần Trọng      | ánh   |    | 12-02-1991 | Nam Hà         | HN     | 101 | CQ   | 2010 2010K7 | 7.50 6.69 | TB      |         |
| HN-CQ10.102 94 SV |                 |       |    |            |                |        |     |      |             |           |         |         |
| 205               | Nguyễn Anh Tuấn | An    |    | 19-6-1992  | Hải Dương      | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 9.10 7.62 | K       |         |
| 206               | Trịnh Thị       | Dung  | Nữ | 10-9-1992  | Thanh Hóa      | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.50 7.16 | K       |         |
| 207               | Mai Trung       | Hiếu  |    | 14-10-1992 | Nghệ An        | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.30 6.84 | TB      |         |
| 208               | Bùi Ngọc        | Hưng  |    | 04-12-1990 | Ninh Bình      | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.50 6.60 | TB      |         |
| 209               | Nguyễn Minh     | Hải   |    | 07-5-1992  | Hà Nội         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.40 6.51 | TB      |         |
| 210               | Đoàn Thị        | Hằng  | Nữ | 18-8-1992  | Hải Dương      | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.50 7.20 | K       |         |
| 211               | Nguyễn Thị      | Hằng  | Nữ | 28-5-1991  | Hà Tây         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.30 6.92 | TB      |         |
| 212               | Hoàng Đình      | Hùng  |    | 24-9-1992  | Nghệ An        | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.30 7.05 | K       |         |
| 213               | Nguyễn Đại      | Hùng  |    | 09-10-1990 | Hà Nội         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.40 6.62 | TB      |         |
| 214               | Phạm Văn        | Khánh |    | 22-7-1992  | Nam Định       | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.20 6.47 | TB      |         |
| 215               | Nguyễn Đức      | Lợi   |    | 26-6-1992  | Bắc Giang      | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 9.30 7.75 | K       |         |
| 216               | Nguyễn Huy      | Minh  |    | 23-02-1992 | Hà Nội         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 9.10 7.28 | K       |         |
| 217               | Kiểu Thị        | Ngân  | Nữ | 05-6-1992  | Hà Tây         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 9.20 7.32 | K       |         |
| 218               | Bùi Tố          | Oanh  | Nữ | 10-11-1992 | Hà Tây         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.50 6.44 | TB      |         |
| 219               | Đoàn Văn        | Quân  |    | 12-4-1992  | Thái Bình      | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.80 6.71 | TB      |         |
| 220               | Đặng Ngọc       | Sơn   |    | 22-12-1991 | Hà Bắc         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 9.10 7.25 | K       |         |
| 221               | Mai             | Thanh |    | 06-8-1990  | Thừa thiên-Huế | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.20 6.62 | TB      |         |
| 222               | Dương Đình      | Thị   |    | 19-10-1992 | Hà Nội         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 9.00 7.85 | K       |         |
| 223               | Chu Văn         | Thủy  |    | 18-01-1992 | Nghệ An        | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.40 6.94 | K       |         |
| 224               | Nguyễn Phương   | Thảo  | Nữ | 30-8-1991  | Sơn La         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 9.20 8.14 | G       |         |
| 225               | Nguyễn Tiến     | Thịnh |    | 05-4-1992  | Hà Nội         | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 9.20 7.03 | K       |         |
| 226               | Vũ Quang        | Trung |    | 17-6-1992  | Hải Phòng      | HN     | 10  | CQ   | 2010 2010Q1 | 8.40 7.00 | K       |         |

| TT  | Họ               | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB ĐBV ĐTNXHTN | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|--------|-----------------|---------|
| 227 | Phạm Hữu         | Trường |    | 15-8-1991  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 8.30 6.79 TB    |         |
| 228 | Phùng Anh        | Tuấn   |    | 21-4-1992  | Lào Cai     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 9.10 7.52 K     |         |
| 229 | Nguyễn Cửu       | Tuấn   |    | 11-02-1992 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 8.80 6.97 K     |         |
| 230 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm    | Nữ | 16-8-1992  | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 9.00 8.02 K     |         |
| 231 | Nguyễn Việt      | Tùng   |    | 08-01-1992 | Sơn La      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 9.10 7.38 K     |         |
| 232 | Phạm Thanh       | Tùng   |    | 04-10-1992 | Hưng Yên    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 8.50 6.96 K     |         |
| 233 | Đặng Minh        | Tú     |    | 21-12-1991 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 9.20 8.25 G     |         |
| 234 | Trần Thị         | Vân    | Nữ | 20-6-1991  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 8.80 7.51 K     |         |
| 235 | Ma Thanh         | Vĩnh   |    | 20-01-1993 | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 9.20 7.27 K     |         |
| 236 | Chu Văn          | Đông   |    | 18-12-1992 | Vĩnh Phúc   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 8.30 6.78 TB    |         |
| 237 | Trần Sơn         | Đạt    |    | 19-11-1992 | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 8.40 6.75 TB    |         |
| 238 | Đặng Duy         | Đức    |    | 06-3-1991  | Hải Hưng    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q1 | 8.20 6.45 TB    |         |
| 239 | Trần Tuấn        | Anh    |    | 03-11-1992 | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 9.00 7.07 K     |         |
| 240 | Nguyễn Đức       | Dương  |    | 18-3-1992  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.90 7.24 K     |         |
| 241 | Phạm Thùy        | Dương  | Nữ | 06-12-1991 | Quảng Bình  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.50 7.06 K     |         |
| 242 | Nguyễn Xuân      | Dần    |    | 16-8-1990  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 7.60 6.89 K     |         |
| 243 | Nguyễn Trung     | Hiếu   |    | 06-4-1992  | Hải Phòng   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.50 7.02 K     |         |
| 244 | Đỗ Thị           | Huế    | Nữ | 30-8-1992  | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.70 7.17 K     |         |
| 245 | Ngô Việt         | Hưng   |    | 12-10-1992 | Hải Phòng   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 9.00 6.99 K     |         |
| 246 | Nguyễn Ngọc      | Hà     |    | 15-3-1992  | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 7.70 7.11 K     |         |
| 247 | Bùi Hồng         | Hạnh   | Nữ | 10-8-1991  | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.60 7.56 K     |         |
| 248 | Nguyễn Thị Thuý  | Hằng   | Nữ | 26-11-1991 | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.50 6.87 K     |         |
| 249 | Nguyễn Đình      | Kháng  |    | 30-10-1990 | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 7.40 6.49 TB    |         |
| 250 | Nông Trung       | Kiên   |    | 15-6-1991  | Lạng Sơn    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.30 6.89 TB    |         |
| 251 | Trần Diệu        | Linh   | Nữ | 17-10-1992 | Bắc Thái    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 9.50 7.32 K     |         |
| 252 | Phạm Hà          | Ly     | Nữ | 09-11-1991 | Hải Phòng   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 9.40 7.90 K     |         |
| 253 | Lê Thị           | Lưu    | Nữ | 14-11-1992 | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.60 7.19 K     |         |
| 254 | Nguyễn Thị       | Ngà    | Nữ | 15-8-1992  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.60 7.52 K     |         |
| 255 | Nguyễn Xuân      | Quyên  |    | 06-7-1991  | Hà Bắc      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.70 7.21 K     |         |
| 256 | Nguyễn Trường    | Sơn    |    | 20-10-1991 | Quảng Bình  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.90 6.85 K     |         |
| 257 | Mai Văn          | Thiên  |    | 14-10-1992 | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.20 6.74 TB    |         |
| 258 | Cao Viết         | Thuận  |    | 19-11-1992 | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.80 7.72 K     |         |
| 259 | Nguyễn Xuân      | Thái   |    | 20-6-1992  | Bắc Ninh    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.70 7.27 K     |         |
| 260 | Đỗ Quyết         | Toàn   |    | 16-8-1991  | Tuyên Quang | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 9.30 7.16 K     |         |
| 261 | Phạm Thị Thu     | Trang  | Nữ | 25-01-1992 | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.60 7.19 K     |         |
| 262 | Dương Phúc       | Trung  |    | 20-12-1992 | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 8.90 6.77 TB    |         |
| 263 | Nguyễn Văn       | Tuyên  |    | 17-6-1990  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 7.70 7.22 K     |         |
| 264 | Đỗ Ngọc          | Tuấn   |    | 05-10-1992 | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010Q2 | 9.50 7.50 K     |         |

| TT                 | Họ              | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh       | ĐD Ngà | Hệ | Khóa | Lớp         | ĐTB  | ĐBV  | ĐTNXHTN | Ghi chú |
|--------------------|-----------------|--------|----|------------|----------------|--------|----|------|-------------|------|------|---------|---------|
| 265                | Hoàng Ngọc      | Tân    |    | 27-9-1991  | Nghệ An        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q2 | 7.50 | 6.33 | TB      |         |
| 266                | Đinh Văn        | Việt   |    | 08-8-1991  | Nghệ An        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q2 | 8.40 | 6.59 | TB      |         |
| 267                | Hoàng Trọng     | Văn    |    | 08-12-1992 | Hải Dương      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q2 | 8.30 | 6.75 | TB      |         |
| 268                | Đồng Minh       | Đức    |    | 23-6-1992  | Quảng Ninh     | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q2 | 8.90 | 6.97 | K       |         |
| 269                | Nguyễn Bá       | Anh    |    | 28-10-1992 | Hung Yên       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 9.10 | 7.29 | K       |         |
| 270                | Trần Văn        | Bình   |    | 11-9-1992  | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 7.90 | 7.00 | K       |         |
| 271                | Nguyễn Thị Mỹ   | Dung   | Nữ | 19-10-1992 | Kiên Giang     | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.80 | 7.00 | K       |         |
| 272                | Nguyễn Thị      | Hoa    | Nữ | 26-10-1992 | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.90 | 7.53 | K       |         |
| 273                | Phan Trọng      | Huy    |    | 10-10-1990 | Nghệ An        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.50 | 6.83 | K       |         |
| 274                | Nguyễn Đình     | Huỳnh  |    | 19-11-1991 | Thừa thiên-Huế | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.70 | 7.11 | K       |         |
| 275                | Nguyễn Thị Linh | Hương  | Nữ | 22-9-1992  | Vĩnh Phú       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.80 | 7.30 | K       |         |
| 276                | Nguyễn Thị      | Hảo    | Nữ | 24-9-1992  | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.90 | 7.47 | K       |         |
| 277                | Tống Duy        | Hùng   |    | 20-5-1992  | Nam Hà         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.50 | 6.92 | K       |         |
| 278                | Lê Đình         | Khánh  |    | 20-12-1991 | Vĩnh Phú       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.80 | 6.87 | K       |         |
| 279                | Nguyễn Đức Tiến | Long   |    | 11-9-1992  | Hải Dương      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.60 | 6.83 | TB      |         |
| 280                | Hoàng Đình      | Lệ     |    | 10-8-1992  | Hà Bắc         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 7.60 | 6.54 | TB      |         |
| 281                | Nguyễn Thị      | Mai    | Nữ | 30-12-1992 | Hà Bắc         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.10 | 6.92 | TB      |         |
| 282                | Vũ Hải          | Nam    |    | 16-11-1991 | Yên Bái        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.50 | 6.71 | TB      |         |
| 283                | Lương Thị       | Phượng | Nữ | 02-5-1992  | Cao Bằng       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.20 | 6.95 | K       |         |
| 284                | Nguyễn Phú      | Quang  |    | 25-10-1992 | Vĩnh Phú       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.20 | 7.13 | K       |         |
| 285                | Trần Hữu        | Sơn    |    | 19-01-1992 | Hà Nội         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 7.40 | 6.97 | K       |         |
| 286                | Nguyễn Phương   | Thiệt  |    | 19-9-1991  | Hòa Bình       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.50 | 7.02 | K       |         |
| 287                | Nguyễn Văn      | Thủy   |    | 12-8-1989  | Bắc Giang      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.30 | 6.97 | K       |         |
| 288                | Nguyễn Chung    | Thành  |    | 04-12-1991 | Phú Thọ        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.80 | 7.09 | K       |         |
| 289                | Nguyễn Văn      | Thạch  |    | 12-8-1992  | Vĩnh Phú       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.70 | 7.19 | K       |         |
| 290                | Kim Ngọc        | Thắng  |    | 07-11-1991 | Vĩnh Phúc      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 7.50 | 6.28 | TB      |         |
| 291                | Trần Ngọc       | Thời   |    | 20-9-1991  | Bắc Giang      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.70 | 7.08 | K       |         |
| 292                | Đỗ Thị          | Trang  | Nữ | 04-10-1992 | Hải Dương      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.50 | 7.24 | K       |         |
| 293                | Nguyễn Khương   | Trung  |    | 19-11-1992 | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.10 | 6.93 | K       |         |
| 294                | Nguyễn Thị      | Tuyền  | Nữ | 18-8-1992  | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.90 | 7.55 | K       |         |
| 295                | Lê Ngọc         | Tâm    |    | 24-3-1991  | Hà Nội         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.90 | 7.34 | K       |         |
| 296                | Nguyễn Văn      | Tân    |    | 19-8-1992  | Hà Nội         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.90 | 7.49 | K       |         |
| 297                | Hà Thị Thuý     | Vân    | Nữ | 25-10-1992 | Hà Tuyên       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 8.70 | 7.66 | K       |         |
| 298                | Phan Thị        | Yến    | Nữ | 24-8-1992  | Hải Hưng       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010Q3 | 9.00 | 7.19 | K       |         |
| HN-CQ10.103 211 SV |                 |        |    |            |                |        |    |      |             |      |      |         |         |
| 299                | Đỗ Thanh        | Bình   |    | 21-4-1992  | Hà Nội         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X1 | 8.10 | 6.95 | K       |         |
| 300                | Hoàng Đức       | Cường  |    | 16-01-1992 | Hà Bắc         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X1 | 8.80 | 7.41 | K       |         |
| 301                | Lê Văn          | Cường  |    | 05-6-1992  | Thanh Hóa      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X1 | 8.30 | 7.40 | K       |         |

| TT  | Họ           | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-----|--------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|--------|------|------|-----|------|---------|
| 302 | Lương Văn    | Dương  |    | 27-9-1991  | Hải Hưng    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.10 | 7.02 | K   |      |         |
| 303 | Bùi Thế      | Hiệp   |    | 21-9-1992  | Hà Nam      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.00 | 7.21 | K   |      |         |
| 304 | Đỗ Văn       | Hiệp   |    | 07-8-1991  | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.80 | 6.31 | TB  |      |         |
| 305 | Phạm Thị     | Hoa    | Nữ | 27-4-1992  | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.70 | 6.91 | K   |      |         |
| 306 | Đào Văn      | Hoà    |    | 24-10-1992 | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.10 | 6.58 | TB  |      |         |
| 307 | Vũ Văn       | Hoàng  |    | 07-02-1992 | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.90 | 7.23 | K   |      |         |
| 308 | Nông Văn     | Lau    |    | 04-12-1990 | Bắc Giang   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.80 | 6.72 | TB  |      |         |
| 309 | Trương Quốc  | Minh   |    | 21-10-1992 | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.70 | 6.71 | TB  |      |         |
| 310 | Vương Hồng   | Ngọc   |    | 23-01-1992 | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.00 | 7.24 | K   |      |         |
| 311 | Dương Đoàn   | Ngọc   |    | 20-9-1992  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.90 | 6.02 | TB  |      |         |
| 312 | Trịnh Xuân   | Phong  |    | 13-5-1992  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 6.50 | 6.56 | TB  |      |         |
| 313 | Lưu Văn      | Phượng |    | 29-5-1992  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.40 | 6.31 | TB  |      |         |
| 314 | Hoàng Văn    | Quang  |    | 13-12-1992 | Hải Dương   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.10 | 6.45 | TB  |      |         |
| 315 | Nguyễn Tiến  | Sáng   |    | 23-10-1992 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.60 | 7.44 | K   |      |         |
| 316 | Hoa Thị      | Thuyền | Nữ | 05-8-1989  | Lào Cai     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.20 | 6.94 | K   |      |         |
| 317 | Nguyễn Chí   | Thành  |    | 16-6-1992  | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 6.70 | 6.09 | TB  |      |         |
| 318 | Nguyễn Gia   | Thành  |    | 07-12-1991 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.60 | 7.05 | K   |      |         |
| 319 | Bùi Thu      | Trang  | Nữ | 20-9-1991  | Hòa Bình    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.10 | 6.86 | K   |      |         |
| 320 | Nguyễn Thành | Trung  |    | 11-11-1992 | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.60 | 6.56 | TB  |      |         |
| 321 | Nguyễn Ngọc  | Tuyên  |    | 02-5-1992  | Bắc Giang   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.20 | 6.52 | TB  |      |         |
| 322 | Phạm Văn     | Tuân   |    | 31-01-1992 | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.90 | 6.62 | TB  |      |         |
| 323 | Phạm Minh    | Tùng   |    | 26-8-1990  | Thái Nguyên | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.20 | 6.68 | TB  |      |         |
| 324 | Nguyễn Văn   | Tùng   |    | 19-5-1992  | Vĩnh Phúc   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 6.80 | 6.19 | TB  |      |         |
| 325 | Hiến Sỹ      | Uyển   |    | 09-7-1990  | Bắc Kạn     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.00 | 6.50 | TB  |      |         |
| 326 | Nguyễn Văn   | Vũ     |    | 15-4-1991  | Đà Nẵng     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 7.70 | 6.65 | TB  |      |         |
| 327 | Nguyễn Như   | Đa     |    | 20-02-1992 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X1 | 8.30 | 7.48 | K   |      |         |
| 328 | Vũ Ngọc      | Bích   | Nữ | 25-7-1992  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.50 | 7.96 | G   |      |         |
| 329 | Lê Đình      | Dinh   |    | 20-3-1992  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.20 | 6.99 | K   |      |         |
| 330 | Trần Văn     | Duyên  |    | 16-5-1992  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.10 | 7.65 | K   |      |         |
| 331 | Nguyễn Hữu   | Hoà    |    | 04-01-1992 | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.70 | 6.55 | TB  |      |         |
| 332 | Lê Xuân      | Hoàng  |    | 23-7-1991  | Sơn La      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.00 | 7.07 | K   |      |         |
| 333 | Nguyễn Văn   | Hơn    |    | 23-9-1992  | Kiên Giang  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 6.40 | 6.27 | TB  |      |         |
| 334 | Lê Đức       | Hưng   |    | 11-3-1989  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.10 | 6.53 | TB  |      |         |
| 335 | Nguyễn Đình  | Hải    |    | 07-10-1992 | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.90 | 7.09 | K   |      |         |
| 336 | Trần Văn     | Khải   |    | 01-9-1992  | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.70 | 6.85 | K   |      |         |
| 337 | Nguyễn Tiến  | Khảm   |    | 21-3-1992  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.40 | 6.89 | K   |      |         |
| 338 | Mai Văn      | Linh   |    | 07-10-1992 | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.70 | 7.14 | K   |      |         |
| 339 | Vũ Đình      | Long   |    | 24-4-1992  | Hải Dương   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.80 | 6.77 | TB  |      |         |

| TT  | Họ            | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh       | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-----|---------------|--------|----|------------|----------------|----|-----|----|------|--------|------|------|-----|------|---------|
| 340 | Nguyễn Văn    | Nghĩa  |    | 26-10-1992 | Hải Dương      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.30 | 7.40 | K   |      |         |
| 341 | Lê Thị Thảo   | Nguyên | Nữ | 27-11-1992 | Hà Giang       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.80 | 7.67 | K   |      |         |
| 342 | Nguyễn Anh    | Ngọc   |    | 01-3-1992  | Hà Tĩnh        | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.70 | 7.14 | K   |      |         |
| 343 | Giàng A       | Nên    |    | 27-3-1991  | Sơn La         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.50 | 6.56 | TB  |      |         |
| 344 | Bùi Minh      | Quang  |    | 20-10-1992 | Nam Hà         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.30 | 6.48 | TB  |      |         |
| 345 | Lương Anh     | Quý    |    | 17-9-1990  | Hoàng Liên Sơn | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.90 | 6.70 | TB  |      |         |
| 346 | Sot           | Seurm  |    | 13-6-1988  | Campuchia      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.90 | 6.44 | TB  |      |         |
| 347 | Nguyễn Công   | Sơn    |    | 20-6-1992  | Vĩnh Phú       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.10 | 7.05 | K   |      |         |
| 348 | Nguyễn Quang  | Thao   |    | 27-9-1992  | Hải Dương      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.60 | 6.41 | TB  |      |         |
| 349 | Đinh Văn      | Thiện  |    | 24-5-1991  | Ninh Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.10 | 7.05 | K   |      |         |
| 350 | Quảng Thái    | Thông  |    | 02-7-1991  | Lai Châu       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.10 | 6.51 | TB  |      |         |
| 351 | Nguyễn Tiến   | Thành  |    | 23-10-1992 | Hà Nội         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.80 | 7.31 | K   |      |         |
| 352 | Nguyễn Đăng   | Tiền   |    | 07-4-1992  | Nghệ An        | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.70 | 6.27 | TB  |      |         |
| 353 | Trịnh Ngọc    | Tiến   |    | 10-01-1992 | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.40 | 7.12 | K   |      |         |
| 354 | Lê Ngọc       | Tuấn   |    | 04-11-1992 | Thái Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 9.10 | 7.32 | K   |      |         |
| 355 | Nguyễn Văn    | Tuấn   |    | 23-10-1991 | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.20 | 6.83 | K   |      |         |
| 356 | Đinh Văn      | Tâm    |    | 12-8-1991  | Nam Định       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.10 | 6.31 | TB  |      |         |
| 357 | Nguyễn Văn    | Tài    |    | 02-11-1991 | Hải Hưng       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.80 | 7.16 | K   |      |         |
| 358 | Trần Thanh    | Tùng   |    | 10-01-1992 | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.70 | 7.89 | K   |      |         |
| 359 | Phạm Trọng    | Đại    |    | 20-3-1992  | Nam Định       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.70 | 6.68 | TB  |      |         |
| 360 | Đặng Văn      | Đạt    |    | 09-02-1992 | Hải Phòng      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 8.20 | 7.26 | K   |      |         |
| 361 | Lù Văn        | ề      |    | 01-02-1989 | Lai Châu       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X2 | 7.80 | 6.99 | K   |      |         |
| 362 | Ngô Hoàng     | Anh    |    | 24-1-1992  | Ninh Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 8.60 | 7.48 | K   |      |         |
| 363 | Nguyễn Quang  | Duy    |    | 23-7-1991  | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.60 | 6.32 | TB  |      |         |
| 364 | Phạm Thế      | Dương  |    | 18-7-1992  | Nghệ An        | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 8.00 | 7.16 | K   |      |         |
| 365 | Trịnh Văn     | Hoàn   |    | 02-7-1992  | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.70 | 6.74 | TB  |      |         |
| 366 | Nông Ngọc     | Hoàng  |    | 23-12-1991 | Cao Bằng       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.10 | 6.31 | TB  |      |         |
| 367 | Nguyễn Đức    | Hoàng  |    | 29-5-1992  | Vĩnh Phú       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.70 | 7.08 | K   |      |         |
| 368 | Dương Thị Thu | Hà     | Nữ | 22-11-1992 | Bắc Giang      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 8.20 | 7.14 | K   |      |         |
| 369 | Phạm Thuý     | Hằng   | Nữ | 02-10-1992 | Lai Châu       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 8.60 | 7.68 | K   |      |         |
| 370 | Nguyễn Việt   | Hùng   |    | 25-9-1991  | Hưng Yên       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.90 | 6.94 | K   |      |         |
| 371 | Nguyễn Việt   | Linh   |    | 06-3-1992  | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 8.10 | 7.05 | K   |      |         |
| 372 | Nguyễn Hữu    | Lâm    |    | 19-7-1992  | Vĩnh Phú       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 6.90 | 6.34 | TB  |      |         |
| 373 | Lại Duy       | Nghĩa  |    | 26-3-1991  | Lai Châu       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.20 | 6.21 | TB  |      |         |
| 374 | Nguyễn Quang  | Ngọc   |    | 05-4-1992  | Lai Châu       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.60 | 7.14 | K   |      |         |
| 375 | Phan Tiến     | Phương |    | 19-9-1992  | Hà Tây         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.40 | 6.94 | K   |      |         |
| 376 | Phạm Thành    | Phước  |    | 20-3-1992  | Nam Định       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.90 | 7.18 | K   |      |         |
| 377 | Nguyễn Thế    | Quyến  |    | 29-7-1992  | Thái Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.90 | 7.16 | K   |      |         |

| TT  | Họ             | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngã | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB ĐBV | ĐTN  | Xếp | Chỉ | Chú |
|-----|----------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|--------|---------|------|-----|-----|-----|
| 378 | Đặng Thị Bích  | Thúy   | Nữ | 01-10-1992 | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 8.70    | 8.01 |     |     |     |
| 379 | Hồ Anh         | Thắng  |    | 06-5-1992  | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 8.00    | 6.98 |     |     |     |
| 380 | Nguyễn Chí     | Thừa   |    | 18-11-1992 | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.90    | 7.14 | K   |     |     |
| 381 | Nguyễn Văn     | Trường |    | 01-10-1991 | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.70    | 6.53 | TB  |     |     |
| 382 | Nguyễn Thế     | Tuấn   |    | 03-7-1992  | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.80    | 7.65 | K   |     |     |
| 383 | Phạm Thanh     | Tuấn   |    | 16-11-1992 | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.80    | 7.01 | K   |     |     |
| 384 | Phạm Ngọc      | Tân    |    | 22-3-1991  | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 8.20    | 6.98 | K   |     |     |
| 385 | Hoàng Văn      | Vỹ     |    | 05-10-1992 | Bắc Ninh    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.60    | 8.29 | K   |     |     |
| 386 | Lê Đình        | Đạt    |    | 18-5-1991  | Hà Sơn Bình | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 8.00    | 7.06 | K   |     |     |
| 387 | Nguyễn Trung   | Đức    |    | 01-6-1992  | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X3 | 7.60    | 7.22 | K   |     |     |
| 388 | Vũ Cao         | Anh    |    | 29-9-1992  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.20    | 6.90 | K   |     |     |
| 389 | Phạm Minh Tiến | Cường  |    | 24-8-1992  | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.00    | 6.39 | TB  |     |     |
| 390 | Nguyễn Văn     | Duy    |    | 18-5-1991  | Hà Nam Ninh | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.20    | 6.98 | K   |     |     |
| 391 | Nguyễn Văn     | Giáp   |    | 06-12-1992 | Ninh Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.40    | 7.37 | K   |     |     |
| 392 | Hoàng Văn      | Hiệp   |    | 12-01-1992 | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.00    | 6.92 | K   |     |     |
| 393 | Hoàng Công     | Hoan   |    | 03-02-1992 | Hà Nam      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.90    | 7.34 | K   |     |     |
| 394 | Lưu Quang      | Huy    |    | 15-10-1992 | Hải Hưng    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.90    | 7.09 | K   |     |     |
| 395 | Đào Văn        | Huy    |    | 01-9-1992  | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 9.00    | 8.04 | G   |     |     |
| 396 | Đỗ Văn         | Học    |    | 15-10-1992 | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.10    | 6.90 | K   |     |     |
| 397 | Nguyễn Thành   | Luân   |    | 30-10-1992 | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 9.60    | 8.09 | G   |     |     |
| 398 | Nguyễn Tiến    | Lâm    |    | 01-11-1992 | Tuyên Quang | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.40    | 7.54 | K   |     |     |
| 399 | Vũ Bảo         | Lâm    |    | 18-8-1991  | Lai Châu    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.70    | 6.36 | TB  |     |     |
| 400 | Nguyễn Tiến    | Lộc    |    | 05-6-1992  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 9.60    | 7.79 | K   |     |     |
| 401 | Phan Công      | Lộc    |    | 28-3-1992  | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.20    | 6.78 | TB  |     |     |
| 402 | Vũ Đình        | Lợi    |    | 03-12-1992 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.90    | 7.37 | K   |     |     |
| 403 | Nguyễn Chung   | Nghĩa  |    | 11-10-1992 | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 9.00    | 8.11 | G   |     |     |
| 404 | Nguyễn Thị Như | Ngọc   | Nữ | 05-4-1988  | Hòa Bình    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.30    | 6.92 | K   |     |     |
| 405 | Lê Tiến        | Nhu    |    | 11-6-1992  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.90    | 6.99 | K   |     |     |
| 406 | Đinh Thị       | Nhàn   | Nữ | 20-4-1991  | Sơn La      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.50    | 7.14 | K   |     |     |
| 407 | Đặng Hồng      | Phong  |    | 20-7-1992  | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.40    | 7.66 | K   |     |     |
| 408 | Hoàng Trung    | Quyết  |    | 01-6-1992  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.20    | 7.61 | K   |     |     |
| 409 | Lê Ngọc        | Thu    |    | 05-8-1992  | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.80    | 7.40 | K   |     |     |
| 410 | Nguyễn Đức     | Thuật  |    | 22-5-1991  | Hà Bắc      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.60    | 6.33 | TB  |     |     |
| 411 | Nguyễn Kim     | Thông  |    | 24-4-1992  | Hưng Yên    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.50    | 6.55 | TB  |     |     |
| 412 | Nguyễn Văn     | Thắng  |    | 09-10-1991 | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.60    | 7.11 | K   |     |     |
| 413 | Nguyễn Văn     | Trường |    | 04-11-1992 | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.80    | 7.01 | K   |     |     |
| 414 | Bàn Thanh      | Tuấn   |    | 28-1-1991  | Hòa Bình    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.80    | 6.73 | TB  |     |     |
| 415 | Lê Bá          | Tài    |    | 17-6-1992  | Hà Bắc      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.20    | 6.28 | TB  |     |     |

| TT  | Họ           | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh       | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-----|--------------|--------|----|------------|----------------|----|-----|----|------|--------|------|------|-----|------|---------|
| 416 | Lê Văn       | Tĩnh   |    | 28-9-1992  | Hà Tây         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.20 | 6.86 | TB  |      |         |
| 417 | Phan Văn     | Vinh   |    | 21-01-1990 | Ninh Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 7.90 | 6.90 | TB  |      |         |
| 418 | Lại Hải      | Đăng   |    | 17-11-1992 | Hà Tây         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.30 | 7.21 | K   |      |         |
| 419 | Trần Văn     | Đồng   |    | 08-11-1991 | Nam Định       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.00 | 7.19 | K   |      |         |
| 420 | Mai Viết     | Đồng   |    | 18-6-1992  | Quảng Bình     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X4 | 8.10 | 7.07 | K   |      |         |
| 421 | Nguyễn Quốc  | Anh    |    | 20-9-1992  | Quảng Ninh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.70 | 7.46 | K   |      |         |
| 422 | Hoàng Minh   | Châu   |    | 19-10-1992 | Nam Hà         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.80 | 7.31 | K   |      |         |
| 423 | Nguyễn Ngọc  | Chính  |    | 03-4-1992  | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.40 | 6.19 | TB  |      |         |
| 424 | Vương Xuân   | Cung   |    | 28-10-1991 | Hà Tây         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.80 | 6.95 | K   |      |         |
| 425 | Trần Đức     | Duẩn   |    | 12-8-1992  | Hà Tĩnh        | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.40 | 6.53 | TB  |      |         |
| 426 | Hoàng Thế    | Hoà    |    | 18-10-1992 | Bắc Ninh       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.30 | 6.22 | TB  |      |         |
| 427 | Đinh Văn     | Hoàn   |    | 07-5-1992  | Hà Tĩnh        | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.00 | 6.19 | TB  |      |         |
| 428 | Hoàng Quốc   | Huy    |    | 23-10-1992 | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.10 | 6.43 | TB  |      |         |
| 429 | Bùi Minh     | Huệ    | Nữ | 03-02-1992 | Lạng Sơn       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.20 | 7.37 | K   |      |         |
| 430 | Trần Văn     | Hải    |    | 10-3-1992  | Nghệ An        | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.00 | 6.33 | TB  |      |         |
| 431 | Trần Văn     | Hội    |    | 05-5-1992  | Nam Định       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.80 | 6.58 | TB  |      |         |
| 432 | Chu Mạnh     | Hùng   |    | 20-11-1992 | Hà Tây         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.00 | 6.52 | TB  |      |         |
| 433 | Nguyễn Thanh | Hùng   |    | 07-3-1992  | Hà Nội         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.50 | 7.14 | K   |      |         |
| 434 | Trương Việt  | Hùng   |    | 28-8-1992  | Ninh Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.90 | 7.42 | K   |      |         |
| 435 | Nguyễn Thị   | Lan    | Nữ | 05-8-1992  | Ninh Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 9.50 | 9.04 | XS  |      |         |
| 436 | Đinh Hoàng   | Long   |    | 18-7-1992  | Quảng Ninh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.70 | 7.33 | K   |      |         |
| 437 | Trần Xuân    | Lộc    |    | 01-3-1992  | Hà Nam         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.10 | 7.43 | K   |      |         |
| 438 | Phan Ngọc    | Minh   |    | 30-10-1992 | Nghệ An        | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.00 | 7.34 | K   |      |         |
| 439 | Nguyễn Bá    | Mạnh   |    | 02-6-1992  | Bắc Ninh       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.20 | 6.17 | TB  |      |         |
| 440 | Nguyễn Văn   | Nguyên |    | 28-1-1992  | Thái Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.00 | 6.43 | TB  |      |         |
| 441 | Nguyễn Văn   | Nhâm   |    | 10-10-1992 | Hà Nội         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.50 | 6.82 | K   |      |         |
| 442 | Phạm Văn     | Phong  |    | 16-10-1992 | Nam Định       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.00 | 6.30 | TB  |      |         |
| 443 | Giàng Thị    | Sông   | Nữ | 01-9-1990  | Hoàng Liên Sơn | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.00 | 6.44 | TB  |      |         |
| 444 | Lê Văn       | Thông  |    | 27-12-1992 | Nghệ An        | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.70 | 6.99 | K   |      |         |
| 445 | Nguyễn Đức   | Thắng  |    | 02-9-1992  | Hà Nam         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.10 | 7.02 | K   |      |         |
| 446 | Nguyễn Hữu   | Tiến   |    | 28-2-1992  | Hà Nội         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.70 | 7.22 | K   |      |         |
| 447 | Lê Thiệu     | Tuấn   |    | 02-4-1992  | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.40 | 6.29 | TB  |      |         |
| 448 | Nguyễn Văn   | Tấn    |    | 10-6-1991  | Hà Nội         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.30 | 7.14 | K   |      |         |
| 449 | Nguyễn Khắc  | Tùng   |    | 28-4-1992  | Hà Tây         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 7.10 | 6.55 | TB  |      |         |
| 450 | Bùi Thị      | Yến    | Nữ | 15-12-1992 | Nam Định       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.40 | 7.50 | K   |      |         |
| 451 | Nguyễn Sỹ    | Đạt    |    | 18-9-1991  | Thái Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 8.80 | 7.13 | K   |      |         |
| 452 | Hà Thọ       | Đồng   |    | 15-1-1992  | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 6.70 | 6.29 | TB  |      |         |
| 453 | Nguyễn Anh   | Đức    |    | 28-1-1992  | Hòa Bình       | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X5 | 6.50 | 7.01 | K   |      |         |

| TT  | Họ               | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh       | ĐD Ngã | Hệ | Khóa | Lớp         | ĐTB ĐBV ĐTNXHTN | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|----|------------|----------------|--------|----|------|-------------|-----------------|---------|
| 454 | Bùi Việt         | An     |    | 14-9-1992  | Thái Bình      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.60 6.33 TB    |         |
| 455 | Phạm Vũ          | Bình   |    | 27-7-1990  | Hoàng Liên Sơn | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.50 6.22 TB    |         |
| 456 | Vũ Hồng          | Chính  |    | 21-1-1992  | Thái Bình      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.60 7.33 TB    |         |
| 457 | Nguyễn Quốc      | Dương  |    | 31-7-1992  | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 9.20 7.88 G     |         |
| 458 | Cao Xuân         | Dũng   |    | 25-12-1992 | Nghệ An        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 8.50 7.17 K     |         |
| 459 | Bùi Văn          | Giang  |    | 05-8-1991  | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.90 6.61 TB    |         |
| 460 | Trần Văn         | Hai    |    | 24-10-1989 | Tuyên Quang    | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.90 6.69 TB    |         |
| 461 | Hà Thị Khánh     | Hiền   | Nữ | 20-12-1992 | Nghệ An        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 8.00 6.98 K     |         |
| 462 | Đặng Quang       | Hoàng  |    | 10-10-1992 | Hà Tĩnh        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 8.30 7.25 K     |         |
| 463 | Trần Văn         | Hân    |    | 14-5-1992  | Hà Bắc         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 9.30 8.16 G     |         |
| 464 | Nguyễn Doãn      | Hồng   |    | 06-01-1991 | Thanh Hóa      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.80 6.91 K     |         |
| 465 | Nguyễn Văn       | Hùng   |    | 20-5-1991  | Hà Nội         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.20 6.26 TB    |         |
| 466 | Nguyễn Việt      | Hữu    |    | 12-02-1992 | Hà Tĩnh        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 8.20 7.37 K     |         |
| 467 | Kiều Thanh       | Khiêm  |    | 03-1-1992  | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.90 6.91 K     |         |
| 468 | Nguyễn Thị       | Lương  | Nữ | 31-8-1992  | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 9.10 7.63 K     |         |
| 469 | Vũ Công          | Minh   |    | 17-9-1992  | Nam Định       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.10 6.33 TB    |         |
| 470 | Tạ Văn           | Mạnh   |    | 25-7-1992  | Vĩnh Phú       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.10 6.88 TB    |         |
| 471 | Trịnh Như        | Nam    |    | 26-6-1991  | Thanh Hóa      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.60 6.19 TB    |         |
| 472 | Phạm Tuấn        | Ninh   |    | 04-10-1992 | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 8.50 8.26 G     |         |
| 473 | Nguyễn Anh       | Sơn    |    | 26-1-1992  | Hà Nội         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 8.50 7.51 K     |         |
| 474 | Nguyễn Hải       | Thương |    | 19-6-1992  | Nghệ An        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.90 6.95 K     |         |
| 475 | Nguyễn Đắc Trung | Thành  |    | 10-8-1992  | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 9.00 7.84 K     |         |
| 476 | Vũ Tiến          | Thành  |    | 20-4-1992  | Nam Định       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.20 6.38 TB    |         |
| 477 | Mai Thị          | Thìn   | Nữ | 14-8-1988  | Hà Giang       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.60 6.67 TB    |         |
| 478 | Trương Thị       | Trâm   | Nữ | 13-8-1992  | Tuyên Quang    | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 8.90 7.91 G     |         |
| 479 | Đào Duy          | Tùng   |    | 10-11-1992 | Hà Nội         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.80 6.96 K     |         |
| 480 | Lê Ngọc          | Vinh   |    | 05-10-1992 | Nghệ An        | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 9.70 8.05 G     |         |
| 481 | Nguyễn Trọng     | Vĩ     |    | 25-12-1992 | Hà Tây         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.80 6.96 K     |         |
| 482 | Trần Văn         | Đức    |    | 21-8-1992  | Hà Bắc         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X6 | 7.90 6.37 TB    |         |
| 483 | Nguyễn Thái      | Bảo    |    | 28-5-1992  | Hải Hưng       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X7 | 7.40 6.57 TB    |         |
| 484 | Đỗ Công          | Chung  |    | 29-9-1992  | Hải Hưng       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X7 | 8.10 7.00 K     |         |
| 485 | Đàm Đình         | Dung   |    | 30-3-1992  | Hà Nội         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X7 | 8.50 8.01 G     |         |
| 486 | Nguyễn Khương    | Duy    |    | 02-3-1992  | Ninh Bình      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X7 | 7.80 7.32 K     |         |
| 487 | Nghiêm Xuân      | Dương  |    | 10-7-1991  | Hà Nội         | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X7 | 7.30 6.87 K     |         |
| 488 | Đàm Việt         | Dũng   |    | 15-02-1992 | Ninh Bình      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X7 | 7.30 6.41 TB    |         |
| 489 | Bùi Thành        | Giang  |    | 20-11-1992 | Nam Định       | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X7 | 8.20 7.30 K     |         |
| 490 | Bùi Quang        | Hưng   |    | 23-6-1992  | Thanh Hóa      | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X7 | 7.60 6.89 K     |         |
| 491 | Tạ Quang         | Hợp    |    | 08-3-1991  | Hà Sơn Bình    | HN     | 10 | CQ   | 2010 2010X7 | 7.50 6.31 TB    |         |

| TT                       | Họ           | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh   | ĐD | Ngã | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|--------------------------|--------------|-------|----|------------|------------|----|-----|----|------|--------|------|------|-----|------|---------|
| 492                      | Hoàng Thị Lệ | Mỹ    | Nữ | 27-12-1991 | Cao Bằng   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 8.70 | 7.80 | K   |      |         |
| 493                      | Nguyễn Thị   | Nga   | Nữ | 28-12-1992 | Hà Nội     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 9.20 | 8.02 | G   |      |         |
| 494                      | Nguyễn Văn   | Nghĩa |    | 19-5-1991  | Bắc Giang  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 7.90 | 7.53 | K   |      |         |
| 495                      | Giản Quốc    | Nghĩa |    | 07-11-1992 | Nghệ An    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 8.50 | 7.17 | K   |      |         |
| 496                      | Nguyễn Đình  | Nhật  |    | 10-10-1992 | Nghệ An    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 8.00 | 7.26 | K   |      |         |
| 497                      | Nguyễn Văn   | Sang  |    | 21-4-1992  | Thái Bình  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 7.20 | 6.79 | TB  |      |         |
| 498                      | Đặng Thái    | Sơn   |    | 12-4-1992  | Vĩnh Phúc  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 7.60 | 6.85 | K   |      |         |
| 499                      | Trần Khánh   | Thiện |    | 06-02-1992 | Gia Lai    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 8.00 | 7.22 | K   |      |         |
| 500                      | Vũ Xuân      | Thành |    | 27-12-1992 | Nam Hà     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 7.40 | 6.65 | TB  |      |         |
| 501                      | Nguyễn Đình  | Thái  |    | 29-6-1992  | Hà Tĩnh    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 7.80 | 6.59 | TB  |      |         |
| 502                      | Nguyễn Hữu   | Thắng |    | 12-12-1992 | Vĩnh Phú   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 8.60 | 8.02 | G   |      |         |
| 503                      | Thái Huyền   | Trang | Nữ | 24-4-1992  | Yên Bái    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 8.80 | 7.24 | K   |      |         |
| 504                      | Trịnh Quang  | Trung |    | 19-9-1992  | Hà Nội     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 7.20 | 6.14 | TB  |      |         |
| 505                      | Đặng Thị     | Tâm   | Nữ | 20-10-1992 | Nam Định   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 8.80 | 7.72 | K   |      |         |
| 506                      | Nguyễn Tiến  | Tính  |    | 15-10-1991 | Hà Tây     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 8.20 | 6.39 | TB  |      |         |
| 507                      | Nguyễn Văn   | Vĩnh  |    | 21-4-1992  | Hà Nam     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 7.70 | 6.77 | TB  |      |         |
| 508                      | Nguyễn Thừa  | Đạt   |    | 10-8-1992  | Hải Dương  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 6.70 | 6.29 | TB  |      |         |
| 509                      | Trần Văn     | Đức   |    | 22-11-1992 | Nghệ An    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010X7 | 7.80 | 7.06 | K   |      |         |
| <b>HN-CQ10.107 37 SV</b> |              |       |    |            |            |    |     |    |      |        |      |      |     |      |         |
| 510                      | Nguyễn Xuân  | Anh   |    | 09-02-1992 | Thanh Hóa  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.30 | 7.85 | K   |      |         |
| 511                      | Đào Tuấn     | Anh   |    | 12-12-1992 | Vĩnh Phú   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.80 | 6.87 | K   |      |         |
| 512                      | Nguyễn Văn   | Chung |    | 16-9-1992  | Nam Hà     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.00 | 7.50 | K   |      |         |
| 513                      | Đoàn Thành   | Công  |    | 12-5-1992  | Hải Phòng  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.50 | 7.09 | K   |      |         |
| 514                      | Bùi Văn      | Duy   |    | 02-02-1992 | Thái Bình  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.50 | 6.76 | TB  |      |         |
| 515                      | Ngô Tiến     | Dũng  |    | 28-9-1991  | Thanh Hóa  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.90 | 6.57 | TB  |      |         |
| 516                      | Nguyễn Thị   | Hiên  | Nữ | 01-01-1992 | Hà Nội     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.30 | 7.55 | K   |      |         |
| 517                      | Bùi Thế      | Hiển  |    | 15-7-1992  | Nam Hà     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.70 | 6.53 | TB  |      |         |
| 518                      | Trần         | Huy   |    | 15-9-1991  | Thanh Hóa  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.50 | 6.86 | K   |      |         |
| 519                      | Trần Lý      | Huỳnh |    | 20-9-1992  | Thanh Hóa  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.10 | 6.66 | TB  |      |         |
| 520                      | Nguyễn Văn   | Hưng  |    | 04-8-1992  | Nam Hà     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.50 | 7.18 | K   |      |         |
| 521                      | Bùi Công     | Hưởng |    | 25-8-1990  | Quảng Ninh | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 6.80 | 6.32 | TB  |      |         |
| 522                      | Phạm Quang   | Hải   |    | 01-02-1992 | Hà Nội     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.40 | 7.07 | K   |      |         |
| 523                      | Đỗ Duy       | Hùng  |    | 12-3-1992  | Hà Bắc     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.50 | 7.10 | K   |      |         |
| 524                      | Nguyễn Thế   | Linh  |    | 24-8-1992  | Thanh Hóa  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.20 | 7.05 | K   |      |         |
| 525                      | Phạm         | Linh  |    | 08-02-1991 | Hà Tĩnh    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.80 | 7.16 | K   |      |         |
| 526                      | Bùi Văn      | Mạnh  |    | 29-12-1991 | Hải Hưng   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.90 | 7.62 | K   |      |         |
| 527                      | Ngô Giang    | Nam   |    | 21-5-1992  | Nghệ An    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.20 | 7.70 | K   |      |         |
| 528                      | Hà Văn       | Ngọc  |    | 21-9-1992  | Hà Tĩnh    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.10 | 6.83 | TB  |      |         |

| TT                | Họ             | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-------------------|----------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|--------|------|------|-----|------|---------|
| 529               | Lương Văn      | Quang  |    | 21-02-1991 | Bắc Giang   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.80 | 6.68 | TB  |      |         |
| 530               | Đinh Xuân      | Quân   |    | 23-3-1992  | Hà Nam      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.00 | 7.30 | K   |      |         |
| 531               | Ngô Hồng       | Quân   |    | 14-7-1992  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.20 | 7.39 | K   |      |         |
| 532               | Đinh Văn       | Thị    |    | 20-01-1992 | Hải Dương   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.60 | 6.21 | TB  |      |         |
| 533               | Lê Danh        | Thiện  |    | 05-3-1992  | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.80 | 7.54 | K   |      |         |
| 534               | Nguyễn Đăng    | Thuận  |    | 11-12-1992 | Bắc Ninh    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.70 | 6.46 | TB  |      |         |
| 535               | Lê Đức         | Thượng |    | 21-9-1992  | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.10 | 6.90 | K   |      |         |
| 536               | Vũ Đình        | Thắng  |    | 28-9-1992  | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.30 | 6.92 | K   |      |         |
| 537               | Nguyễn Phan    | Tiến   |    | 29-6-1992  | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.70 | 6.75 | TB  |      |         |
| 538               | Bùi Văn        | Trung  |    | 30-4-1992  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.90 | 7.33 | K   |      |         |
| 539               | Nguyễn Văn     | Tuấn   |    | 07-01-1992 | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.90 | 6.83 | TB  |      |         |
| 540               | Nguyễn Thế     | Tùng   |    | 22-7-1992  | Hòa Bình    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.60 | 6.65 | TB  |      |         |
| 541               | Nguyễn Văn     | Tùng   |    | 25-5-1991  | Hà Sơn Bình | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.10 | 7.40 | K   |      |         |
| 542               | Đỗ Thị Lân     | Uyên   | Nữ | 16-7-1991  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.50 | 7.27 | K   |      |         |
| 543               | Đào Quốc       | Việt   |    | 24-9-1992  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.20 | 6.85 | TB  |      |         |
| 544               | Lê Thế         | Văn    |    | 30-9-1992  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.90 | 7.07 | K   |      |         |
| 545               | Trần Văn       | Đại    |    | 02-9-1992  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 8.30 | 7.04 | K   |      |         |
| 546               | Vũ Văn         | Đức    |    | 12-3-1991  | Ninh Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010XN | 7.40 | 6.93 | K   |      |         |
| HN-CQ10.104 84 SV |                |        |    |            |             |    |     |    |      |        |      |      |     |      |         |
| 547               | Nguyễn Văn     | Anh    |    | 05-8-1992  | Hà Nội      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 9.00 | 7.96 | G   |      |         |
| 548               | Phan Văn       | Bảo    |    | 06-9-1992  | Vĩnh Phúc   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.00 | 6.77 | TB  |      |         |
| 549               | Nguyễn Thị Kim | Chung  | Nữ | 05-02-1992 | Hà Nội      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.60 | 7.51 | K   |      |         |
| 550               | Nguyễn Trung   | Chương |    | 20-10-1992 | Hà Nội      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.20 | 7.27 | K   |      |         |
| 551               | Lã Văn         | Côn    |    | 29-3-1992  | Nam Định    | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.50 | 6.69 | TB  |      |         |
| 552               | Trần Minh      | Cường  |    | 01-02-1992 | Hà Tây      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.40 | 7.19 | K   |      |         |
| 553               | Hoàng Đại      | Dương  |    | 15-12-1990 | Thái Nguyên | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.50 | 7.24 | K   |      |         |
| 554               | Đậu Sỹ         | Dũng   |    | 26-6-1992  | Nghệ An     | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.10 | 7.23 | K   |      |         |
| 555               | Nguyễn Trường  | Giang  |    | 08-9-1992  | Quảng Ninh  | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.30 | 6.45 | TB  |      |         |
| 556               | Mông Thế       | Hiệp   |    | 11-02-1992 | Cao Bằng    | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.90 | 7.11 | K   |      |         |
| 557               | Nguyễn Thị Mai | Hoa    | Nữ | 14-8-1992  | Hà Tây      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 9.20 | 7.94 | K   |      |         |
| 558               | Đỗ Minh        | Hoàng  |    | 19-7-1992  | Hà Nội      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.60 | 6.73 | TB  |      |         |
| 559               | Nguyễn Thị Thu | Huệ    | Nữ | 15-01-1992 | Thanh Hóa   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 9.50 | 7.97 | K   |      |         |
| 560               | Ngô Văn        | Huỳnh  |    | 07-01-1987 | Thanh Hóa   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.90 | 6.55 | TB  |      |         |
| 561               | Nguyễn Mạnh    | Hưng   |    | 04-12-1991 | Thanh Hóa   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.50 | 7.14 | K   |      |         |
| 562               | Nguyễn Hoàng   | Hà     |    | 21-5-1991  | Thanh Hóa   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.60 | 7.17 | K   |      |         |
| 563               | Phạm Văn       | Hệ     |    | 06-12-1986 | Nam Định    | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.10 | 6.48 | TB  |      |         |
| 564               | Nguyễn Xuân    | Hùng   |    | 25-8-1992  | Nghệ An     | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.80 | 6.81 | TB  |      |         |
| 565               | Đào Sỹ         | Long   |    | 08-7-1991  | Hà Tây      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.10 | 6.26 | TB  |      |         |

| TT  | Họ            | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh       | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-----|---------------|--------|----|------------|----------------|----|-----|----|------|--------|------|------|-----|------|---------|
| 566 | Nguyễn Văn    | Luật   |    | 03-9-1991  | Nghệ An        | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.80 | 6.46 | TB  |      |         |
| 567 | Vũ Văn        | Lương  |    | 07-7-1992  | Hà Bắc         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.80 | 6.71 | TB  |      |         |
| 568 | Nguyễn Văn    | Lợi    |    | 25-11-1991 | Bắc Ninh       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.30 | 6.93 | K   |      |         |
| 569 | Nguyễn Văn    | Minh   |    | 04-4-1992  | Hưng Yên       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.60 | 7.54 | K   |      |         |
| 570 | Đỗ Thành      | Nam    |    | 01-7-1992  | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 9.50 | 7.89 | K   |      |         |
| 571 | Lương Xuân    | Ngọc   |    | 08-8-1992  | Nam Định       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.70 | 6.92 | K   |      |         |
| 572 | Hà Huy        | Nhã    |    | 24-02-1990 | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.10 | 6.89 | K   |      |         |
| 573 | Ngô Thế       | Ninh   |    | 18-01-1992 | Thái Bình      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.00 | 7.06 | K   |      |         |
| 574 | Lê Văn        | Phương |    | 28-4-1992  | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.90 | 7.07 | K   |      |         |
| 575 | Nguyễn Thị Lệ | Quyên  | Nữ | 15-12-1992 | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.60 | 7.80 | K   |      |         |
| 576 | Bùi Như       | Quỳnh  | Nữ | 24-6-1992  | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.90 | 7.51 | K   |      |         |
| 577 | Lương Văn     | Sang   |    | 30-5-1989  | Nghệ An        | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.80 | 6.37 | TB  |      |         |
| 578 | Nguyễn Thế    | Thắng  |    | 17-8-1992  | Hà Tây         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.80 | 7.08 | K   |      |         |
| 579 | Phan Văn      | Tiến   |    | 01-8-1991  | Tỉnh Bắc Giang | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.10 | 6.79 | K   |      |         |
| 580 | Phạm Đức      | Trung  |    | 19-11-1991 | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.40 | 7.36 | K   |      |         |
| 581 | Trần Xuân     | Trường |    | 29-3-1992  | Vĩnh Phú       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.80 | 6.64 | TB  |      |         |
| 582 | Trần Xuân     | Trọng  |    | 14-02-1991 | Nam Định       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.40 | 6.58 | TB  |      |         |
| 583 | Hoàng Quốc    | Việt   |    | 26-10-1992 | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 7.70 | 6.72 | TB  |      |         |
| 584 | Võ Văn        | Vũ     |    | 07-7-1990  | Hà Tĩnh        | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.00 | 6.73 | TB  |      |         |
| 585 | Nguyễn Đức    | Đại    |    | 07-7-1992  | Nam Định       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N1 | 8.80 | 7.30 | K   |      |         |
| 586 | Đào Tuấn      | Anh    |    | 01-01-1992 | Hưng Yên       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.10 | 7.12 | K   |      |         |
| 587 | Nguyễn Tuấn   | Anh    |    | 01-11-1991 | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 7.80 | 6.99 | K   |      |         |
| 588 | Vũ Văn        | Bằng   |    | 17-12-1991 | Bắc Ninh       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.60 | 7.18 | K   |      |         |
| 589 | Nguyễn Hữu    | Bình   |    | 12-12-1990 | Hà Tây         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.20 | 6.71 | TB  |      |         |
| 590 | Nguyễn Bá     | Chung  |    | 02-5-1991  | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.20 | 6.56 | TB  |      |         |
| 591 | Nguyễn Minh   | Chuyển |    | 12-12-1990 | Hưng Yên       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.70 | 6.92 | K   |      |         |
| 592 | Nguyễn Nam    | Cường  |    | 24-11-1992 | Ninh Bình      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.40 | 7.05 | K   |      |         |
| 593 | Khuất Duy     | Cảnh   |    | 20-11-1992 | Hà Tây         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.10 | 7.11 | K   |      |         |
| 594 | Nguyễn Đình   | Cảnh   |    | 11-02-1992 | Hà Nội         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.10 | 7.02 | K   |      |         |
| 595 | Phạm Đức      | Duy    |    | 12-4-1992  | Vĩnh Phú       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 9.00 | 7.10 | K   |      |         |
| 596 | Nguyễn Văn    | Dũng   |    | 10-8-1992  | Hà Tĩnh        | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 7.60 | 6.63 | TB  |      |         |
| 597 | Chu Xuân      | Hình   |    | 25-7-1992  | Hà Nam         | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.50 | 7.24 | K   |      |         |
| 598 | Nguyễn Trung  | Hoàn   |    | 01-3-1992  | Nghệ An        | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.50 | 7.37 | K   |      |         |
| 599 | Phạm Văn      | Hoàng  |    | 17-5-1992  | Thái Bình      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.30 | 7.32 | K   |      |         |
| 600 | Trần Mạnh     | Hoạch  |    | 09-11-1991 | Ninh Bình      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.20 | 7.16 | K   |      |         |
| 601 | Lê Ngọc       | Huy    |    | 25-11-1992 | Thanh Hóa      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 9.60 | 7.99 | K   |      |         |
| 602 | Nguyễn Thu    | Hương  | Nữ | 19-7-1991  | Nam Định       | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 9.10 | 8.07 | K   |      |         |
| 603 | Phạm Văn      | Hào    |    | 02-6-1986  | Ninh Bình      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 7.60 | 6.87 | TB  |      |         |

| TT                | Họ              | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-------------------|-----------------|-------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|--------|------|------|-----|------|---------|
| 604               | Đỗ Đình         | Khánh |    | 26-02-1992 | Hà Nam      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 7.70 | 6.80 | TB  |      |         |
| 605               | Bùi Văn         | Liệu  |    | 24-02-1992 | Hải Dương   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 7.90 | 7.27 | K   |      |         |
| 606               | Phạm Văn        | Long  |    | 25-6-1991  | Hà Tĩnh     | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.50 | 6.95 | K   |      |         |
| 607               | Lê Quang Nhật   | Minh  |    | 05-8-1992  | Quảng Trị   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.70 | 7.46 | K   |      |         |
| 608               | Trịnh Thị Thanh | Nga   | Nữ | 16-9-1991  | Nam Định    | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.50 | 7.80 | K   |      |         |
| 609               | Nguyễn Duy      | Ngọc  |    | 14-9-1992  | Bắc Giang   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.20 | 7.48 | K   |      |         |
| 610               | Nguyễn Văn      | Ninh  |    | 10-10-1992 | Nam Định    | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.50 | 6.61 | TB  |      |         |
| 611               | Phạm Thế        | Năng  |    | 26-9-1992  | Nghệ An     | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 9.00 | 7.63 | K   |      |         |
| 612               | Hoàng Thị       | Quyết | Nữ | 06-9-1992  | Thanh Hóa   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 9.50 | 7.97 | K   |      |         |
| 613               | Nguyễn Thanh    | Sơn   |    | 11-02-1991 | Hà Nam      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.70 | 7.30 | K   |      |         |
| 614               | Đặng Văn        | Thuận |    | 06-6-1991  | Bắc Giang   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 7.80 | 7.03 | K   |      |         |
| 615               | Nguyễn Thế      | Thành |    | 27-7-1991  | Nghệ An     | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.90 | 7.88 | K   |      |         |
| 616               | Trịnh Xuân      | Thành |    | 09-10-1992 | Hà Nội      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 9.90 | 7.64 | K   |      |         |
| 617               | Bùi Đức         | Thái  |    | 02-11-1992 | Thái Bình   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.40 | 7.15 | K   |      |         |
| 618               | Nguyễn Mạnh     | Thắng |    | 05-9-1992  | Hà Nội      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.70 | 7.03 | K   |      |         |
| 619               | Nguyễn Văn      | Thắng |    | 24-02-1992 | Hà Nội      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.80 | 7.41 | K   |      |         |
| 620               | Trần Minh       | Tiến  |    | 06-11-1992 | Hà Nội      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.40 | 6.95 | K   |      |         |
| 621               | Lê Thế          | Trình |    | 06-7-1992  | Hà Nội      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 9.50 | 7.97 | G   |      |         |
| 622               | Nguyễn Hữu      | Tuyến |    | 14-10-1991 | Tuyên Quang | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.30 | 7.28 | K   |      |         |
| 623               | Phan Thanh      | Tuấn  |    | 24-02-1992 | Nam Hà      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.70 | 6.98 | K   |      |         |
| 624               | Lý Trung        | Tập   |    | 10-10-1991 | Hải Dương   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.00 | 6.74 | TB  |      |         |
| 625               | Đinh Văn        | Việt  |    | 25-01-1988 | Nam Hà      | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.30 | 7.23 | K   |      |         |
| 626               | Trịnh Xuân      | Vương |    | 02-3-1991  | Nghệ An     | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.90 | 7.34 | K   |      |         |
| 627               | Phạm Ngọc       | Vũ    |    | 07-7-1992  | Cao Bằng    | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.30 | 6.87 | TB  |      |         |
| 628               | Phùng Hải       | Yến   | Nữ | 02-9-1992  | Thanh Hóa   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 9.80 | 8.19 | G   |      |         |
| 629               | Tô Hữu          | Đại   |    | 22-01-1992 | Hòa Bình    | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.10 | 7.04 | K   |      |         |
| 630               | Phạm Tiến       | Đạt   |    | 31-3-1992  | Thái Bình   | HN | 104 | CQ | 2010 | 2010N2 | 8.00 | 7.24 | K   |      |         |
| HN-CQ10.105 68 SV |                 |       |    |            |             |    |     |    |      |        |      |      |     |      |         |
| 631               | Đỗ Duy          | Bách  |    | 11-02-1989 | Thanh Hóa   | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 6.00 | 6.10 | TB  |      |         |
| 632               | Phạm Hữu        | Bình  |    | 15/3/1992  | Vĩnh Phú    | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.10 | 7.31 | K   |      |         |
| 633               | Đinh Thanh      | Bình  |    | 14-4-1988  | Phú Thọ     | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.20 | 6.83 | K   |      |         |
| 634               | Hà Đức          | Chiến |    | 06-7-1992  | Thái Bình   | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.00 | 6.26 | TB  |      |         |
| 635               | Nguyễn Thiên    | Dương |    | 19-9-1991  | Hải Dương   | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.20 | 6.37 | TB  |      |         |
| 636               | Trương Đình     | Dũng  |    | 02-12-1992 | Nam Hà      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.50 | 7.27 | K   |      |         |
| 637               | Đoàn Ngọc       | Dũng  |    | 07-10-1992 | Hà Tây      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.70 | 6.88 | TB  |      |         |
| 638               | Hoàng Văn       | Dũng  |    | 05-4-1992  | Hà Tĩnh     | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.90 | 6.87 | K   |      |         |
| 639               | Đào Viết        | Hoà   |    | 22-5-1992  | Bắc Giang   | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.10 | 7.93 | G   |      |         |
| 640               | Nguyễn Nhật     | Hoàng |    | 25-3-1992  | Hải Phòng   | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.50 | 7.17 | K   |      |         |

| TT  | Họ            | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh       | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-----|---------------|-------|----|------------|----------------|----|-----|----|------|--------|------|------|-----|------|---------|
| 641 | Nguyễn Hoàng  | Huy   |    | 21-7-1992  | Hà Nội         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.40 | 6.99 | K   |      |         |
| 642 | Nguyễn Thanh  | Huyền | Nữ | 19-8-1992  | Hòa Bình       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.60 | 7.72 | K   |      |         |
| 643 | Vũ Quang      | Hưng  |    | 12-12-1992 | Quảng Ninh     | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.40 | 6.98 | K   |      |         |
| 644 | Phong Ngọc    | Hải   |    | 06-3-1992  | Hà Tây         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.00 | 6.38 | TB  |      |         |
| 645 | Đỗ Mạnh       | Linh  |    | 19-3-1992  | Hà Tây         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.10 | 6.87 | TB  |      |         |
| 646 | Chu Văn       | Lưu   |    | 02-5-1991  | Yên Bái        | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.20 | 6.86 | TB  |      |         |
| 647 | Cao Thị       | Ngân  | Nữ | 12-9-1992  | Nam Định       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.30 | 6.97 | K   |      |         |
| 648 | Hoàng Quốc    | Oai   |    | 18-8-1992  | Thái Bình      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.30 | 6.82 | TB  |      |         |
| 649 | Trần Thị Xuân | Quỳnh | Nữ | 27-3-1992  | Thái Bình      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.20 | 7.51 | K   |      |         |
| 650 | Trần Tiến     | Sang  |    | 08-9-1992  | Hà Tây         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.10 | 6.90 | K   |      |         |
| 651 | Vũ Đức        | Song  |    | 15-3-1992  | Vĩnh Phú       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.20 | 7.68 | K   |      |         |
| 652 | Trần Thanh    | Sơn   |    | 07-12-1992 | Nam Hà         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.00 | 6.96 | K   |      |         |
| 653 | Vũ Khắc       | Thuật |    | 22-12-1992 | Nam Định       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.80 | 6.87 | K   |      |         |
| 654 | Nguyễn Xuân   | Thành |    | 01-01-1992 | Thanh Hóa      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.80 | 6.65 | TB  |      |         |
| 655 | Phạm Vũ       | Thái  |    | 16-11-1991 | Hải Hưng       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.10 | 7.60 | K   |      |         |
| 656 | Phạm Văn      | Toàn  |    | 09-11-1991 | Nam Định       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.30 | 7.08 | K   |      |         |
| 657 | Mai Đức       | Tuyên |    | 03-01-1992 | Nam Định       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.90 | 6.84 | K   |      |         |
| 658 | Nguyễn Trí    | Tuấn  |    | 02-11-1992 | Hà Tây         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 7.40 | 6.91 | K   |      |         |
| 659 | Đỗ Thiện      | Tâm   | Nữ | 09-11-1992 | Hòa Bình       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 8.80 | 7.07 | K   |      |         |
| 660 | Nguyễn Đình   | Tú    |    | 24-10-1991 | Thanh Hóa      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.10 | 7.47 | K   |      |         |
| 661 | Đỗ Ngọc       | Văn   |    | 17-3-1991  | Hà Nam         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.00 | 6.89 | K   |      |         |
| 662 | Đặng Minh     | Vũ    |    | 05-9-1992  | Hà Tây         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 7.90 | 6.91 | K   |      |         |
| 663 | Nguyễn Thành  | Đạt   |    | 04-01-1992 | Hà Nội         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.70 | 7.93 | K   |      |         |
| 664 | Vũ Tiến       | Đạt   |    | 01-8-1992  | Hải Phòng      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D1 | 9.50 | 7.80 | K   |      |         |
| 665 | Vương Thị Vân | Anh   | Nữ | 07-5-1992  | Hà Tây         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.80 | 7.48 | K   |      |         |
| 666 | Nguyễn Hải    | Anh   |    | 04-01-1992 | Nghệ An        | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.40 | 6.87 | TB  |      |         |
| 667 | Cù Đức        | Anh   |    | 06-10-1992 | Nam Định       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.60 | 6.88 | K   |      |         |
| 668 | Phan Tiến     | Dũng  |    | 24-5-1991  | Sơn La         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.40 | 6.87 | K   |      |         |
| 669 | Trần Việt     | Dũng  |    | 15-01-1992 | Vĩnh Phúc      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 9.00 | 7.36 | K   |      |         |
| 670 | Nguyễn Tuấn   | Dũng  |    | 22-8-1992  | Nghệ An        | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.40 | 6.99 | K   |      |         |
| 671 | Nguyễn Minh   | Hoàng |    | 16-6-1992  | TP Hồ Chí Minh | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.90 | 7.10 | K   |      |         |
| 672 | Nguyễn Văn    | Hoàng |    | 13-8-1992  | Hải Dương      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 7.90 | 6.85 | TB  |      |         |
| 673 | Ngô Văn       | Hưng  |    | 04-8-1991  | Hải Hưng       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 9.00 | 7.20 | K   |      |         |
| 674 | Nguyễn Duy    | Hướng |    | 17-10-1992 | Nam Hà         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 7.80 | 6.99 | K   |      |         |
| 675 | Nguyễn Kim    | Long  |    | 31-12-1992 | Nam Định       | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.00 | 6.43 | TB  |      |         |
| 676 | Nguyễn Văn    | Lưu   |    | 28-02-1991 | Thanh Hóa      | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.60 | 6.91 | K   |      |         |
| 677 | Nguyễn Công   | Mẫn   |    | 15-6-1992  | Hà Nội         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.70 | 6.24 | TB  |      |         |
| 678 | Dương Viết    | Năng  |    | 14-01-1992 | Hà Tây         | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 7.90 | 7.27 | K   |      |         |

| TT                | Họ           | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh  | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp    | ĐTB, ĐBV, ĐTN, XHTN | Ghi chú |
|-------------------|--------------|--------|----|------------|-----------|----|-----|----|------|--------|---------------------|---------|
| 679               | Đặng Hồng    | Quang  |    | 28-12-1992 | Nghệ An   | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 7.90 6.38 TB        |         |
| 680               | Nguyễn Đức   | Quyển  |    | 12-7-1991  | Bắc Ninh  | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 9.20 7.63 K         |         |
| 681               | Nguyễn Thạc  | Sáng   |    | 24-10-1992 | Hà Tây    | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 9.80 8.44 G         |         |
| 682               | Nguyễn Quang | Sáng   |    | 28-8-1992  | Nghệ An   | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.40 6.55 TB        |         |
| 683               | Vũ Thị       | Thương | Nữ | 11-11-1992 | Thái Bình | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.50 7.80 K         |         |
| 684               | Võ Thị Thu   | Thảo   | Nữ | 20-8-1992  | Thái Bình | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 9.70 8.04 G         |         |
| 685               | Vũ Hữu       | Thời   |    | 10-3-1992  | Thái Bình | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.10 7.34 K         |         |
| 686               | Nguyễn Quốc  | Tiến   |    | 01-5-1991  | Hà Nội    | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.70 7.50 K         |         |
| 687               | Bùi Duy      | Trung  |    | 17-02-1992 | Nghệ An   | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.30 6.41 TB        |         |
| 688               | Phạm Xuân    | Trường |    | 09-12-1992 | Nam Hà    | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 9.20 7.74 K         |         |
| 689               | Chu Anh      | Tuấn   |    | 22-3-1992  | Hà Tây    | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 9.10 7.06 K         |         |
| 690               | Nguyễn Văn   | Tuấn   |    | 19-4-1992  | Nam Định  | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 7.90 6.66 TB        |         |
| 691               | Nguyễn Thanh | Tâm    |    | 07-12-1992 | Hà Bắc    | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.50 6.95 K         |         |
| 692               | Phạm Văn     | Tường  |    | 05-01-1992 | Thanh Hóa | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.10 6.95 K         |         |
| 693               | Vũ Bá        | Tập    |    | 24-4-1992  | Hà Nội    | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 9.20 7.33 K         |         |
| 694               | Trần Bá      | Tùng   |    | 04-7-1991  | Nghệ An   | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 9.00 7.31 K         |         |
| 695               | Nguyễn Quốc  | Đạt    |    | 04-10-1989 | Thanh Hóa | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 7.80 6.44 TB        |         |
| 696               | Nguyễn Thành | Đạt    |    | 21-6-1992  | Lai Châu  | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 7.70 6.47 TB        |         |
| 697               | Trần Anh     | Đức    |    | 25-11-1992 | Hà Nam    | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.30 7.01 K         |         |
| 698               | Đỗ Xuân      | Đức    |    | 29-9-1991  | Hải Hưng  | HN | 105 | CQ | 2010 | 2010D2 | 8.00 6.51 TB        |         |
| HN-CQ10.106 36 SV |              |        |    |            |           |    |     |    |      |        |                     |         |
| 699               | Mai Văn      | Du     |    | 11-02-1991 | Thanh Hóa | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.60 6.69 TB        |         |
| 700               | Lê Xuân      | Hiếu   |    | 09-8-1991  | Nghệ An   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.90 7.00 K         |         |
| 701               | Võ Tá        | Hiệp   |    | 23-4-1992  | Hà Tĩnh   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 7.10 6.61 TB        |         |
| 702               | Đoàn Tuấn    | Hoà    |    | 25-5-1992  | Bắc Ninh  | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 9.60 7.81 K         |         |
| 703               | Nguyễn Văn   | Hoạch  |    | 25-11-1991 | Nam Hà    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.50 6.64 TB        |         |
| 704               | Vũ Minh      | Hà     |    | 05-11-1991 | Hà Nam    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.70 7.13 K         |         |
| 705               | Trần Thị     | Hào    | Nữ | 27-3-1992  | Vĩnh Phúc | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 9.40 7.65 K         |         |
| 706               | Lê Văn       | Hùng   |    | 14-9-1991  | Hà Nội    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.90 6.94 K         |         |
| 707               | Phạm Văn     | Kiên   |    | 20-8-1992  | Thanh Hóa | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.70 7.26 K         |         |
| 708               | Phương Hoàng | Linh   |    | 03-10-1991 | Hà Nội    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.40 6.96 K         |         |
| 709               | Phan Thuận   | Long   |    | 05-9-1992  | Nghệ An   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.50 6.93 K         |         |
| 710               | Nguyễn Văn   | Lĩnh   |    | 18-12-1990 | Hà Nội    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.70 7.00 K         |         |
| 711               | Nguyễn Việt  | Nam    |    | 16-3-1992  | Hà Tây    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.20 7.01 K         |         |
| 712               | Hoàng Hà     | Phương | Nữ | 19-11-1990 | Thái Bình | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 9.20 7.61 K         |         |
| 713               | Đỗ Thị       | Phương | Nữ | 22-7-1992  | Bắc Ninh  | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 9.60 8.17 G         |         |
| 714               | Lê Thị       | Quyên  | Nữ | 20-01-1992 | Phú Thọ   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M  | 8.60 7.13 K         |         |
| 715               | Phạm Mậu     | Sơn    |    | 12-3-1991  | Bắc Ninh  | HN | 106 | CO | 2010 | 2010M  | 8.60 6.97 K         |         |

| TT                | Họ               | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp     | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-------------------|------------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|---------|------|------|-----|------|---------|
| 716               | Nguyễn Thị       | Thu    | Nữ | 27-9-1992  | Hà Giang    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 9.00 | 7.61 | K   |      |         |
| 717               | Trần Văn         | Thành  |    | 06-10-1991 | Thanh Hóa   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.30 | 7.02 | K   |      |         |
| 718               | Nguyễn Thế       | Thắng  |    | 19-5-1992  | Thanh Hóa   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.50 | 6.98 | K   |      |         |
| 719               | Nguyễn Đức       | Thắng  |    | 07-5-1992  | Bắc Ninh    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.40 | 6.96 | TB  |      |         |
| 720               | Đào Chiến        | Thắng  |    | 05-12-1991 | Bắc Ninh    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.90 | 7.64 | K   |      |         |
| 721               | Võ Văn           | Thế    |    | 08-10-1992 | Nghệ An     | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.80 | 6.78 | TB  |      |         |
| 722               | Nguyễn Quang     | Thọ    |    | 27-5-1992  | Hà Bắc      | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.70 | 7.89 | G   |      |         |
| 723               | Nguyễn Thị Thu   | Trang  | Nữ | 23-10-1992 | Thái Bình   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 9.10 | 7.33 | K   |      |         |
| 724               | Nguyễn Hữu       | Trường |    | 02-11-1991 | Vĩnh Phú    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 9.00 | 7.11 | K   |      |         |
| 725               | Nguyễn Xuân      | Trường |    | 31-10-1989 | Thái Bình   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.70 | 7.39 | K   |      |         |
| 726               | Nguyễn Ngọc      | Triu   |    | 09-8-1991  | Thái Bình   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.60 | 6.91 | K   |      |         |
| 727               | Phạm Ngọc        | Tuân   |    | 25-4-1992  | Hà Nội      | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.60 | 7.00 | K   |      |         |
| 728               | Nguyễn Đình      | Tuấn   |    | 29-12-1991 | Hà Tây      | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.10 | 7.00 | K   |      |         |
| 729               | Trần Văn         | Tuấn   |    | 08-12-1991 | Nam Định    | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.20 | 6.72 | TB  |      |         |
| 730               | Vũ Anh           | Tuấn   |    | 11-02-1991 | Hà Nam Ninh | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.50 | 6.87 | K   |      |         |
| 731               | Nguyễn Thị Thu   | Uyên   | Nữ | 16-8-1992  | Thanh Hóa   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.80 | 7.27 | K   |      |         |
| 732               | Nguyễn Hải       | Đăng   |    | 01-8-1992  | Tuyên Quang | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.50 | 6.67 | TB  |      |         |
| 733               | Ngô Đức          | Đạt    |    | 10-7-1992  | Nghệ An     | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 8.90 | 7.45 | K   |      |         |
| 734               | Đình Xuân        | Độ     |    | 10-6-1991  | Ninh Bình   | HN | 106 | CQ | 2010 | 2010M   | 9.00 | 7.30 | K   |      |         |
| HN-CQ10.801 51 SV |                  |        |    |            |             |    |     |    |      |         |      |      |     |      |         |
| 735               | Lê Tuấn          | Bình   |    | 19-12-1990 | Lạng Sơn    | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.60 | 7.06 | K   |      |         |
| 736               | Phạm Thị         | Bích   | Nữ | 23-6-1991  | Nam Định    | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.60 | 7.29 | K   |      |         |
| 737               | Nguyễn Mạnh      | Cường  |    | 09-11-1992 | Hà nội mới  | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 9.00 | 7.25 | K   |      |         |
| 738               | Trần Thị Thuỳ    | Dung   | Nữ | 23-4-1987  | Hải Hưng    | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.40 | 8.18 | G   |      |         |
| 739               | Trịnh Thị        | Giang  | Nữ | 17-11-1992 | Thanh Hóa   | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.10 | 6.90 | TB  |      |         |
| 740               | Nguyễn Bảo       | Hoài   | Nữ | 28-8-1992  | Hà Tây      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.90 | 7.40 | K   |      |         |
| 741               | Lâm Thị Thương   | Huyền  | Nữ | 06-5-1991  | Cao Bằng    | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.50 | 6.98 | K   |      |         |
| 742               | Phạm Thu         | Huyền  | Nữ | 08-4-1991  | Thái Bình   | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.90 | 7.50 | K   |      |         |
| 743               | Huy Thị Lan      | Hương  | Nữ | 22-5-1992  | Phú Thọ     | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.60 | 7.43 | K   |      |         |
| 744               | Nguyễn Hữu       | Long   |    | 12-5-1991  | Sơn La      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 9.00 | 7.12 | K   |      |         |
| 745               | Trần Thị Bích    | Ngọc   | Nữ | 16-8-1991  | Hải Dương   | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.50 | 7.05 | K   |      |         |
| 746               | Đoàn Thị Xuân    | Quỳnh  | Nữ | 24-10-1991 | Hà Bắc      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.70 | 7.31 | K   |      |         |
| 747               | Quách Thị        | Thu    | Nữ | 06-5-1992  | Thanh Hóa   | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.70 | 7.17 | K   |      |         |
| 748               | Lại Thị Phương   | Thúy   | Nữ | 06-01-1991 | Vĩnh Phú    | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.50 | 7.09 | K   |      |         |
| 749               | Nguyễn Phương    | Thảo   | Nữ | 21-10-1992 | Hà Tây      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 7.70 | 7.16 | K   |      |         |
| 750               | Nguyễn Thị Thanh | Tùng   | Nữ | 08-11-1991 | Hà nội mới  | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.80 | 7.62 | K   |      |         |
| 751               | Nguyễn Thị       | Xuyên  | Nữ | 29-11-1992 | Hà Tây      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 9.10 | 7.16 | K   |      |         |
| 752               | Nguyễn Thị       | Yến    | Nữ | 16-3-1992  | Nghệ An     | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 8.90 | 7.66 | K   |      |         |

| TT                | Họ               | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh       | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp     | ĐTB ĐBV | ĐTNXHTN | Ghi chú |
|-------------------|------------------|--------|----|------------|----------------|----|-----|----|------|---------|---------|---------|---------|
| 753               | Đỗ Thị Ngọc      | Yến    | Nữ | 06-10-1992 | Hà Tây         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT1 | 9.20    | 7.52    | K       |
| 754               | Nguyễn Thùy      | Anh    | Nữ | 20-01-1991 | Hà Nội         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.00    | 7.28    | K       |
| 755               | Vũ Mạnh          | Cường  |    | 16-9-1992  | Vĩnh Phú       | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.70    | 7.02    | K       |
| 756               | Nguyễn Bá        | Duy    |    | 09-9-1987  | Thái Nguyên    | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.30    | 7.01    | K       |
| 757               | Phạm Thuý        | Giang  | Nữ | 25-5-1991  | Sơn La         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.30    | 6.92    | TB      |
| 758               | Lê Thị Thu       | Hiền   | Nữ | 04-7-1992  | Sơn La         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.30    | 7.28    | K       |
| 759               | Đoàn Thị         | Hoa    | Nữ | 22-3-1992  | Hải Hưng       | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.00    | 7.15    | K       |
| 760               | Nguyễn Thị Thu   | Hương  | Nữ | 06-10-1989 | Hà Sơn Bình    | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.30    | 7.64    | K       |
| 761               | Vũ Thị Lan       | Hương  | Nữ | 03-10-1991 | Hà Nam         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.50    | 7.73    | K       |
| 762               | Nguyễn Thị Thu   | Hà     | Nữ | 11-10-1991 | Bắc Giang      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.70    | 7.48    | K       |
| 763               | Nguyễn Văn       | Hùng   |    | 25-3-1991  | Thái Bình      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.90    | 7.49    | K       |
| 764               | Nguyễn Kim       | Khánh  |    | 28-11-1992 | Nghệ An        | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.60    | 7.03    | K       |
| 765               | Nguyễn Văn       | Linh   |    | 15-01-1989 | Hoàng Liên Sơn | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.60    | 7.01    | K       |
| 766               | Hoàng Thị        | Mai    | Nữ | 05-7-1991  | Bắc Giang      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.10    | 8.11    | G       |
| 767               | Nguyễn Thị Tuyết | Mai    | Nữ | 18-11-1991 | Thanh Hóa      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.90    | 7.54    | K       |
| 768               | Đoàn Thị Lệ      | Nga    | Nữ | 19-10-1991 | Nghệ An        | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.70    | 7.56    | K       |
| 769               | Cao Như Vân      | Oanh   | Nữ | 05-7-1991  | Hà Nội         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.00    | 7.37    | K       |
| 770               | Nguyễn Thị       | Quyên  | Nữ | 16-9-1991  | Hải Dương      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.80    | 7.36    | K       |
| 771               | Ly Mí            | Say    |    | 30-10-1992 | Hà Giang       | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.70    | 6.55    | TB      |
| 772               | Đỗ Phương        | Thuý   | Nữ | 04-12-1992 | Hải Dương      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.10    | 7.49    | K       |
| 773               | Nguyễn Thị       | Thư    | Nữ | 24-5-1989  | Phú Thọ        | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.20    | 6.85    | TB      |
| 774               | Phạm Thị         | Thương | Nữ | 22-5-1991  | Thái Bình      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.10    | 7.40    | K       |
| 775               | Nguyễn Phương    | Thảo   | Nữ | 03-10-1992 | Hà Tây         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.80    | 7.72    | K       |
| 776               | Nguyễn Văn       | Thắng  |    | 03-4-1992  | Hòa Bình       | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.40    | 6.92    | TB      |
| 777               | Nguyễn Trọng     | Thịnh  |    | 14-3-1991  | Nghệ An        | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.50    | 7.25    | K       |
| 778               | Nguyễn Mạnh      | Tiến   |    | 05-9-1991  | Hòa Bình       | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.10    | 6.89    | TB      |
| 779               | Đinh Thị Huyền   | Trang  | Nữ | 14-6-1992  | Ninh Bình      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.00    | 7.42    | K       |
| 780               | Võ Thị           | Trà    | Nữ | 21-5-1991  | Nghệ An        | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.20    | 7.72    | K       |
| 781               | Nguyễn Thị       | Tuyết  | Nữ | 09-4-1992  | Thanh Hóa      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.40    | 6.94    | K       |
| 782               | Hoàng Văn        | Tuấn   |    | 07-5-1987  | Hà Bắc         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.10    | 7.32    | K       |
| 783               | Phạm Thị         | Tâm    | Nữ | 23-3-1992  | Ninh Bình      | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 8.90    | 7.08    | K       |
| 784               | Nguyễn Thị       | Tươi   | Nữ | 11-12-1991 | Nam Hà         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.10    | 7.87    | G       |
| 785               | Vũ Thị Ngọc      | ánh    | Nữ | 24-9-1991  | Hà Tây         | HN | 801 | CQ | 2010 | 2010MT2 | 9.10    | 7.43    | K       |
| HN-CQ10.108 80 SV |                  |        |    |            |                |    |     |    |      |         |         |         |         |
| 786               | Đặng Thị Kim     | Anh    | Nữ | 23-12-1991 | Phú Thọ        | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.80    | 7.70    | K       |
| 787               | Trần Xuân        | Bách   |    | 14-8-1992  | Hà Nội         | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.00    | 6.88    | K       |
| 788               | Lê Hồng          | Chi    | Nữ | 26-12-1992 | Thanh Hóa      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.30    | 7.87    | K       |
| 789               | Mai Văn          | Chính  |    | 15-10-1992 | Thái Bình      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.20    | 7.20    | K       |

| TT  | Họ               | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp     | ĐTB  | ĐBV  | ĐTNXHTN | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|---------|------|------|---------|---------|
| 790 | Vũ Văn           | Cương  |    | 28-10-1992 | Hải Phòng   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.10 | 7.48 | K       |         |
| 791 | Nguyễn Đình      | Cường  |    | 20-9-1992  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.90 | 7.47 | K       |         |
| 792 | Kiểu Phan        | Duy    |    | 10-8-1991  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.60 | 6.57 | TB      |         |
| 793 | Lê Đại           | Dương  |    | 03-4-1992  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.70 | 7.35 | K       |         |
| 794 | Hoàng Văn        | Dũng   |    | 06-9-1991  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.10 | 7.74 | K       |         |
| 795 | Lê Viết          | Dũng   |    | 10-5-1992  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.40 | 7.32 | K       |         |
| 796 | Vũ Văn           | Hiển   |    | 10-11-1992 | Hà Nam      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.40 | 7.06 | K       |         |
| 797 | Nguyễn Thị       | Hoan   | Nữ | 21-8-1992  | Hải Dương   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.30 | 7.89 | K       |         |
| 798 | Vũ Thị           | Huyền  | Nữ | 17-02-1992 | Bắc Giang   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.70 | 7.85 | K       |         |
| 799 | Bùi Thị          | Huyền  | Nữ | 15-7-1991  | Sơn La      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.20 | 7.51 | K       |         |
| 800 | Đình Văn         | Huấn   |    | 18-01-1992 | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.60 | 6.66 | TB      |         |
| 801 | Lê Bá            | Hưng   |    | 19-10-1992 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.40 | 7.05 | K       |         |
| 802 | Phạm Thị Ngọc    | Hà     | Nữ | 20-8-1992  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.50 | 8.28 | G       |         |
| 803 | Nguyễn Thành     | Hào    |    | 19-7-1992  | Hòa Bình    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.40 | 6.83 | TB      |         |
| 804 | Lê Hữu           | Hạnh   |    | 19-7-1992  | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.20 | 7.67 | K       |         |
| 805 | Nguyễn Hải       | Hậu    | Nữ | 10-01-1992 | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.70 | 7.99 | G       |         |
| 806 | Nguyễn Văn       | Long   |    | 27-10-1992 | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.30 | 6.88 | TB      |         |
| 807 | Trần Xuân        | Luân   |    | 04-7-1989  | Hà Nam      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.10 | 7.72 | K       |         |
| 808 | Lê Thanh         | Mai    | Nữ | 23-6-1992  | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.00 | 7.64 | K       |         |
| 809 | Ngô Văn          | Minh   |    | 26-11-1992 | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.10 | 7.25 | K       |         |
| 810 | Vũ Thành         | Nam    |    | 11-11-1992 | Sơn La      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.20 | 7.45 | K       |         |
| 811 | Phạm Trung       | Nghĩa  |    | 25-4-1993  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.30 | 7.48 | K       |         |
| 812 | Dương Thanh      | Nguyễn | Nữ | 28-6-1987  | Hà Nam      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.00 | 7.05 | K       |         |
| 813 | Nguyễn Thị Thanh | Nhàn   | Nữ | 14-9-1991  | Hà Nam Ninh | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.20 | 8.13 | G       |         |
| 814 | Vũ Minh          | Phương | Nữ | 29-3-1992  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.00 | 7.81 | K       |         |
| 815 | Cao Văn          | Quyển  |    | 09-6-1990  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.00 | 7.42 | K       |         |
| 816 | Trần Nam         | Sang   |    | 09-8-1992  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.30 | 6.39 | TB      |         |
| 817 | Phan Thị         | Song   | Nữ | 08-12-1992 | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.30 | 7.75 | K       |         |
| 818 | Lâm Thị          | Thu    | Nữ | 23-10-1992 | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.20 | 7.08 | K       |         |
| 819 | Trần Minh        | Thư    | Nữ | 29-6-1991  | Sơn La      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.30 | 7.83 | K       |         |
| 820 | Vũ Trung         | Thành  |    | 01-11-1992 | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.80 | 8.06 | K       |         |
| 821 | Nguyễn Tường     | Thái   |    | 01-4-1992  | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.70 | 7.50 | K       |         |
| 822 | Thái Ngọc        | Thắng  |    | 13-6-1992  | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 8.90 | 8.18 | G       |         |
| 823 | Lê Thanh         | Thủy   | Nữ | 05-10-1992 | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.00 | 7.31 | K       |         |
| 824 | Nguyễn Trường    | Tiến   |    | 16-9-1992  | Sơn La      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.00 | 7.13 | K       |         |
| 825 | Phạm Công        | Tuyến  |    | 01-10-1992 | Nam Định    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.20 | 7.48 | K       |         |
| 826 | Lê Thị           | Tươi   | Nữ | 30-10-1991 | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.00 | 7.88 | K       |         |
| 827 | Nguyễn Minh      | Tú     |    | 08-12-1991 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.10 | 6.98 | K       |         |

| TT  | Họ                | Tên    | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngã | Hệ | Khóa | Lớp     | ĐTB ĐBV ĐTN XHTN | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|---------|------------------|---------|
| 828 | Nguyễn Hữu        | Việt   |    | 25-3-1992  | Quảng Ninh  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.10 7.45 K      |         |
| 829 | Nguyễn Văn        | Đoàn   |    | 01-02-1992 | Hà Bắc      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.20 7.43 K      |         |
| 830 | Nguyễn Trọng      | Đạt    |    | 13-12-1992 | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL1 | 9.40 7.80 K      |         |
| 831 | Trần Văn          | Bảo    |    | 16-9-1992  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.40 7.43 K      |         |
| 832 | Ngô Đức           | Chiều  |    | 20-9-1991  | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.30 7.27 K      |         |
| 833 | Nguyễn Thị        | Chuyên | Nữ | 18-9-1992  | Ninh Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 7.69 K      |         |
| 834 | Phạm Văn          | Chương |    | 02-02-1992 | Ninh Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.00 7.14 K      |         |
| 835 | Nguyễn Mạnh       | Cường  |    | 01-9-1992  | Hải Phòng   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.70 7.53 K      |         |
| 836 | Nguyễn Thị Ngọc   | Hoa    | Nữ | 25-12-1991 | Phú Thọ     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.00 7.58 K      |         |
| 837 | Lương Đức         | Hoạt   |    | 30-7-1992  | Hải Phòng   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 7.80 K      |         |
| 838 | Đinh Văn          | Huy    |    | 22-9-1988  | Hà Bắc      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 7.70 6.43 TB     |         |
| 839 | Vũ Thanh          | Hà     |    | 06-12-1992 | Quảng Ninh  | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 8.20 7.14 K      |         |
| 840 | Phạm Thu          | Hằng   | Nữ | 13-7-1991  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 8.90 7.38 K      |         |
| 841 | Trịnh Việt        | Hùng   |    | 16-6-1991  | Hà Sơn Bình | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.00 7.51 K      |         |
| 842 | Lương Văn         | Kiên   |    | 25-3-1992  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.00 7.69 K      |         |
| 843 | Lương Hoàng       | Long   |    | 02-12-1992 | Sơn La      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 8.00 6.58 TB     |         |
| 844 | Kiểu Ngọc         | Luân   |    | 14-8-1991  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 7.63 K      |         |
| 845 | Trần Thắng        | Lữ     |    | 09-7-1991  | Vĩnh Phú    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.10 7.56 K      |         |
| 846 | Tô Văn            | Mạnh   |    | 02-10-1992 | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 7.82 K      |         |
| 847 | Lê Anh            | Nguyệt | Nữ | 01-10-1991 | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 8.80 7.24 K      |         |
| 848 | Nguyễn Thị Tuyết  | Ngân   | Nữ | 08-8-1991  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 7.64 K      |         |
| 849 | Phạm Thị Bích     | Phượng | Nữ | 05-7-1991  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 8.16 G      |         |
| 850 | Nguyễn Ngọc       | Quyết  |    | 30-3-1992  | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.10 6.94 K      |         |
| 851 | Phan Thùy         | Thanh  | Nữ | 27-5-1992  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.80 8.05 G      |         |
| 852 | Nguyễn Kim        | Thoa   | Nữ | 20-11-1992 | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 8.19 G      |         |
| 853 | Ngô Thị           | Thu    | Nữ | 25-7-1991  | Hà Nam Ninh | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 7.44 K      |         |
| 854 | Nguyễn Thu Phương | Thảo   | Nữ | 13-5-1992  | Sơn La      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.30 7.39 K      |         |
| 855 | Phạm Thị Hồng     | Thắm   | Nữ | 13-5-1992  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.30 7.14 K      |         |
| 856 | Trần Hữu          | Thịnh  |    | 21-10-1987 | Bắc Ninh    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 7.70 6.17 TB     |         |
| 857 | Nguyễn Quốc       | Tiến   |    | 10-02-1991 | Quảng Nam   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.10 7.29 K      |         |
| 858 | Phạm Văn          | Tiến   |    | 15-01-1992 | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 8.10 6.81 K      |         |
| 859 | Lương Văn         | Trí    |    | 22-10-1992 | Bắc Ninh    | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 8.80 6.89 K      |         |
| 860 | Nguyễn Minh       | Tâm    |    | 28-11-1992 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 7.82 K      |         |
| 861 | Phạm Xuân         | Tùng   |    | 21-4-1991  | Hải Dương   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 8.80 6.81 K      |         |
| 862 | Bùi Quang         | Vĩnh   |    | 22-6-1992  | Hà Bắc      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.60 7.73 K      |         |
| 863 | Dương Đăng        | Vọng   |    | 10-9-1991  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.30 7.49 K      |         |
| 864 | Phan Văn          | Đài    |    | 08-02-1991 | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 8.70 6.82 TB     |         |
| 865 | Lê Văn            | Đức    |    | 21-5-1992  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2010 | 2010QL2 | 9.30 7.19 K      |         |

| TT                       | Họ            | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD Ngã | Hệ  | Khóa Lớp       | ĐTB ĐBV ĐTN XHTN   | Ghi chú |
|--------------------------|---------------|-------|----|------------|-------------|--------|-----|----------------|--------------------|---------|
| <b>HN-CQ . 110 5 SV</b>  |               |       |    |            |             |        |     |                |                    |         |
| 866                      | Lê Đức        | Tân   |    | 09-4-1990  | Tuyên Quang | HN     | 11  | CQ 03CQ        | 8.70 6.58 TB       |         |
| 867                      | Nguyễn Quốc   | Tùng  |    | 22-10-1991 | Thái Nguyên | HN     | 11  | CQ 03CQ        | 9.10 6.42 TB       |         |
| 868                      | Nguyễn Thị    | Vân   | Nữ | 01-7-1990  | Hải Phòng   | HN     | 11  | CQ 03CQ        | 8.90 6.98 K        |         |
| 869                      | Đặng Thị Trà  | My    | Nữ | 21-11-1992 | Hải Phòng   | HN     | 11  | CQ 04CQ        | 9.50 7.63 K        |         |
| 870                      | Nguyễn Minh   | Trang | Nữ | 10-9-1992  | Hà Nội      | HN     | 11  | CQ 04CQ        | 10.0 7.81 K        |         |
| <b>HN-CQ08. 102 7 SV</b> |               |       |    |            |             |        |     |                |                    |         |
| 871                      | Nguyễn An     | Lương |    | 30-11-1985 | Thái Nguyên | HN     | 10  | CQ 2007 2007Q2 | 5.95 6.10 5.96 TB  |         |
| 872                      | Nguyễn Hoàng  | Tùng  |    | 15-12-1987 | Hà Tây      | HN     | 10  | CQ 2008 2008Q1 | 7.90 6.53 TB       |         |
| 873                      | Đỗ Thị Thu    | Hằng  | Nữ | 24-02-1991 | Hà Nội      | HN     | 10  | CQ 2009 2009Q1 | 8.30 6.59 TB       |         |
| 874                      | Nguyễn Ngọc   | Linh  |    | 11-5-1991  | Nghệ An     | HN     | 10  | CQ 2009 2009Q1 | 8.30 6.79 TB       |         |
| 875                      | Nguyễn Ngô    | Lâm   |    | 26-11-1990 | Nghệ An     | HN     | 10  | CQ 2009 2009Q2 | 8.40 6.69 TB       |         |
| 876                      | Lê Tuấn Đức   | Anh   |    | 04-9-1991  | Hà Tây      | HN     | 10  | CQ 2009 2009Q3 | 7.70 6.32 TB       |         |
| 877                      | Nguyễn Tuấn   | Cương |    | 12-10-1991 | Vĩnh Phú    | HN     | 10  | CQ 2009 2009Q3 | 8.90 7.27 K        |         |
| <b>HN-CQ09.101 23 SV</b> |               |       |    |            |             |        |     |                |                    |         |
| 878                      | Phạm Ngọc     | Anh   |    | 06-10-1987 | Hà Nam Ninh | HN     | 10  | CQ 2005 2005K1 | 5.56 7.78 5.72 TB  |         |
| 879                      | Trần          | Minh  |    | 03-4-1987  | Hà Sơn Bình | HN     | 10  | CQ 2007 2007K7 | 5.97 8.30 6.15 TBK |         |
| 880                      | Bùi           | Tương |    | 19-5-1988  | Hà Tĩnh     | HN     | 101 | CQ 2008 2008K1 | 8.20 6.31 TB       |         |
| 881                      | Hoàng Quang   | Huy   |    | 19-7-1990  | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ 2008 2008K2 | 8.50 6.33 TB       |         |
| 882                      | Lê Trọng      | Quang |    | 10-3-1990  | Hưng Yên    | HN     | 10  | CQ 2008 2008K4 | 8.00 6.84 K        |         |
| 883                      | Nông Minh     | Khôi  |    | 18-04-1991 | Cao Bằng    | HN     | 101 | CQ 2009 2009K2 | 8.70 6.95 K        |         |
| 884                      | Phạm Thị Minh | Thu   | Nữ | 20-02-1991 | Hải Dương   | HN     | 101 | CQ 2009 2009K2 | 7.30 6.56 TB       |         |
| 885                      | Đặng Ngọc     | Tiến  |    | 13-12-1990 | Quảng Ninh  | HN     | 101 | CQ 2009 2009K2 | 8.30 6.32 TB       |         |
| 886                      | Đỗ Minh       | Trâm  | Nữ | 01-07-1991 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K2 | 9.30 6.59 TB       |         |
| 887                      | Trần Tuấn     | Anh   |    | 26-6-1991  | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K3 | 8.60 6.42 TB       |         |
| 888                      | Trần Đặng     | Hiệp  |    | 08-10-1991 | Hòa Bình    | HN     | 101 | CQ 2009 2009K3 | 8.70 6.35 TB       |         |
| 889                      | Nguyễn Hùng   | Sơn   |    | 31-12-1991 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K3 | 8.40 6.38 TB       |         |
| 890                      | Trần Thị      | Huyền | Nữ | 20-12-1991 | Hà Tĩnh     | HN     | 101 | CQ 2009 2009K4 | 7.00 6.53 TB       |         |
| 891                      | Trần Đình     | Hùng  |    | 04-11-1988 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K4 | 8.60 6.48 TB       |         |
| 892                      | Đỗ Mạnh       | Tân   |    | 18-11-1991 | Hà Tây      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K4 | 9.30 6.52 TB       |         |
| 893                      | Nghiêm Sỹ     | Bằng  |    | 06-01-1991 | Khánh Hòa   | HN     | 101 | CQ 2009 2009K5 | 8.90 7.03 K        |         |
| 894                      | Nguyễn Thành  | Công  |    | 25-02-1990 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K5 | 8.20 6.34 TB       |         |
| 895                      | Bùi Bình      | Hoàng |    | 29-11-1991 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K5 | 8.40 6.98 K        |         |
| 896                      | Nguyễn Văn    | Hà    |    | 10-02-1991 | Nghệ An     | HN     | 101 | CQ 2009 2009K5 | 7.80 6.51 TB       |         |
| 897                      | Nguyễn Đức    | Nhân  |    | 12-01-1990 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K5 | 7.60 6.91 TB       |         |
| 898                      | Ngô Duy       | Hải   |    | 02-12-1990 | Hà Nội      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K6 | 8.70 6.55 TB       |         |
| 899                      | Lê Tiến       | Dũng  |    | 12-7-1990  | Hà Nam Ninh | HN     | 101 | CQ 2009 2009K7 | 8.10 6.28 TB       |         |
| 900                      | Đoàn Mạnh     | Thắng |    | 10-9-1990  | Sơn La      | HN     | 101 | CQ 2009 2009K7 | 8.60 6.31 TB       |         |

| TT                       | Họ              | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh    | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp     | ĐTB  | ĐBV   | ĐTNXHTN | Ghi chú |
|--------------------------|-----------------|-------|----|------------|-------------|----|-----|----|------|---------|------|-------|---------|---------|
| <b>HN-CQ08.801 12 SV</b> |                 |       |    |            |             |    |     |    |      |         |      |       |         |         |
| 901                      | Trần Thị Huyền  | Trang | Nữ | 22-02-1988 | Nghệ An     | HN | 801 | CQ | 2008 | 2008MT2 | 8.50 | 6.47  | TB      |         |
| 902                      | Nguyễn Thị Thủy | Giang | Nữ | 18-6-1987  | Hà Bắc      | HN | 801 | CQ | 2008 | 2008MT3 | 9.00 | 6.73  | K       |         |
| 903                      | Đào Hải         | Sơn   |    | 19-5-1986  | Hà Nam      | HN | 801 | CQ | 2008 | 2008MT3 | 8.00 | 6.45  | TB      |         |
| 904                      | Nguyễn Đình     | Hùng  |    | 17-10-1989 | Hà Nội      | HN | 801 | CQ | 2009 | 2009MT1 | 7.30 | 6.63  | TB      |         |
| 905                      | Phạm Phương     | Quỳnh | Nữ | 03-7-1991  | Hải Dương   | HN | 801 | CQ | 2009 | 2009MT1 | 7.60 | 6.63  | TB      |         |
| 906                      | Cao Thị Hồng    | Thuận | Nữ | 09-02-1989 | Sơn La      | HN | 801 | CQ | 2009 | 2009MT1 | 7.30 | 6.62  | TB      |         |
| 907                      | Đinh Văn        | Bách  |    | 02-11-1990 | Nam Hà      | HN | 801 | CQ | 2009 | 2009MT2 | 8.70 | 6.92  | K       |         |
| 908                      | Trần Văn        | Dung  |    | 03-5-1988  | Vĩnh Phú    | HN | 801 | CQ | 2009 | 2009MT2 | 8.80 | 6.77  | TB      |         |
| 909                      | Nguyễn Thu      | Hà    | Nữ | 10-10-1990 | Hà Nội      | HN | 801 | CQ | 2009 | 2009MT2 | 8.90 | 6.810 | TB      |         |
| 910                      | Nguyễn Nhị      | Hà    | Nữ | 12-12-1990 | Hà Nội      | HN | 801 | CQ | 2009 | 2009MT2 | 8.00 | 6.80  | TB      |         |
| 911                      | Nguyễn Ngọc     | Việt  |    | 15-5-1989  | Vĩnh Phú    | HN | 801 | CQ | 2009 | 2009MT2 | 8.00 | 6.43  | TB      |         |
| 912                      | Nguyễn Hữu      | Vương |    | 25-02-1989 | Thanh Hóa   | HN | 801 | CQ | 2009 | 2009MT2 | 8.40 | 6.97  | K       |         |
| <b>HN-CQ08.103 21 SV</b> |                 |       |    |            |             |    |     |    |      |         |      |       |         |         |
| 913                      | Phạm Ngọc       | Tuân  |    | 25-9-1984  | H. Liên Sơn | HN | 10  | CQ | 2004 | 2004X7  | 5.74 | 5.68  | 5.74    | TB      |
| 914                      | Đỗ Đức          | Hiếu  |    | 28-10-1989 | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2008 | 2008X1  | 7.30 | 6.18  | TB      |         |
| 915                      | Ngô Văn         | Đồng  |    | 21-9-1987  | Bắc Giang   | HN | 10  | CQ | 2008 | 2008X3  | 7.80 | 6.08  | TB      |         |
| 916                      | Nguyễn Thành    | Luân  |    | 07-5-1989  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2008 | 2008X4  | 7.50 | 6.12  | TB      |         |
| 917                      | Nguyễn Văn      | Linh  |    | 10-4-1989  | Phú Thọ     | HN | 10  | CQ | 2008 | 2008X6  | 7.30 | 6.19  | TB      |         |
| 918                      | Khương Văn      | Bằng  |    | 02-05-1991 | Hà Nam Ninh | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X1  | 7.80 | 6.28  | TB      |         |
| 919                      | Dương Văn       | Huy   |    | 10-7-1988  | Tuyên Quang | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X1  | 7.40 | 6.10  | TB      |         |
| 920                      | Nguyễn Bá       | Hải   |    | 13-4-1990  | Thái Bình   | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X2  | 6.80 | 6.12  | TB      |         |
| 921                      | Phan Khánh      | Hiền  |    | 20-7-1991  | Nghệ An     | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X2  | 8.00 | 6.32  | TB      |         |
| 922                      | Dương Ngọc      | Đông  |    | 26-6-1988  | Lai Châu    | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X2  | 7.80 | 6.22  | TB      |         |
| 923                      | Bùi Hồng        | Anh   |    | 20-10-1989 | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X3  | 7.30 | 6.24  | TB      |         |
| 924                      | Ngô Văn         | Mạnh  |    | 25-4-1991  | Hà Nội      | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X3  | 6.30 | 6.20  | TB      |         |
| 925                      | Nguyễn Văn      | Chí   |    | 15-2-1991  | Nam Hà      | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X4  | 7.90 | 6.24  | TB      |         |
| 926                      | Nguyễn Mạnh     | Phú   |    | 10-6-1991  | Hà Tây      | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X4  | 7.30 | 6.19  | TB      |         |
| 927                      | Lương Khắc      | Tâm   |    | 05-11-1991 | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X4  | 7.50 | 6.35  | TB      |         |
| 928                      | Phạm Ngọc       | Anh   |    | 08-10-1991 | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X6  | 7.40 | 6.28  | TB      |         |
| 929                      | Trần Thế        | Anh   |    | 15-11-1991 | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X6  | 7.50 | 7.31  | K       |         |
| 930                      | Tô Xuân         | Hoàng |    | 28-7-1991  | Hải Phòng   | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X6  | 7.90 | 6.24  | TB      |         |
| 931                      | Trần Thanh      | Tuấn  |    | 15-01-1986 | Vĩnh Phúc   | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X6  | 6.40 | 6.16  | TB      |         |
| 932                      | Nông Bảo        | Phú   |    | 18-9-1991  | Cao Bằng    | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009X7  | 7.40 | 6.85  | K       |         |
| 933                      | Lê Thanh        | Tùng  |    | 09-7-1991  | Thanh Hóa   | HN | 10  | CQ | 2011 | 2011X3  | 7.50 | 6.54  | TB      |         |
| <b>HN-CQ08.107 1 SV</b>  |                 |       |    |            |             |    |     |    |      |         |      |       |         |         |
| 934                      | Thái Đăng       | Dũng  |    | 20-9-1989  | Hà Tĩnh     | HN | 10  | CQ | 2008 | 2008XN  | 6.20 | 6.10  | TB      |         |
| <b>HN-CQ08.104 9 SV</b>  |                 |       |    |            |             |    |     |    |      |         |      |       |         |         |

| TT                | Họ              | Tên   | GT | Ngày sinh  | Nơi sinh     | ĐD | Ngà | Hệ | Khóa | Lớp     | ĐTB  | ĐBV  | ĐTN | XHTN | Ghi chú |
|-------------------|-----------------|-------|----|------------|--------------|----|-----|----|------|---------|------|------|-----|------|---------|
| 935               | Nguyễn Văn      | Lưu   |    | 23-9-1991  | Nam Định     | HN | 10  | CQ | 2009 | 09QL1   | 7.80 | 6.46 | TB  |      |         |
| 936               | Trương Như      | Mạnh  |    | 26-9-1991  | Nghệ An      | HN | 10  | CQ | 2009 | 09QL1   | 7.90 | 6.22 | TB  |      |         |
| 937               | Đinh Văn        | Toán  |    | 12-02-1990 | Nam Định     | HN | 10  | CQ | 2009 | 09QL1   | 7.90 | 6.80 | K   |      |         |
| 938               | Lê Hiếu         | Nam   |    | 19-11-1985 | Hà Nội       | HN | 104 | CQ | 2008 | 2008N1  | 7.90 | 6.13 | TB  |      |         |
| 939               | Nguyễn Đăng     | Nhơn  |    | 11-11-1988 | Bắc Ninh     | HN | 104 | CQ | 2008 | 2008N1  | 6.70 | 6.07 | TB  |      |         |
| 940               | Tạ Minh         | Tùng  |    | 04-11-1991 | Hà Tây       | HN | 104 | CQ | 2009 | 2009N1  | 8.00 | 6.18 | TB  |      |         |
| 941               | Dương Duy       | Linh  |    | 06-7-1991  | Hưng Yên     | HN | 104 | CQ | 2009 | 2009N2  | 7.70 | 6.18 | TB  |      |         |
| 942               | Nguyễn Văn      | Tinh  |    | 12-10-1991 | Hà Nội       | HN | 104 | CQ | 2009 | 2009N2  | 8.00 | 6.38 | TB  |      |         |
| 943               | Nguyễn Thị Thúy | Hường | Nữ | 18-4-1991  | Thanh Hoá    | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009QL2 | 8.90 | 6.62 | TB  |      |         |
| HN-CQ08.105 3 SV  |                 |       |    |            |              |    |     |    |      |         |      |      |     |      |         |
| 944               | Đoàn Duy        | Sơn   |    | 21-9-1990  | Hà Nội       | HN | 105 | CQ | 2008 | 2008D2  | 7.20 | 6.08 | TB  |      |         |
| 945               | Phạm Viết       | Hồng  |    | 30-6-1990  | Nghệ An      | HN | 105 | CQ | 2009 | 2009D2  | 7.90 | 6.21 | TB  |      |         |
| 946               | Trần Hoàng      | Thịnh |    | 11-6-1991  | Hà Nội       | HN | 105 | CQ | 2009 | 2009D2  | 7.10 | 6.75 | TB  |      |         |
| HN-CQ08.106 2 SV  |                 |       |    |            |              |    |     |    |      |         |      |      |     |      |         |
| 947               | Nguyễn Xuân     | Tiến  |    | 01-3-1988  | Hà Nội       | HN | 106 | CQ | 2008 | 2008M   | 8.10 | 6.51 | TB  |      |         |
| 948               | Cao Xuân        | Tâm   |    | 30-8-1990  | Thái Bình    | HN | 106 | CQ | 2008 | 2008M   | 8.00 | 6.25 | TB  |      |         |
| HN-CQ09.101 20 SV |                 |       |    |            |              |    |     |    |      |         |      |      |     |      |         |
| 949               | Nguyễn Trúc     | Anh   | Nữ | 23-11-1991 | Hà Nội       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 9.40 | 7.97 | G   |      |         |
| 950               | Nguyễn Thanh    | Bình  |    | 09-11-1991 | Hà Nội       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 7.60 | 6.36 | TB  |      |         |
| 951               | Trần Ngọc       | Cường |    | 01-8-1991  | Nghệ An      | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 9.00 | 7.41 | K   |      |         |
| 952               | Đào Quốc        | Hiếu  |    | 31-8-1991  | Ninh Bình    | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.90 | 7.00 | K   |      |         |
| 953               | Phạm Thái       | Hưng  |    | 24-8-1991  | Sơn La       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.90 | 7.49 | K   |      |         |
| 954               | Ngô Hải         | Linh  |    | 21-02-1991 | TP Hà Nội cũ | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 9.20 | 7.40 | K   |      |         |
| 955               | Đặng Hà         | Mi    | Nữ | 08-01-1992 | Hải Phòng    | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.80 | 7.55 | K   |      |         |
| 956               | Lê Khang        | Minh  |    | 02-02-1991 | Hà Nội       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.70 | 7.33 | K   |      |         |
| 957               | Trần Đức        | Minh  |    | 12-10-1991 | Hà Nội       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.40 | 7.01 | K   |      |         |
| 958               | Phùng Lệ Diễm   | My    | Nữ | 26-9-1989  | Hà Nội       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.90 | 7.29 | K   |      |         |
| 959               | Lê Tuấn         | Nam   |    | 31-10-1991 | HCM          | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.30 | 7.50 | K   |      |         |
| 960               | Lê Hoàng        | Sâm   |    | 11-11-1991 | Sơn La       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.70 | 7.07 | K   |      |         |
| 961               | Trương Ngọc     | Sơn   |    | 29-12-1991 | Hà Tây cũ    | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.70 | 6.97 | K   |      |         |
| 962               | Vô Huy          | Thông |    | 15-11-1991 | Nghệ An      | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.70 | 7.59 | K   |      |         |
| 963               | Nguyễn Trịnh    | Thịnh |    | 14-11-1989 | Hà Tây cũ    | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 6.20 | 6.48 | TB  |      |         |
| 964               | Đào Thu         | Trang | Nữ | 11-12-1991 | Hà Nội       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 9.40 | 7.06 | K   |      |         |
| 965               | Nguyễn Thuỳ     | Trang | Nữ | 05-10-1990 | Quảng Bình   | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.90 | 7.67 | K   |      |         |
| 966               | Phạm Đức        | Trung |    | 26-5-1991  | Hà Nội       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.90 | 7.24 | K   |      |         |
| 967               | Ninh Thanh      | Tuấn  |    | 23-5-1990  | Hà Nội       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.80 | 7.09 | K   |      |         |
| 968               | Trần Anh        | Tú    |    | 23-01-1991 | Hà Nội       | HN | 10  | CQ | 2009 | 2009KTT | 8.90 | 7.06 | K   |      |         |

